

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ THƯƠNG MẠI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH GIA NHẬP

Chủ nhiệm đề tài: PGS., TS. Hoàng Ngọc Thiết

Thành viên nhóm đề tài:

Thạc sĩ Đào Huy Giám - Bộ Thương Mại

Thạc sĩ Nguyễn Thanh Hưng - Bộ Thương Mại

Cử nhân Nguyễn Hải Yến - Bộ Thương mại

Thạc sĩ Bùi Thị Lý - Đại học Ngoại thương

Cử nhân Hồ Thuý Ngọc - Đại học Ngoại thương

Cử nhân Nguyễn Minh Phụng - Đại học Ngoại thương

2001-78-125160

HÀ NỘI - 2000

3889

19/7/01

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG I - CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA WTO - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC TRONG CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA WTO	5
1. Chế độ Tối huệ quốc - MFN (Most Favoured Nation)	5
2. Chế độ Đối xử quốc gia - NT (National Treatment)	9
3. Tự do hoá mậu dịch	10
4. Thiết lập một cơ sở ổn định và tạo tính cạnh tranh công bằng cho hoạt động thương mại quốc tế	11
II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THUẾ QUAN CỦA WTO	12
1. Thuế quan và ảnh hưởng của nó đối với thương mại hàng hóa quốc tế	12
2. Những qui định của WTO về thuế quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu..	13
III. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CHỦ YẾU	16
1. Hạn ngạch	16
2. Giấy phép nhập khẩu	19
3. Quy định về trợ cấp	21
4. Quy định về quyền tự vệ trong thương mại hàng hoá	26
5. Quy định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại hàng hoá.	29
CHƯƠNG II - SO SÁNH CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO	31
I. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO	31
1- Quyền lợi	31
2- Nghĩa vụ	37
II/ NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC QUY ĐỊNH TƯƠNG ỨNG CỦA WTO	39
1- Những điểm tương đồng với các quy định chung trong chế định thương mại hàng hoá của WTO	39
2- Những điểm khác biệt và nguyên nhân	45

CHƯƠNG III - CÁC BIỆN PHÁP CẦN THỰC HIỆN ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO.....	69
I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI PHẢI THÍCH ỨNG VỚI CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO	69
1. Thuận lợi.....	63
2. Khó khăn	69
II. QUAN ĐIỂM XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC BIỆT, CHƯA THÍCH ỨNG ...	75
1. Quan điểm chung	75
2. Quan điểm cụ thể xử lý một số khác biệt.....	78
II. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ BIỆN PHÁP CẦN THỰC HIỆN ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO.....	81
1. Kiến nghị chung	81
2. Một số kiến nghị và biện pháp cụ thể.....	84
KẾT LUẬN.....	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO	94

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hội nhập vào kinh tế khu vực và quốc tế là một nhu cầu tất yếu của bất kỳ một quốc gia nào trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Vì vậy, ngày 04/01/1995 Việt Nam đã chính thức nộp đơn xin gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế Giới - WTO, một tổ chức thương mại quốc tế mang tính chất toàn cầu, đang giữ một vị trí cực kỳ quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế.

Nếu trở thành thành viên của WTO, Việt Nam sẽ có điều kiện tiếp cận với một hệ thống thương mại đa biên tự do, bình đẳng và ổn định, có khả năng mở rộng quan hệ thương mại với nhiều nước trên thế giới, nhất là hoạt động mua bán trao đổi hàng hoá, có cơ hội hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới nhằm thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam, góp phần phát triển nền kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Hiện nay, WTO có các chế định điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế như chế định về thương mại hàng hoá, về dịch vụ, về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, trong đó quan trọng nhất là chế định thương mại hàng hoá. Trong chế định thương mại hàng hoá có các quy định khá đầy đủ về mậu dịch hàng hoá đang được các nước thành viên áp dụng. Ở Việt Nam mậu dịch hàng hoá cũng được phát triển sớm nhất, phổ biến nhất so với các lĩnh vực thương mại khác, cho nên cũng đã có nhiều quy định của Nhà nước ta về vấn đề này. Do nhiều lý do khác nhau nên giữa các quy định về thương mại hàng hoá của Việt Nam và của WTO có nhiều điểm khác biệt.

Để tiến hành đàm phán có hiệu quả và sớm được trở thành thành viên của WTO, chúng ta cần nghiên cứu một cách có hệ thống các quy định của chế định thương mại hàng hoá WTO, đối chiếu với các quy định hiện có của Việt Nam, tìm ra những điểm khác biệt, kiến nghị các giải pháp khắc phục, điều chỉnh để nhằm đạt được mục tiêu là thích ứng với các chế định thương mại hàng hoá của WTO.

Vấn đề này đang là sự quan tâm của Chính phủ, của nhiều ngành, mà đặc biệt là của Bộ Thương Mại. Các Vụ chức năng của Bộ Thương Mại, cũng như một số giáo viên của trường Đại Học Ngoại Thương đã quan tâm nghiên cứu dưới góc độ này, góc độ khác, nhưng chưa có điều kiện nghiên cứu một cách tổng thể, có hệ thống và toàn diện đề tài đã nêu.

Tất cả những điều nêu trên nói lên lý do mà nhóm nghiên cứu chọn vấn đề *"Chế định thương mại hàng hoá của WTO và khả năng thích ứng của Việt Nam trong tiến trình gia nhập"* làm đề tài nghiên cứu cấp Bộ của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

- Tìm ra sự bất cập, những điểm khác biệt giữa các quy định của Việt Nam so với các quy định của chế định thương mại hàng hoá của WTO, nguyên nhân của vấn đề này.

- Kiến nghị các giải pháp cần thực hiện ở Việt Nam nhằm thích ứng với chế định thương mại hàng hoá WTO.

- Đề xuất những ưu tiên mà Việt Nam cần đề nghị để được hưởng về lĩnh vực thương mại hàng hoá khi gia nhập WTO.

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Đề tài không nghiên cứu toàn bộ các chế định của WTO mà chỉ tập trung vào những quy định chủ yếu của WTO về thương mại hàng hoá. Mặt khác, đề tài sẽ tìm ra những sự khác biệt cơ bản giữa các quy định của Việt Nam về thương mại hàng hoá so với các quy định về lĩnh vực này của WTO. Các kiến nghị của đề tài chỉ liên quan đến thương mại hàng hoá.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu, đề tài này sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

- Phương pháp phân tích tổng hợp
- Phương pháp dẫn giải - quy nạp
- Phương pháp đối chiếu - so sánh

5. Dự kiến kết quả đạt được

- Rút ra những điểm khác biệt chính trong các quy định của Việt Nam so với các quy định của chế định thương mại hàng hoá của WTO, nguyên nhân của sự khác biệt đó.

- Kiến nghị các giải pháp nhằm điều chỉnh các quy định của Việt Nam để thích ứng với chế định thương mại hàng hoá của WTO.

- Đề xuất những ưu tiên mà Việt Nam cần được hưởng về lĩnh vực thương mại hàng hoá với tư cách là nước đang phát triển gia nhập WTO.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu và Kết luận đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương I - Chế định thương mại hàng hoá của WTO - Những quy định chung

Chương II - So sánh các quy định về thương mại hàng hoá của Việt Nam với các quy định về thương mại hàng hoá của WTO.

Chương III - Các biện pháp cần thực hiện để thích ứng với chế định thương mại hàng hoá của WTO.

CHƯƠNG I - CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA WTO - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC TRONG CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA WTO

Khi hiệp định chung về thuế quan và thương mại (General Agreement on Tariff and Trade - GATT) ra đời năm 1947 cho đến nay, thương mại thế giới không những tăng lên rất nhiều về quy mô và mức độ tự do hóa, mà còn được dựa trên những quy định và nguyên tắc ngày càng chặt chẽ. Vòng đàm phán Uruguay với kết quả là Hiệp định về thành lập Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization - WTO) đã củng cố thêm các nguyên tắc thương mại đa biên. Có thể nói, thương mại hàng hóa là lĩnh vực chủ yếu được GATT điều chỉnh trước đây và cho đến hiện nay đây vẫn là một bộ phận quan trọng nhất trong các lĩnh vực điều tiết của WTO. Những quy định chung của WTO đối với thương mại hàng hóa không chỉ được các thành viên của tổ chức này áp dụng với nhau mà chúng còn là những tiêu chuẩn cơ bản cho thương mại hàng hóa toàn thế giới. Đó là những quy định cơ bản sau:

1. Chế độ Tối huệ quốc - MFN (Most Favoured Nation)

Chế độ Tối huệ quốc - MFN được xem là viên đá tảng trong Hiệp định chung của WTO. Điều 1 Hiệp định này quy định nội dung cụ thể của chế độ tối huệ quốc, đó là "*Những lợi ích, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn giảm mà các nước thành viên này áp dụng cho những sản phẩm nhập khẩu của nước khác hoặc xuất khẩu sang nước khác phải được áp dụng vô điều kiện, không chậm trễ đối với những sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ các nước thành viên khác hay xuất khẩu sang các nước thành viên khác*". Nói một cách đơn giản, nguyên tắc này chỉ ra rằng, nếu một nước thành viên này cho một nước thành viên kia hưởng ưu đãi thuế quan hay những lợi ích nào đó thì nó phải đồng thời áp dụng ngay và vô điều kiện ưu đãi này cho sản phẩm cùng loại của các nước thành viên khác. Nghĩa vụ đãi ngộ theo chế độ MFN như vậy áp dụng không chỉ đối với hàng nhập khẩu mà còn cả với hàng xuất khẩu.

Trong thực tiễn, chế độ Tối huệ quốc được các nước trên thế giới áp dụng rất khác nhau tùy theo mục đích kinh tế hoặc chính trị của mình: Chế độ Tối huệ quốc có thể được áp dụng có điều kiện hoặc vô điều kiện, có thể là chế độ Tối huệ quốc đa phương hoặc chế độ Tối huệ quốc đơn phương, và cũng có thể là chế độ Tối huệ quốc không hạn chế và có hạn chế.

Tuy nhiên, chế độ Tối huệ quốc được quy định trong Định chế thương mại hàng hóa của WTO là chế độ Tối huệ quốc đa phương và vô điều kiện. Có nghĩa

là, các bên ký hiệp định sẽ thực hiện MFN ngang nhau, trên cơ sở có đi có lại, không nước nào được dành lợi thế thương mại đặc biệt cũng như không được đối xử phân biệt với một nước nào đó.

Mặt khác, chế độ Tối huệ quốc của WTO không được áp dụng bao trùm tất cả các mặt trong quan hệ kinh tế thương mại mà phạm vi áp dụng của nó chỉ giới hạn ở các lĩnh vực như:

- Thuế quan
- Các khoản phí có liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu
- Phương pháp đánh thuế và các khoản phí liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu
- Các quy tắc và thủ tục liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu.
- Các loại thuế và phí trong nước đánh vào hàng nhập khẩu và luật, quy định, những yêu cầu có ảnh hưởng tới việc bán hàng nhập khẩu
- Việc quản lý các hạn chế định lượng (như phân bổ hạn ngạch cho các nước cung cấp trên cơ sở không phân biệt đối xử) khi các hạn chế này được cho phép áp dụng theo các điều khoản ngoại lệ (Điều XIII GATT 1994)

Như vậy, chế độ Tối huệ quốc được quy định trong WTO là chế độ Tối huệ quốc đa phương, vô điều kiện và có hạn chế.

Ngoài ra, WTO cũng quy định những ngoại lệ của chế độ Tối huệ quốc, đó là các trường hợp sau:

- *Mậu dịch biên giới*: Một số nước có biên giới chung thường cho phép cư dân vùng biên giới tiến hành mậu dịch tiểu ngạch ở khu vực biên giới, do đó thuế và thủ tục hải quan thường được miễn giảm. Theo quy định của WTO, những quyền lợi và ưu đãi mà bất kỳ một nước thành viên nào dành cho mậu dịch biên giới đều không được áp dụng cho chế độ Tối huệ quốc.

- *Các thoả thuận ưu đãi khu vực* là một ngoại lệ quan trọng của chế độ đãi ngộ MFN, theo đó các thành viên của thoả thuận khu vực giành cho nhau hưởng mức thuế thấp hơn hoặc miễn thuế cho nhau mà không cần phải giành những ưu đãi này cho những nước khác không phải là thành viên của thoả thuận đó. Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích thương mại của các nước không tham gia thoả thuận khu vực, Hiệp định GATT 1994 (Điều XXIV: 8) đã đề ra những điều kiện nghiêm ngặt liên quan tới việc thành lập các thoả thuận này, đó là:

+ Các nước thành viên của thoả thuận ưu đãi khu vực phải loại bỏ về cơ bản thuế quan và các hàng rào cản trở thương mại khác có ảnh hưởng tới hầu như toàn bộ hoạt động thương mại giữa họ, và

+ Thỏa thuận ưu đãi khu vực đó không được tạo ra những hàng rào cản trở thương mại đối với các nước không phải là thành viên của thỏa thuận

Thỏa thuận ưu đãi khu vực có thể tồn tại dưới dạng liên minh thuế quan và khu vực mậu dịch tự do. Trong cả hai hình thức thỏa thuận ưu đãi khu vực này, thương mại giữa các nước thành viên của thỏa thuận được tiến hành trên cơ sở miễn thuế trong khi thương mại với các nước ngoài thỏa thuận vẫn tiếp tục được tiến hành trên cơ sở thuế suất MFN. Trong trường hợp thỏa thuận ưu đãi khu vực dưới hình thức liên minh thuế quan thì thuế quan giữa các nước thành viên được hài hòa hoá và áp dụng thống nhất đối với hàng nhập khẩu từ các nước ngoài liên minh. Đối với trường hợp khu vực mậu dịch tự do, các nước thành viên tiếp tục áp dụng thuế quan theo biểu thuế riêng của từng nước trong quan hệ thương mại với các nước ngoài khu vực mà không tiến hành hài hòa hoá thuế quan.

Hiện nay có khoảng hơn 100 thỏa thuận ưu đãi khu vực đang có hiệu lực. Có thể kể tên một số thỏa thuận ưu đãi như:

.Khối thị trường chung Đông và Nam phi (COMESA) gồm 20 thành viên

.Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm 3 thành viên

.Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) gồm Argentina, Brazil, Paraguay, Uruguay (Bolivia và Chile là các thành viên dự bị)

.Khối ANDEAN gồm Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru, Venezuela

.Liên Minh châu Âu

.ASEAN

- *Các thỏa thuận thương mại tự do một chiều* là những thỏa thuận trong đó các nước phát triển cho phép hàng nhập khẩu từ tất cả hoặc từ một số nước đang phát triển thâm nhập thị trường nước mình trên cơ sở miễn thuế. Các thỏa thuận này không mang tính chất có đi có lại vì các nước đang phát triển được hưởng lợi nhờ những ưu đãi này lại không phải giành ưu đãi cho hàng của các nước nhập khẩu từ các nước phát triển. Các ví dụ về những thỏa thuận ưu đãi một chiều như vậy được nêu tại Hiệp định GATT 1994, Quyết định của Vòng Tokyo về Đối xử khác biệt và Ưu đãi hơn. Sự có đi có lại và sự tham gia nhiều hơn của các nước phát triển gồm có:

+Hệ thống ưu đãi phổ cập chung (GSP) theo đó các nước phát triển cho phép tất cả các sản phẩm công nghiệp và một số nhất định các nông sản từ tất cả các nước đang phát triển được nhập khẩu vào các nước này trên cơ sở ưu đãi và miễn thuế. Hệ thống GSP là dạng mở rộng và thay thế cho ngoại lệ liên quan tới những ưu đãi về thuế đang có hiệu lực vào thời điểm Hiệp định GATT được ký kết (Điều I: 2 của GATT). Kể từ Vòng Tokyo, các ưu đãi GSP được duy trì theo cơ chế của Điều khoản cho phép (Enabling clause- chính là quy định về đối xử

khác biệt và ưu đãi hơn, sự có đi có lại và sự tham gia nhiều hơn của các nước đang phát triển) được các bên ký kết thông qua khi Vòng Tokyo kết thúc.

+Công ước Lome theo đó các nước thành viên của EU cho phép hàng hoá từ một số nước đang phát triển và kém phát triển ở Châu phi, Caribe, Châu á và Thái Bình Dương (tức là các nước ACP) được nhập khẩu miễn thuế

+Sáng kiến vịnh Caribe, theo đó Mỹ cho phép hàng hoá từ các nước vùng Caribe được nhập khẩu miễn thuế

Công ước Lome, thoả thuận vùng vịnh Caribe không có cơ sở pháp lý rõ ràng cụ thể trong các điều khoản quy định của GATT 1994 mà hiện nay được phép duy trì theo quyền miễn trừ — waiver- là quyền cho phép các nước cho hưởng những ưu đãi không phải thực hiện nghĩa vụ đãi ngộ MFN của mình. Trong hai thoả thuận ưu đãi này, các nước phát triển dành đãi ngộ ưu đãi cho một số hạn chế các nước đang phát triển mà giữa chúng có mối liên hệ về lịch sử hoặc mối liên hệ khác. Tuy nhiên hiện nay đang xuất hiện những áp lực đòi hỏi các nước phát triển cho hưởng những ưu đãi phải sửa đổi lại các thoả thuận ưu đãi hạn chế này cho phù hợp với các quy tắc của GATT, vì xét từ quan điểm pháp lý, các thoả thuận này dẫn tới sự đãi ngộ phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu từ nước đang phát triển không được hưởng những ưu đãi. Công ước Lome hiện hành (Lome IV) đã hết hiệu lực vào tháng 2/2000, còn quyền miễn trừ dành cho Mỹ để thực hiện Sáng kiến vùng vịnh Caribe sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2005.

- Ngoài ra cũng còn có một số ngoại lệ khác ít quan trọng hơn. Chẳng hạn như Điều VI của GATT 1994 cho phép đánh thuế đối kháng và thuế chống bán phá giá lên hàng nhập khẩu được trợ cấp hoặc hàng nhập khẩu được bán ra với giá thấp hơn giá trong nước gây tổn hại cho các ngành công nghiệp nội địa của nước nhập khẩu. Hay điều XIV cho phép phân biệt đối xử khi áp dụng biện pháp hạn ngạch vì lý do bảo vệ cán cân thanh toán. Điều XIX cho phép một nước bị tác động bởi sự viện dẫn đến Điều khoản dự phòng (Escape clause) của một nước khác được tạm thời ngừng áp dụng các ưu đãi mà mình đã cho nước đó hưởng trước đây. Điều XXI cho phép không áp dụng nguyên tắc MFN vì lý do an ninh quốc gia. Điều XXIII.2 cho phép một nước được tạm thời ngừng áp dụng các ưu đãi mà mình đã cho một nước khác hưởng trước đây khi mà nước khác đó đã vô hiệu hoá hoặc làm suy giảm những lợi ích mà mình được hưởng theo Hiệp định GATT. Hay thông thường, nguyên tắc MFN cũng được coi là không áp dụng cho việc mua sắm của chính phủ, mặc dù Điều XVII có hạn chế nhất định đối với việc mua sắm của các doanh nghiệp nhà nước.

2. Chế độ Đối xử quốc gia - NT (National Treatment)

Chế độ MFN như đã nói ở trên yêu cầu các quốc gia thành viên không được phân biệt đối xử đối với cùng một loại sản phẩm giữa các nước xuất khẩu khác nhau. Bổ sung cho chế độ này, chế độ Đối xử quốc gia trong WTO quy định:

Khi sản phẩm của một nước thành viên này xuất sang một nước thành viên khác thì những đãi ngộ mà chúng được hưởng theo các quy định của nước nhập khẩu về tiêu thụ, mua, bán, vận tải, phân phối hoặc sử dụng không kém hơn những đãi ngộ dành cho những sản phẩm cùng loại sản xuất ở trong nước nhập khẩu.

Nói một cách cụ thể thì nguyên tắc này của WTO yêu cầu các nước không được phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước với hàng nhập khẩu cùng loại về các vấn đề như thuế trong nước, các luật lệ quy định trong nước có ảnh hưởng tới việc bán và sử dụng hàng hoá nói chung, chẳng hạn như không được đánh thuế trực thu hay thuế gián thu và các phụ phí khác vào các sản phẩm nhập khẩu ở mức cao hơn các sản phẩm cùng loại trong nước mình. Các sản phẩm nhập khẩu cũng được hưởng cùng một mức ưu đãi như các sản phẩm trong nước về các khâu tiêu thụ, vận tải, phân phối, sử dụng. Đồng thời, WTO cũng quy định các quốc gia thành viên không được lập ra hay duy trì các biện pháp hạn chế về số lượng, đòi hỏi việc lắp ráp, gia công, hay sử dụng loại sản phẩm nào đó phải theo một số lượng nhất định.

Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, chế độ Đối xử quốc gia đảm bảo cho hàng hóa của họ không gặp phải những khó khăn bất lợi sau khi xâm nhập vào thị trường nhập khẩu. Trong điều kiện các chính phủ ngày càng quan tâm đến thuế hàng nhập khẩu và vấn đề bảo vệ môi trường, sức khỏe, sự an toàn của người dân thì một nguyên tắc cho phép việc áp dụng các loại thuế và các loại quy định về tiêu chuẩn trên cơ sở không phân biệt đối xử giữa sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm nội địa là điều có ý nghĩa sống còn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu.

Xét trên góc độ luật pháp quốc tế, chế độ Đối xử quốc gia còn gọi là chế độ ưu đãi chung, có nghĩa là các nước thành viên phải bảo đảm cho các thương nhân, pháp nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước mình được đối xử như các thương nhân, pháp nhân trong nước.

Tuy nhiên, giống như MFN, chế độ Đối xử quốc gia trong WTO cũng có những ngoại lệ: Không áp dụng NT đối với các sản phẩm do các cơ quan chính phủ mua, chế độ NT không ngăn cản việc trợ cấp đặc biệt cho người sản xuất nội địa, gồm cả khoản trợ cấp trích từ thuế thu nhập trong nước và và trợ cấp cho người sản xuất sản phẩm trong nước nhằm đáp ứng cho việc mua sắm của Chính

phủ. Đồng thời, thuế quan và các biện pháp mậu dịch biên giới khác cũng nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của NT.

Trước đây, chế độ NT quy định trong thời kỳ của GATT chỉ áp dụng trong phạm vi hẹp, chủ yếu áp dụng đối với buôn bán hàng hóa và các hoạt động kinh tế nảy sinh từ việc buôn bán đó. Tuy nhiên từ vòng đàm phán Tokyo và đặc biệt là từ vòng đàm phán Uruguay tới nay, phạm vi của NT đã phát triển sang nhiều lĩnh vực khác như mua bán dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ và các biện pháp đầu tư có liên quan đến thương mại.

3. Tự do hoá mậu dịch

Ngày nay, các quốc gia trên thế giới luôn xác định thương mại là yếu tố mang tính quyết định hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước, trong đó thị trường là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Do vậy, cộng đồng thương mại quốc tế mà đại diện là WTO đã khẳng định tự do hoá mậu dịch là mục tiêu hàng đầu phải nỗ lực thực hiện.

Nội dung của tự do hoá mậu dịch mà WTO đặt ra là cắt giảm dần từng bước hàng rào thuế quan và phi thuế quan, để đến một lúc nào đó trong tương lai những trở ngại này được xoá bỏ hoàn toàn, mở đường cho thương mại phát triển. Tuy nhiên, tự do hoá mậu dịch không bao giờ tách rời khỏi sự quản lý của nhà nước, tự do hoá mậu dịch phải phù hợp với mọi luật pháp, thể lệ hiện hành của mỗi nước.

Cho đến nay, hầu hết các nước trên thế giới, kể cả các nước phát triển, đang phát triển, những nước chậm phát triển cũng như những nước có nền kinh tế chuyển đổi đều hưởng ứng chủ trương tự do hoá mậu dịch của WTO, bởi họ đều nhận thức rất rõ ràng rằng: theo nguyên tắc có đi có lại, nếu nước mình không thực hiện tự do hoá mậu dịch, nếu cứ đặt ra hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo hộ mậu dịch thì các nước khác cũng áp dụng chính sách bảo hộ với nước mình, như vậy thương mại của nước mình với thế giới và thương mại thế giới sẽ bế tắc, kìm hãm sự phát triển chung. Chính vì vậy, tại các diễn đàn quốc tế cũng như ở các văn kiện chính thức của nhà nước, các nước đều chính thức tuyên bố chính sách, chủ trương tự do hoá mậu dịch của mình để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của quốc tế.

Tuy chủ trương tự do hóa mậu dịch, nhưng WTO vẫn thừa nhận sự cần thiết của bảo hộ mậu dịch vì các nước đều nhận thấy thực tiễn trên thế giới có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế hay thương mại giữa các nước.

Nguyên tắc cơ bản về bảo hộ mà WTO chủ trương là: Bảo hộ bằng hàng rào thuế quan, không ủng hộ bảo hộ bằng hàng rào phi thuế quan hoặc các biện pháp hành chính. Đồng thời, các nước thành viên phải thiết lập một cơ chế để

thực hiện các cuộc đàm phán thương mại thường xuyên liên tục giảm dần mức thuế quan trên cơ sở có đi có lại.

4. Thiết lập một cơ sở ổn định và tạo tính cạnh tranh công bằng cho hoạt động thương mại quốc tế

WTQ chủ trương thương mại quốc tế cần được tiến hành trên cơ sở ổn định, rõ ràng, không ẩn ý. Cụ thể, WTO quy định rằng:

- Các nước thành viên phải thông qua đàm phán, đưa ra mức thuế trần với lịch trình cắt giảm, chỉ có giảm liên tục mà không được tăng quá mức trần đã cam kết. Mặc dù Hiệp định WTO cho phép mỗi nước được đàm phán lại các cam kết của mình, nhưng việc áp dụng mức thuế cao hơn không được khuyến khích, trừ những trường hợp ngoại lệ đạt được thông qua thương lượng và bất kỳ sự gia tăng nào so với mức thuế quan đã cam kết đều phải có biện pháp đền bù.

- Tất cả các chế độ, chính sách về kinh tế thương mại của các thành viên đều phải công bố công khai, minh bạch. Yêu cầu này nhằm đảm bảo tạo ra một môi trường kinh doanh rõ ràng, có thể dự đoán trước, tạo điều kiện cho thương mại và đầu tư phát triển. Điều này không bao gồm các thông tin mật có liên quan đến an ninh quốc gia cũng như các thông tin ảnh hưởng đến hoạt động của một công ty cụ thể. Để đạt được mục tiêu này, WTO yêu cầu các thành viên của mình cần đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời cho các nước thành viên khác về thực tiễn và chính sách thương mại của mình. WTO thiết lập thường xuyên một cơ chế đánh giá chính sách thương mại mà nó đòi hỏi từng thành viên của WTO phải đệ trình báo cáo thường kỳ về chính sách thương mại và thực tiễn thương mại của mình để WTO xem xét.

Bên cạnh việc thiết lập một cơ sở ổn định cho môi trường thương mại, WTO còn chủ trương khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trên thương trường, để cho chất lượng, giá cả quyết định vận mệnh của hàng hoá trong cạnh tranh, phục vụ lợi ích ngày càng cao của người tiêu dùng, không được dùng quyền lực của nhà nước để áp đặt, bóp méo tính cạnh tranh công bằng trên thương trường quốc tế.

Để thực hiện nguyên tắc này, Hiệp định WTO quy định chặt chẽ nhằm giải quyết tình trạng bán phá giá, trợ cấp sản xuất trong nước và cho phép tất cả các bên ký kết có quyền đánh thuế đối kháng chống bán phá giá, chống trợ cấp nếu hàng công nghiệp của họ bị tổn thương về vật chất do các nước bán phá giá và trợ cấp gây ra nhằm mục đích hoặc có tác dụng cạnh tranh không lành mạnh.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THUẾ QUAN CỦA WTO

1. Thuế quan và ảnh hưởng của nó đối với thương mại hàng hóa quốc tế

Thuế quan là loại thuế lấy vật phẩm xuất nhập qua biên giới quốc gia hay quá cảnh làm đối tượng thu thuế, tạo thành khoản thu nhập của Nhà nước, do hải quan thực hiện.

Thuế quan là một loại thuế gián thu đã có lịch sử lâu đời. Ngay từ thời Hy Lạp và La Mã cổ đại, các nước phương Tây đã thu thuế các lái buôn qua những nơi như cảng khẩu, cầu, hầm giao thông... Tuy nhiên mục đích thu thuế trong thời kỳ xã hội phong kiến và trước đó chủ yếu chỉ là để tăng thu nhập tài chính cho quốc gia. Từ sau khi phương thức sản xuất tư bản phát triển, thuế quan không chỉ là nguồn thu tài chính mà còn là công cụ thực hiện chính sách kinh tế thương mại của nước cận và hiện đại.

Trong cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thuế quan vừa trở thành một thủ đoạn bảo hộ kinh tế và sản xuất, vừa là đòn bẩy kinh tế, điều tiết kinh tế phát triển. Một thực tiễn tồn tại trong cạnh tranh trên thị trường quốc tế là các nước đua nhau nâng cao tỷ suất thuế quan, tăng cường bảo hộ kinh tế trong nước. Thuế quan, do đó trở thành một rào cản ngăn chặn sự phát triển tự do của thương mại quốc tế, ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển của kinh tế thế giới.

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại ra đời năm 1947 nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển thương mại quốc tế, khuyến khích tự do hóa buôn bán, hủy bỏ hoặc cắt giảm các rào cản thương mại. Tuy vậy, GATT vẫn cho phép dùng thuế quan là phương tiện bảo hộ duy nhất nhưng yêu cầu hạ thấp hơn nữa. Qua 8 vòng đàm phán trong khuôn khổ của GATT, tỷ lệ thuế quan đã giảm đi nhiều, nhưng thuế quan của các nước phát triển vẫn thuộc loại thuế quan bảo hộ. Hơn nữa, nhiều quốc gia còn dùng các loại thuế trả đũa, thuế trừng phạt, thuế chống phá giá, thuế chống trợ cấp... để làm phương tiện bảo hộ sản xuất trong nước.

Tuy thuế quan là một rào cản đối với hàng nhập khẩu, nhưng nó có đặc tính rõ ràng, ổn định và ngày càng ít cản trở tự do hóa thương mại do tỷ lệ số dòng thuế được cam kết trong Lịch trình nhượng bộ về thuế quan ngày càng tăng và thuế suất ngày giảm dần thông qua đàm phán, cho nên theo Tổng thư ký GATT thì 95% số hàng hóa trong mậu dịch quốc tế sẽ được điều tiết chủ yếu bằng công cụ thuế quan.

2. Những quy định của WTO về thuế quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu

Trong 8 vòng đàm phán (từ 1947-1994) của GATT các nước thành viên đã đạt được thoả thuận giảm thuế cho 89.000 hạng mục hàng hoá¹. Thừa nhận rằng thuế quan thường vẫn là trở ngại lớn với thương mại, do vậy vấn đề giảm thuế quan và loại trừ phân biệt đối xử trong thương mại toàn cầu vẫn là mục tiêu cơ bản của WTO (và được quy định rõ trong GATT-1994).

Theo quy định của WTO thì các quốc gia thành viên chỉ được phép bảo hộ nền sản xuất và thị trường trong nước thông qua hình thức thuế quan và chấm dứt sử dụng các biện pháp bảo hộ khác. Chính phủ các nước tham gia WTO cũng phải cam kết thuế hoá các biện pháp không mang hình thức thuế và không đưa thêm các hình thức mới ngoài khuôn khổ GATT.

*** Quy tắc chung về giảm thuế:**

Theo quy định của WTO, việc thu thuế xuất nhập khẩu phải được tiến hành trên cơ sở chế độ tối huệ quốc (MFN). Điều đó có nghĩa là, nếu nước A, qua các cuộc đàm phán thương mại đồng ý với nước B là sẽ giảm thuế mặt hàng chè từ 10% xuống 5% thì mức thuế đã được giảm này phải được áp dụng cho tất cả các quốc gia thành viên khác của WTO một cách vô điều kiện và ngay lập tức. Nhờ đó mà kết quả giảm thuế quan ở các vòng đàm phán đem lại lợi ích cho tất cả các nước thành viên của WTO. Mọi kết quả giảm thuế đều phải được ghi vào biểu thuế và các nước không được phép bỏ mức giảm thuế đã ghi vào biểu thuế. Đồng thời các nước thành viên WTO cũng không được phân biệt đối xử giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước thông qua các loại thuế và phí nội địa.

*** Sự ràng buộc về thuế quan:**

Sau khi những cam kết về giảm thuế và các miễn giảm khác đã được đưa ra thì các nước này không được đánh thuế đối với những sản phẩm được liệt kê trong biểu thuế vượt quá mức thuế suất đã quy định. Sự cam kết được đảm bảo đó được gọi là ràng buộc về thuế quan, theo đó, thuế suất cam kết được gọi là thuế suất ràng buộc. Tác dụng chủ yếu của sự ràng buộc về thuế quan là nó tạo ra con đường có đảm bảo cho sản phẩm được giảm thuế thâm nhập vào thị trường nước khác.

Đối với những mặt hàng có cam kết ràng buộc thuế quan, mức độ ràng buộc có thể gồm ba loại:

- Thực hiện ràng buộc ở mức thấp hơn mức thuế suất đang áp dụng. Nhìn chung các nước công nghiệp phát triển thực hiện ràng buộc thuế quan theo cách này. Điều này thể hiện rõ ý chí giảm thuế của họ. Đối với các cam kết ràng buộc

¹ Tổ chức thương mại thế giới - WTO, Tài liệu Bộ thương mại, 1996

thấp hơn mức thuế suất đang áp dụng, các nước sẽ phải đưa ra cả những cam kết cụ thể về thời gian đạt được mức giảm đó.

- Thực hiện ràng buộc ở mức bằng thuế suất đang áp dụng.

- Thực hiện ràng buộc ở mức cao hơn mức thuế suất đang áp dụng, như vậy sau này vẫn có thể tăng thuế trong phạm vi mức độ ràng buộc này. (Trong trường hợp mức thuế cam kết ràng buộc cao hơn mức thuế đang áp dụng thì được gọi là ràng buộc trần). Nhìn chung các nước đang phát triển cam kết ràng buộc theo hướng này. Các cam kết ràng buộc trần của các nước đang phát triển chủ yếu nhằm tạo ra sự an toàn về mặt pháp lý khi xuất khẩu vào thị trường của họ hơn là tăng cường mở cửa thị trường.

WTO cũng có quy định những mặt hàng không nhất thiết phải thực hiện ràng buộc thuế. Những mặt hàng đó bao gồm hai loại:

- Thứ nhất, các mặt hàng liên quan đến việc: bảo vệ đạo đức xã hội; bảo vệ quyền, sức khỏe con người; bảo vệ động thực vật; vàng hoặc bạc; bảo vệ tài sản quốc gia về nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ; bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; cần thiết để bảo vệ quyền lợi thiết yếu của an ninh quốc gia. (Theo Điều XX và XXI của GATT).

- Thứ hai, tùy theo kết quả đàm phán, các nước cũng có thể chủ động không thực hiện ràng buộc thuế quan cho một số mặt hàng cụ thể tùy thuộc theo chủ trương, định hướng chính sách phát triển của từng nước.

Trước đây, hơn 30% các sản phẩm nông nghiệp chịu quota hoặc các biện pháp hạn chế khác. Ban đầu thì các biện pháp này được chuyển sang thuế ở mức bảo hộ tương đương. Tuy nhiên, trong vòng 6 năm thuế này sẽ được giảm dần. Hiện nay, tất cả các thuế quan đối với hàng nông sản ở các nước phát triển và các nước đang phát triển đều đã được ràng buộc 100%. Hầu như tất cả các hạn chế khác không phải dưới dạng thuế đều được thuế hoá. Điều này đã làm tăng tính tiên liệu trước cho thương mại hàng nông sản. Các nước đang phát triển phải cam kết ràng buộc thuế đối với 73% sản phẩm công nghiệp, còn các nước công nghiệp phát triển là 97%.

Các nước đang phát triển cũng tăng số dòng thuế được ràng buộc từ 78% lên 99%, đối với các nước phát triển thì số lượng tăng là rất đáng kể, từ 21% lên 73%. Còn đối với các nước có nền kinh tế chuyển đổi thì tổng số dòng thuế ràng buộc là từ 73% lên 98% (kể từ sau vòng Uruguay)². Điều này có nghĩa là các thương nhân và các nhà đầu tư được hưởng mức an toàn cao hơn.

Sau khi cam kết thuế, các nước thành viên không được nâng mức thuế vượt quá mức trần đã ràng buộc. Ngoài ra, dựa trên mức thuế đã ràng buộc, các nước

² WTO-Thương mại hướng tới tương lai. Tài liệu Bộ thương mại, 1998

thành viên phải tiến hành cắt giảm thuế quan. Trong lĩnh vực công nghiệp, các nước đang phát triển tiến hành giảm 24% thuế quan trung bình trong vòng 10 năm kể từ ngày Hiệp định WTO có hiệu lực (từ 1995 - 2004). Còn đối với các nước công nghiệp phát triển phải cắt giảm 30% trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định WTO có hiệu lực (1995 - 2000).

*** Việc đàm phán và sửa đổi biểu thuế:**

Biểu thuế giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với việc thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại thế giới. Ở mức độ nhất định, nó đảm bảo cho thương mại phát triển ổn định. Theo quy định của WTO, các nước thành viên có thể tự sửa đổi hoặc huỷ bỏ một mục giảm thuế nào đó trong lịch trình giảm thuế của nước mình. Nhưng để thực hiện được điều này quốc gia đó phải đàm phán, thực hiện sự miễn giảm khác tương đương với mức miễn giảm thuế cũ, để điều chỉnh có tính chất đền bù. Khi không đạt được sự thương lượng đền bù với các đối tác buôn bán chủ yếu thì nước này không được tự ý sửa đổi nếu không sẽ bị nước kia áp dụng biện pháp trả đũa.

Có thể nói, đàm phán giảm thuế là hoạt động chủ yếu của GATT trước kia cũng như WTO hiện nay. Các cuộc đàm phán thực hiện phù hợp với các quy định của WTO có thể tiến hành theo từng sản phẩm hay dựa trên những thủ tục được chấp nhận bởi nhiều bên liên quan. Các cuộc đàm phán giảm thuế có thể nhằm vào giảm thuế quan hay đạt được các cam kết về mức thuế trần.

Trong thực tế, thuế nhập khẩu là nguồn thu ngân sách chủ yếu và cũng là công cụ bảo vệ nền sản xuất trong nước chưa đủ sức cạnh tranh của nhiều quốc gia. Do đó, giảm thuế đã và đang là vấn đề khó khăn nhất trong các cuộc đàm phán song phương và đa phương của các thành viên WTO, nhất là trong cuộc đàm phán để gia nhập tổ chức này của các thành viên trong tương lai. Tuy nhiên, các vòng đàm phán thương mại của WTO đã có những hiệu quả rõ rệt về mặt tự do hoá thương mại, ổn định tự do hoá thương mại, cung cấp cơ sở tin cậy cho các nước triển khai hoạt động thương mại của mình. Kể từ sau sự thành lập của GATT cho đến khi có WTO đến nay, mức thuế trung bình trên thế giới giảm liên tục và mạnh mẽ thông qua một loạt cuộc thương lượng của 8 vòng đàm phán. Qua 8 vòng đàm phán này, xu hướng của tổ chức thương mại thế giới ngày nay là phấn đấu hướng tới một nền thương mại toàn cầu không quan thuế trong một thời hạn sớm nhất có thể. Điều này dường như không phải là quá xa vời. Thực tế, các quan chức cấp cao của WTO đã bắt đầu thảo luận kế hoạch về khu vực mậu dịch phi thuế quan toàn cầu vào năm 2020. Tuy ý tưởng về một khu vực phi quan thuế khó có thể được các nước chấp nhận ngay, nhưng người ta nhận thấy đang có những động lực thúc đẩy mậu dịch theo hướng tự do hoá.

Đề xuất về một mức thuế quan bằng 0 đã được hưởng ứng mạnh mẽ sau những cam kết tháo gỡ hàng rào thuế quan của các nước thành viên Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái bình dương (APEC) tại Osaka năm 1997. Đề xuất này mở rộng thoả ước về tự do mậu dịch cho các cả thành viên WTO. Do đó, tự do hoá mậu dịch sẽ trở thành một phạm trù mang tính toàn cầu chứ không phải là chủ đề cho từng khu vực.

*** Các quy tắc bảo hộ phòng ngừa bất trắc:**

Những quy định này cho phép các nước thành viên được áp dụng hành động tự vệ trong một số trường hợp đặc biệt như: các trường hợp khẩn cấp để bảo hộ cho nền công nghiệp trong nước nếu hàng hoá được nhập khẩu quá nhiều là nguyên nhân đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng cho các nhà sản xuất trong nước; trường hợp có hành động bán phá giá, trường hợp nước xuất khẩu áp dụng các biện pháp trợ cấp không được phép, trường hợp cán cân thanh toán bị đe dọa. Các biện pháp áp dụng có thể là: nâng cao mức thuế quan (có thể vượt quá mức thuế trần đã cam kết) hoặc đưa ra những quy định về hạn chế định lượng, áp dụng loại thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng, thực hiện phụ thu nhập khẩu...

III. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CHỦ YẾU

Tất cả các biện pháp không phải thuế quan mà ảnh hưởng đến mức độ và phương hướng xuất nhập khẩu được gọi là các biện pháp phi thuế.

Nhìn chung, theo quy định của WTO, ngoài thuế và các phụ phí khác ra, các nước thành viên không được đặt hạn ngạch, giấy phép hoặc các biện pháp khác để hạn chế hoặc cấm nhập khẩu sản phẩm từ lãnh thổ của nước thành viên khác, hoặc xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu sang nước thành viên khác. Tuy nhiên, trong những bối cảnh nhất định, WTO cũng cho phép các thành viên sử dụng một số biện pháp phi quan thuế với những điều kiện cụ thể để hạn chế xuất nhập khẩu. Có những biện pháp phi quan thuế chủ yếu sau được quy định trong chế định thương mại hàng hoá của WTO:

1. Hạn ngạch

- Đây là một biện pháp dùng để hạn chế số lượng hàng hoá xuất nhập khẩu.

Như đã nói ở trên, WTO không cho phép các thành viên của mình áp dụng biện pháp hạn ngạch (Điều 11 - GATT/1994). Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, biện pháp hạn ngạch có thể được sử dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử. Đó là những trường hợp sau:

1.1 - Áp dụng biện pháp hạn ngạch để cấm hoặc hạn chế xuất khẩu tạm thời nhằm ngăn ngừa hay khắc phục sự khan hiếm trầm trọng về lương thực, thực phẩm hay các sản phẩm thiết yếu khác.

- Áp dụng biện pháp hạn ngạch (cấm hoặc hạn chế xuất nhập khẩu) để thực thi các tiêu chuẩn hay quy chế về phân loại (classification), phân cấp (grading) hay tiếp thị các sản phẩm trong thương mại quốc tế.

- Áp dụng hạn ngạch để hạn chế nhập khẩu đối với mọi sản phẩm nông ngư nghiệp. Trong trường hợp này, nước thành viên phải công bố tổng khối lượng hay tổng trị giá của sản phẩm được phép nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định trong tương lai và mọi thay đổi về số lượng hay trị giá nói trên.

(Điều 11 - GATT/1994)

1.2 - Các nước thành viên WTO có thể áp dụng biện pháp hạn ngạch để hạn chế số lượng hay trị giá hàng hoá nhập khẩu nhằm mục đích bảo vệ tình hình tài chính đối ngoại và cán cân thanh toán của nước mình. Các hạn chế nhập khẩu được định ra, duy trì hay mở rộng về mục đích này không được vượt quá mức cần thiết:

+ Để ngăn ngừa sự đe dọa sắp xảy ra hay để chặn lại sự thiếu hụt nghiêm trọng dự trữ tiền tệ, hoặc:

+ Trong trường hợp một nước thành viên có dự trữ tiền tệ rất thấp, để nâng dự trữ tiền tệ lên một mức hợp lý.

(Điều 12 - GATT/1994)

Điều đó có nghĩa là, các nước thành viên có thể hạn chế số lượng hoặc giá trị hàng hoá nhập khẩu nhưng mức độ hạn chế không được vượt quá mức cần thiết để đề phòng hoặc ngăn chặn nguy cơ dự trữ tiền tệ giảm mạnh. Đối với những nước có dự trữ tiền quá mỏng thì mức độ hạn chế không được vượt quá mức cần thiết để tăng dự trữ một cách hợp lý. Đồng thời WTO cũng yêu cầu các quốc gia thành viên khi thi hành chính sách trong nước phải có nghĩa vụ cân đối thu chi quốc tế lâu dài, tránh sử dụng tài nguyên một cách phi kinh tế, phải tận dụng mọi khả năng để mở rộng thương mại quốc tế.

1.3 Các nước đang phát triển có thể áp dụng sự hạn chế số lượng trong chương trình trợ giúp của chính phủ để thúc đẩy kinh tế phát triển, hạn chế để bảo vệ thị trường và một số ngành công nghiệp cụ thể. Điều 18 Hiệp định đã chỉ ra rằng, sự hỗ trợ của chính phủ, đặc biệt là chính phủ các nước có mức sống thấp, mức tăng trưởng thấp, sẽ giúp ích cho việc thực hiện các tôn chỉ của WTO. Vì vậy, WTO cho phép các nước này được áp dụng các biện pháp hạn chế số lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu để kiểm soát mức nhập khẩu, nhằm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế của nước mình.

Ngoài ra, WTO còn quy định các ngoại lệ chung cũng được áp dụng cho việc hạn chế số lượng hàng hoá xuất nhập khẩu khi chính phủ thấy cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội, cần thiết để bảo vệ con người và động thực vật, liên quan

đến xuất nhập khẩu vàng và bạc, cần thiết để bảo vệ tài sản quốc gia về nghệ thuật, lịch sử hay khảo cổ, cần thiết để bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khan hiếm với điều kiện là các biện pháp này phải thực hiện kèm theo việc hạn chế sản xuất hay tiêu dùng nội địa liên quan đến chúng.

Tuy nhiên, WTO cũng yêu cầu các quốc gia thành viên khi áp dụng biện pháp hạn ngạch để hạn chế nhập khẩu phải cam kết tránh gây ra tổn thất không cần thiết cho quyền lợi kinh tế và thương mại của các nước thành viên khác, không áp dụng các hạn chế nhằm ngăn ngừa một cách vô lý việc nhập khẩu bất kỳ sản phẩm nào với số lượng tối thiểu và cũng không được áp dụng các hạn chế mà có thể ngăn ngừa việc nhập khẩu của các mẫu thương mại hoặc ngăn chặn tuân thủ đặc quyền sáng chế, hay các thủ tục tương tự. Khi tình hình kinh tế trong nước đã được cải thiện, WTO yêu cầu các quốc gia thành viên phải dần dần nới lỏng các hạn chế, chỉ duy trì các hạn chế đó ở mức độ cần thiết, còn khi tình hình kinh tế trong nước thay đổi theo chiều hướng tốt không cần thiết phải duy trì những hạn chế đó nữa thì phải loại bỏ các hạn chế đó ngay lập tức. Trong trường hợp các hạn chế số lượng được áp dụng với hàng nhập khẩu trên diện rộng và có tính chất lâu dài gây tác động tới sự phát triển chung của thương mại quốc tế thì theo quy định của WTO việc này cần phải đưa ra thảo luận tại hội nghị toàn thể các nước thành viên.

Bên cạnh đó, WTO cũng quy định về việc cấm phân biệt đối xử khi áp dụng hạn ngạch. Việc cấm đoán hay hạn chế được thực hiện đối với việc nhập khẩu những sản phẩm cùng loại của tất cả các nước hoặc đối với việc xuất khẩu những sản phẩm cùng loại sang bất kỳ nước nào.

Khi hạn chế việc nhập khẩu của sản phẩm nào đó, các nước thành viên phải tận dụng mọi khả năng để việc phân phối những sản phẩm ấy phải sát với mức mà các nước thành viên khác dự tính có thể xuất khẩu được khi không có các biện pháp hạn chế số lượng. Cụ thể WTO yêu cầu các quốc gia như sau:

- + Khi có thể tiến hành được, phải xác định hạn ngạch nhập khẩu và công bố hạn ngạch này trong từng thời gian cụ thể và những thay đổi nếu có.

- + Nếu không thể xác định hạn ngạch được thì có thể dùng giấy phép nhập khẩu không có hạn ngạch hoặc giấy chứng nhận nhập khẩu để hạn chế.

- + Nếu áp dụng hạn ngạch cho từng nước thì phải đạt được thoả thuận về phân phối hạn ngạch với các nước thành viên có quan hệ lợi ích lớn với nước mình.

(Điều 13 - GATT/1994)

Ngoài các quy định chung về hạn ngạch như trên, đối với các sản phẩm nông nghiệp (quy định tại Điều IV Hiệp định Nông nghiệp của WTO) có thể áp

dụng một hình thức hạn ngạch đặc biệt gọi là Hạn ngạch thuế quan (Tariff Rate Quota - TRQ).

Theo Hiệp định Nông nghiệp, các thành viên không được áp dụng các biện pháp phi thuế đối với nông sản. Tất cả các biện pháp phi thuế cần phải được thuế hoá. (Phụ lục V, Hiệp định nông nghiệp). Thông thường với mức thuế hoá tại vòng Uruguay thì mức nhập khẩu nông sản hầu như không đáng kể. Tuy nhiên, để đảm bảo một mức độ mở cửa thị trường nhất định, WTO cho phép áp dụng biện pháp TRQ. TRQ cho phép sử dụng hai mức thuế suất, một mức thấp cho khối lượng hàng hoá trong hạn ngạch, mức thứ hai có thể cao hơn cho hàng hoá nhập khẩu ngoài hạn ngạch. Hạn ngạch có thể được tính bằng mức chênh lệch giữa tiêu dùng và sản xuất trong nước. Việc quản lý TRQ tuy khó khăn nhưng sẽ đáp ứng được việc người tiêu dùng muốn sử dụng hàng nhập khẩu giá rẻ, đồng thời cũng vẫn bảo vệ được người sản xuất trong nước.

2. Giấy phép nhập khẩu

2.1. Những quy định chung của WTO về việc cấp giấy phép nhập khẩu

Trong WTO có hẳn một Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu. Hiệp định này quy định rằng:

"Cấp phép nhập khẩu được hiểu là các thủ tục hành chính được sử dụng để thực hiện chế độ cấp phép nhập khẩu, yêu cầu phải nộp đơn xin nhập khẩu hoặc các loại giấy tờ khác (không liên quan đến mục đích Hải quan) cho các cơ quan hành chính thích hợp như là điều kiện tiên quyết để được phép nhập khẩu".

(Điều 1, Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu)

Các thành viên của WTO phải đảm bảo rằng những thủ tục hành chính để thực hiện chế độ cấp phép nhập khẩu không được bóp méo thương mại do việc sử dụng không thích hợp các thủ tục đó. Các quy định đối với thủ tục cấp phép nhập khẩu phải được áp dụng trung lập và được quản lý theo một cách thức công bằng và hợp lý.

WTO cũng quy định rằng mọi thông tin và quy định liên quan đến thủ tục nộp đơn xin giấy phép nhập khẩu như tiêu chuẩn của nhà nhập khẩu, cơ quan tiếp nhận, danh mục hàng hóa phải được công bố sao cho Chính phủ các nước và các nhà kinh doanh có thể nắm bắt được. Nếu điều kiện cho phép, các thành viên phải thông báo công khai các thông tin trên trong thời hạn 21 ngày trước khi các quy định và yêu cầu có hiệu lực, tuy nhiên trong mọi trường hợp không được muộn hơn ngày có hiệu lực. Tất cả các trường hợp ngoại lệ hoặc thay đổi quy định liên quan đến thủ tục cấp phép nhập khẩu hay danh mục các mặt hàng phải được công bố theo cách thức và trong cùng thời hạn nói trên.

- Thủ tục nộp đơn và gia hạn giấy phép phải càng đơn giản càng tốt. Người nộp đơn được cho phép có một khoảng thời gian hợp lý để nộp đơn xin cấp phép nhập khẩu. Người làm đơn chỉ phải nộp đơn cho một cơ quan hành chính duy nhất. Trong trường hợp nhất thiết phải tiếp cận nhiều cơ quan hành chính thì số cơ quan này không được quá ba cơ quan.

- Các nước thành viên WTO cũng không được phép từ chối đơn xin cấp phép chỉ vì những lỗi nhỏ về tài liệu mà không làm thay đổi những số liệu cơ bản thể hiện trên tài liệu đó. Đồng thời, cũng không được từ chối hàng nhập khẩu đã được cấp phép chỉ vì có sự khác biệt nhỏ về giá trị, số lượng hay trọng lượng so với con số ghi trên giấy phép do sự chênh lệch phát sinh trong quá trình giao hàng, do tính chất của việc bốc hàng dỡ và những khác biệt nhỏ khác phù hợp với thực tiễn thương mại thông thường.

Ngoài ra WTO cũng quy định rằng người có giấy phép có quyền tiếp cận nguồn ngoại hối cần thiết để thanh toán hàng nhập khẩu cần giấy phép theo cùng điều kiện đối với các nhà nhập khẩu hàng không cần giấy phép.

2.2. Các trường hợp cấp phép nhập khẩu trong WTO

Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu trong WTO phân thủ tục này thành 2 trường hợp:

2.2.1. Thủ tục cấp phép nhập khẩu tự động

Trong trường hợp này WTO quy định giấy phép phải được xét duyệt và chấp thuận ngay lập tức mà không bị gây khó khăn gì. Đơn xin cấp phép cũng không bị hạn chế khối lượng nhập khẩu trong phạm vi điều chỉnh, các nước thành viên cũng không được đặt ra các hạn chế khác đối với người nhập khẩu.

Người nhập khẩu có thể nộp đơn xin giấy phép nhập khẩu vào bất kỳ ngày làm việc nào trước khi làm thủ tục hải quan cho hàng hoá và được quyền nhận giấy phép trong vòng 10 ngày sau khi nộp đơn nếu như đơn đó có đủ điều kiện.

(Điều 2 - Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu)

2.2.2. Thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động

Giấy phép nhập khẩu không tự động được các chính phủ sử dụng nhằm mục đích hạn chế hàng nhập khẩu. Đối với loại giấy phép này, WTO quy định phải giảm tối đa các trở ngại cho người xin giấy phép, chỉ giới hạn ở những gì hết sức cần thiết cho công tác quản lý nhập khẩu. Thời gian xét duyệt theo yêu cầu của WTO không vượt quá 60 ngày, đồng thời thời hạn có hiệu lực của giấy phép phải hợp lý, không nên ngắn tới mức ảnh hưởng tới việc nhập khẩu và không gây trở ngại cho hàng hoá nhập khẩu từ xa.

Tất cả những người, công ty hoặc tổ chức đáp ứng đầy đủ yêu cầu pháp lý và hành chính của thành viên nhập khẩu đều có quyền ngang nhau trong việc nộp đơn xin cấp và được xem xét để cấp phép. Nếu đơn xin cấp phép không được chấp nhận thì theo yêu cầu của người nộp đơn, cơ quan chức năng phải thông báo lý do không chấp nhận và người nộp đơn được quyền khiếu kiện và yêu cầu xem xét lại theo pháp luật và thủ tục trong nước của thành viên nhập khẩu.

Khi phân bổ giấy phép, các nước thành viên cần xem xét tình hình nhập khẩu của người nộp đơn. Cụ thể là, cần phải xét xem liệu giấy phép cấp cho người nộp đơn trong quá khứ có được sử dụng hết không? Trong trường hợp người nộp đơn đã không sử dụng hết giấy phép đã được cấp, thành viên phải tìm hiểu lý do tại sao và cân nhắc tới những lý do này khi phân bổ giấy phép mới.

Nếu lượng hàng hoá nhập khẩu quá mức được cấp phép nhưng vẫn có thể chấp nhận được thì có thể sẽ điều chỉnh mức phân bổ giấy phép trong tương lai để bù lại lượng nhập quá phép.

(Điều 3 - Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu)

Nhằm thực hiện tốt các quy định trên về thủ tục cấp phép nhập khẩu, WTO đã thành lập Ủy ban về cấp phép nhập khẩu. Ủy ban này tạo các cơ hội thương lượng để thúc đẩy việc thực hiện các quy định này của các nước thành viên. Khi ban hành hoặc thay đổi thủ tục cấp phép nhập khẩu, các thành viên phải thông báo cho Ủy ban trong vòng 60 ngày kể từ ngày công bố việc ban hành hay thay đổi đó.

(Điều 4, 5 - Hiệp định về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu)

3. Quy định về trợ cấp

3.1 Những quy định chung

Trong thương mại thế giới, buôn bán công bằng và ngay thẳng là điều kiện quan trọng để thúc đẩy tự do hoá thương mại, góp phần bảo đảm sự ổn định và minh bạch trong thương mại. Thoả thuận về trợ cấp và chống trợ cấp đã đạt được trong thời kỳ GATT, sau đó Hiệp định này đã tiếp tục được sửa đổi, hoàn thiện và cấu thành nên hệ thống pháp lý của WTO ngày nay. Không giống như Hiệp định tiền nhiệm, Hiệp định mới về trợ cấp của WTO chứa đựng định nghĩa về trợ cấp và đưa ra khái niệm về "trợ cấp đặc thù" hay còn gọi là "trợ cấp riêng". Chỉ các trợ cấp đặc thù hay trợ cấp riêng mới chịu sự điều chỉnh bởi các nguyên tắc được quy định trong hiệp định này.

* Định nghĩa trợ cấp:

Trợ cấp xảy ra khi một số lợi ích được chuyển giao nhờ có sự hỗ trợ của chính phủ về giá hay thu nhập, hay có sự đóng góp tài chính của chính phủ cũng như các tổ chức công cộng, chẳng hạn như chuyển giao trực tiếp các khoản tiền

hay bảo lãnh tín dụng; hoặc bỏ qua các khoản tiền nhẽ ra phải thu cho ngân sách nhà nước, chẳng hạn như các ưu đãi về thuế (trừ thuế gián thu); hoặc chính phủ cung cấp hàng hoá và dịch vụ không thuộc nhóm cơ sở hạ tầng, hay thông qua việc mua hàng hoá.

(Điều 1. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng).

** Trợ cấp riêng là gì?*

Trợ cấp riêng là loại trợ cấp chỉ dành cho một ngành hoặc một số ngành, một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp nhất định, và các cơ quan có thẩm quyền hay các văn bản pháp luật không chỉ ra một cách rõ ràng, công khai các tiêu chuẩn khách quan để đạt được trợ cấp.

Trợ cấp áp dụng giới hạn cho các doanh nghiệp nhất định nằm trong một vùng địa lý xác định thuộc phạm vi thẩm quyền của nhà chức trách cấp trợ cấp thì cũng được coi là trợ cấp riêng.

Việc xác định trợ cấp riêng phải được chứng minh rõ ràng trên cơ sở chứng cứ thực tế.

3.2 Những quy định cụ thể của WTO về các loại trợ cấp

Các quy định về trợ cấp của WTO trong Hiệp định này áp dụng đối với các sản phẩm phi nông nghiệp, bao gồm 3 loại trợ cấp: trợ cấp bị cấm, trợ cấp có thể đối kháng, và trợ cấp không thể đối kháng (hay còn gọi là trợ cấp có thể chấp nhận được)

3.2.1. Trợ cấp bị cấm

WTO đặc biệt cấm các thành viên không được sử dụng các biện pháp trợ cấp gắn với thành tích xuất khẩu (trợ cấp xuất khẩu) cũng như các trợ cấp gắn với việc ưu tiên sử dụng hàng nội địa hơn hàng nhập khẩu (tức là trợ cấp để sản xuất ra những sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu)

(Điều 3 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

WTO quy định những trường hợp bị cấm trên sẽ phải tuân thủ các quy chế, thủ tục giải quyết tranh chấp do Uỷ ban giải quyết tranh chấp của WTO đưa ra. Nếu Uỷ ban này phát hiện một nước thành viên đang áp dụng trợ cấp thuộc loại bị cấm thì trợ cấp này phải được lập tức bị loại bỏ. Nếu việc này không được nước áp dụng trợ cấp thực thi thì Uỷ ban này sẽ cho phép các nước khiếu nại được sử dụng biện pháp trả đũa.

3.2.2. Trợ cấp có thể đối kháng

Điều 5 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO quy định những trường hợp sau đây sẽ được coi là trợ cấp có thể đối kháng:

- Trường hợp trợ cấp được xác định rõ là đã gây ra phương hại (tổn hại) cho nền công nghiệp nội địa của một nước hoặc vô hiệu hoá hoặc tước đi mất lợi ích mà thông thường nước đó vẫn thu nhận được, đặc biệt là lợi ích thu được do chế độ nhân nhượng lẫn nhau về thuế quan.

- Trường hợp trợ cấp gây ra phương hại (tổn hại) nghiêm trọng tới lợi ích của nước thứ ba là thành viên của WTO. Quy định của WTO cũng chỉ ra rõ rằng, phương hại (tổn hại) nghiêm trọng trong trường hợp này có nghĩa là:

- + Tổng trợ cấp tính theo giá trị của một sản phẩm vượt quá 5% trị giá của nó.

- + Trợ cấp để bù cho sự thua lỗ kéo dài trong hoạt động kinh doanh của một ngành sản xuất.

- + Trợ cấp để bù cho các hoạt động kinh doanh thua lỗ của một doanh nghiệp, trừ khi đó là một biện pháp nhất thời mang tính chất một lần và không lặp lại với doanh nghiệp đó và được cấp chỉ thuần túy để cho phép có thời gian tìm kiếm một giải pháp lâu dài và tránh phát sinh một vấn đề xã hội gay gắt.

- + Trực tiếp xoá nợ cho doanh nghiệp, ví dụ như xoá một khoản nợ Nhà nước hay cấp kinh phí để thanh toán nợ.

Các nước thành viên của WTO sẽ không được áp dụng một trong các loại trợ cấp đã nêu ở trên. Nếu một thành viên của WTO chứng minh được rằng một nước thành viên khác đang áp dụng hay duy trì một khoản trợ cấp dẫn đến thiệt hại, làm vô hiệu hoá, suy giảm hay gây phương hại (tổn hại) nghiêm trọng một ngành sản xuất của mình thì thành viên này có quyền khiếu nại lên cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO. Nếu cơ quan này xác định điều khiếu nại trên là đúng thì thành viên đang thực hành hay duy trì trợ cấp phải rút bỏ ngay trợ cấp đó hoặc phải có những biện pháp thích hợp để loại bỏ tác động có hại từ việc trợ cấp đó gây ra cho các thành viên khác. Nếu không, cơ quan giải quyết tranh chấp cho phép Bên khiếu nại có biện pháp đối kháng. Cụ thể là, các nước thành viên chịu tác động xấu của các biện pháp trợ cấp được phép sử dụng thuế đối kháng (hay còn gọi là thuế chống trợ cấp) đối với những hàng hoá xuất khẩu được trợ cấp. Mức thuế chống trợ cấp là do thành viên nước nhập khẩu đưa ra. Mức này có thể đánh ngang với mức trợ cấp của nước xuất khẩu để vô hiệu hoá hình thức trợ cấp, nhưng cũng có thể mức thuế đối kháng chỉ cần đánh thấp hơn mức độ trợ cấp nếu như mức này đủ để khắc phục những thiệt hại đối với ngành sản xuất

trong nước. Thuế đối kháng phải được đánh với mức thuế phù hợp với từng trường hợp và trên cơ sở không phân biệt đối xử.

(Điều 19 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

Trong trường hợp nước xuất khẩu đồng ý hủy bỏ hoặc hạn chế trợ cấp đối với hàng xuất khẩu hoặc nếu doanh nghiệp (công ty) xuất khẩu đồng ý giá xuất khẩu hàng hoá của họ và tổ chức điều tra đã chứng minh được rằng thiệt hại do trợ cấp gây ra đã bị triệt tiêu thì nước nhập khẩu không được áp dụng thuế đối kháng nữa. Thuế đối kháng chỉ được áp dụng trong thời hạn 5 năm kể từ ngày áp dụng, trừ khi các nhà chức trách sau khi xem xét toàn bộ vấn đề thấy rằng vẫn có những lý do chính đáng để tiếp tục áp dụng loại thuế này.

(Điều 21 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

3.2.3 Trợ cấp không thể đối kháng (Trợ cấp có thể chấp nhận được)

Đây là loại trợ cấp không phải là trợ cấp riêng (quy định ở phần 3.1) hoặc cũng có thể là trợ cấp riêng nhưng liên quan tới các vấn đề sau:

- Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu như: chi phí nhân sự, chi phí công cụ, thiết bị, đất đai nhà cửa sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; chi phí tư vấn và dịch vụ hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu; chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu; các chi phí điều hành khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu.

- Trợ giúp cho các vùng khó khăn trên lãnh thổ của một nước thành viên. Vùng khó khăn đó phải được xác định ranh giới một cách rõ ràng về địa lý với những đặc điểm kinh tế và hành chính nhất định. Vùng đó được coi là vùng khó khăn trên cơ sở những tiêu thức vô tư và khách quan, nêu rõ ràng những khó khăn của vùng đó phát sinh từ những nhân tố không mang tính nhất thời; các tiêu thức đó phải được nêu rõ trong luật, quy chế hay những văn bản chính thức khác để có thể cho phép kiểm tra được. Cụ thể các tiêu thức đó bao gồm việc xác định mức độ phát triển kinh tế dựa vào ít nhất một trong những nhân tố sau:

- + Một trong các chỉ tiêu thu nhập tính theo đầu người hoặc thu nhập của hộ gia đình theo đầu người hoặc thu nhập quốc dân bình quân (GDP) tính theo đầu người và chỉ tiêu đó không được vượt quá 85% thu nhập trung bình của lãnh thổ liên quan.

- + Chỉ số thất nghiệp, và phải là mức thất nghiệp không dưới 110% mức thất nghiệp trung bình của lãnh thổ liên quan và được tính toán trong thời kỳ 3 năm.

- Hỗ trợ nhằm xúc tiến nâng cấp những phương tiện hạ tầng hiện có cho phù hợp với yêu cầu mới về môi trường. Tuy nhiên, sự hỗ trợ đó chỉ là biện pháp nhất thời không kéo dài, có giới hạn không quá 20% chi phí nâng cấp, và không

bao gồm chi phí thay thế hay vận hành những khoản đầu tư đã được hỗ trợ. Khoản hỗ trợ này cũng có thể được cấp cho mọi doanh nghiệp ứng dụng thiết bị mới hay quy trình sản xuất mới.

(Điều 8 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

Tuy nhiên, nếu một nước thành viên nào đó trong WTO có lý do để chứng minh được rằng, trợ cấp loại này đã dẫn tới những tác hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của nước thành viên đó thì họ có thể khiếu nại lên Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO. Nếu Ủy ban này xác định điều khiếu nại trên là đúng thì có thể khuyến nghị với nước đang áp dụng trợ cấp điều chỉnh chương trình trợ cấp sao cho triệt tiêu được tác động xấu của nó tới các thành viên khác. Ủy ban phải có kết luận trong vòng 120 ngày kể từ ngày vấn đề được đưa ra trước Ủy ban. Trong trường hợp các khuyến nghị nói trên không được tuân thủ trong vòng 6 tháng, Ủy ban sẽ cho phép bên khiếu nại được áp dụng những biện pháp đối kháng tương xứng với tính chất và mức độ của tác động đã được xác định.

(Điều 9 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

3.3. Dãi ngộ đặc biệt và khác biệt dành cho các thành viên đang phát triển

Bên cạnh việc yêu cầu loại bỏ các hình thức trợ cấp, WTO cũng có những ưu tiên cho các nước đang phát triển vì chính sách trợ cấp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của các nước này. Cụ thể, WTO quy định rằng:

- Các nước thành viên chậm phát triển nhất và các thành viên đang phát triển có thu nhập quốc dân bình quân trên đầu người dưới 1000USD/năm được phép duy trì trợ cấp xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp. Còn đối với các thành viên đang phát triển khác không thuộc 2 loại trên thì được phép duy trì trợ cấp xuất khẩu trong vòng 8 năm kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực (tức là họ phải loại bỏ trợ cấp xuất khẩu vào năm 2003).

- Các thành viên chậm phát triển nhất được phép áp dụng loại trợ cấp cho sản xuất thay thế hàng nhập khẩu trong thời gian là 8 năm, còn các thành viên đang phát triển khác được phép áp dụng loại trợ cấp này trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định WTO có hiệu lực. Tức là thời hạn cuối cùng phải loại bỏ trợ cấp cho sản xuất thay thế hàng nhập khẩu đối với các thành viên chậm phát triển nhất vào năm 2003, và đối với các thành viên đang phát triển là vào năm 2000.

Ngoài ra WTO cũng quy định rằng, những thành viên đang phát triển có thu nhập quốc dân bình quân tính trên đầu người ở mức trên 1000 USD/năm đã đạt được trình độ cạnh tranh trong xuất khẩu với bất kỳ sản phẩm nào sẽ phải xoá bỏ

dẫn trợ cấp xuất khẩu đối với sản phẩm đó trong thời hạn 2 năm. Còn các thành viên chậm phát triển nhất và những thành viên đang phát triển có thu nhập quốc dân trên đầu người dưới 1000 USD/năm mà đã đạt được tính cạnh tranh trong xuất khẩu một hoặc nhiều sản phẩm thì trợ cấp xuất khẩu đối với những sản phẩm đó sẽ phải xoá bỏ trong vòng 8 năm. Đồng thời WTO cũng quy định rằng, một sản phẩm được coi là có tính cạnh tranh nếu thành viên đang phát triển đã xuất khẩu sản phẩm này chiếm ít nhất 3,5% thị phần của thương mại thế giới về sản phẩm đó trong hai năm liên tục.

(Điều 27 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

Tuy nhiên, các nước đang phát triển vẫn được đối xử ưu đãi trong thương mại cho dù hàng xuất khẩu của họ đang bị điều tra để áp dụng thuế đối kháng. Bất kỳ việc điều tra thuế đối kháng nào áp dụng đối với sản phẩm có xuất xứ từ một thành viên đang phát triển sẽ bị chấm dứt ngay khi nhà chức trách liên quan xác định rằng:

+ Tổng số trợ cấp cho một sản phẩm không vượt quá 2% giá trị của nó (đối với các nước thành viên đang phát triển có thu nhập quốc dân bình quân tính trên đầu người trên 1000 USD/năm đã xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu trước thời hạn cho phép và với các thành viên chậm phát triển nhất hoặc các thành viên có thu nhập quốc dân dưới 1000 USD/năm thì con số tương ứng sẽ là 3%).

+ Khối lượng hàng nhập khẩu được trợ cấp chỉ chiếm dưới 4% tổng nhập khẩu sản phẩm tương tự vào thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp khối lượng hàng nhập khẩu từ một nhóm nước đang phát triển cùng nhau chiếm tới hơn 9% tổng thị phần nhập khẩu sản phẩm tương tự tại thành viên nhập khẩu (mặc dù mỗi nước trong nhóm chỉ chiếm ít hơn 4% thị phần nhập khẩu)

(Điều 27 - Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

4. Quy định về quyền tự vệ trong thương mại hàng hoá

Trước đây, mặc dù ủng hộ tự do hoá thương mại, GATT vẫn cho phép các nước thành viên được quyền bảo hộ các ngành sản xuất trong nước khỏi sự cạnh tranh từ bên ngoài. Các quốc gia, theo quy định của GATT chỉ được phép áp dụng biện pháp bảo hộ thông qua thuế quan chứ không được sử dụng các biện pháp hạn chế về số lượng đối với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên một số nước không chấp nhận việc bảo hộ sản xuất trong nước chỉ thông qua biện pháp thuế quan. Trong lĩnh vực nông nghiệp, cũng như trong lĩnh vực hàng dệt may, nhiều nước, đặc biệt là các nước EU, vẫn duy trì biện pháp hạn chế số lượng, gây khó khăn cho việc xâm nhập thị trường của các nhà xuất khẩu nước ngoài. Bên cạnh đó, một số nước còn bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa bằng thoả thuận hạn chế

xuất khẩu tự nguyện (theo đó buộc một nước xuất khẩu tự nguyện hạn chế xuất khẩu một mặt hàng nhất định sang nước mình) và các công cụ chia sẻ thị trường khác trong lĩnh vực hàng hoá như ô tô, sắt thép, đầu video và tivi, làm hạn chế sự phát triển lành mạnh của thương mại thế giới.

Hiệp định WTO ra đời là bước thay đổi quan trọng. Theo quy định của WTO, một nước thành viên có thể áp dụng biện pháp tự vệ trên cơ sở không phân biệt đối xử đối với một sản phẩm khi thành viên này xác định theo những quy định chặt chẽ rằng số lượng nhập khẩu sản phẩm này đang tăng lên một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa, đang gây ra hoặc đe dọa gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho ngành công nghiệp nội địa sản xuất ra các sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp.

(Điều 2 - Hiệp định về các biện pháp tự vệ)

Các biện pháp tự vệ sẽ được áp dụng đối với một sản phẩm nhập khẩu bất kể từ nguồn nào.

4.1. Việc điều tra và xác định tổn hại nghiêm trọng

WTO quy định, một nước chỉ có thể áp dụng các biện pháp tự vệ sau khi đã có sự điều tra của các nhà chức trách có thẩm quyền. Hiệp định về các biện pháp tự vệ cũng chỉ ra rõ:

- "Tổn hại nghiêm trọng" được hiểu là sự suy giảm toàn diện đáng kể tới vị trí của ngành công nghiệp nội địa.

- "Đe dọa gây ra tổn hại nghiêm trọng" được hiểu là tổn hại nghiêm trọng rõ ràng sẽ xảy ra.

Trong quá trình điều tra, việc xác định liệu một hàng hoá nhập khẩu có gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn hại nghiêm trọng cho sản xuất nội địa phải dựa trên cơ sở thực tế (chứ không chỉ là sự phỏng đoán, viện dẫn hay khả năng xa). Cụ thể là, các nhà chức trách phải đánh giá tất cả các chỉ số kinh tế có liên quan, đặc biệt là tỷ lệ và khối lượng tăng thêm của hàng nhập khẩu, thị phần mà hàng nhập khẩu chiếm được, những thay đổi trong mức tiêu thụ, sản xuất, năng suất, lãi, lỗ và khả năng tạo việc làm.

(Điều 3,4 - Hiệp định về các biện pháp tự vệ)

4.2. Việc áp dụng biện pháp tự vệ

WTO cho phép các nước thành viên được áp dụng các biện pháp tự vệ chỉ ở mức độ cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục những tổn hại nghiêm trọng và tạo điều kiện thuận lợi điều chỉnh ngành công nghiệp có liên quan. Nếu các nước

thành viên sử dụng biện pháp hạn chế số lượng thì không được giảm khối lượng hàng nhập khẩu xuống thấp hơn mức nhập khẩu trung bình trong 3 năm gần đây trừ khi chúng minh được rõ ràng rằng mức hạn chế thấp hơn đó là cần thiết để ngăn cản hay khắc phục những thiệt hại rất nghiêm trọng đang diễn ra.

Về nguyên tắc, biện pháp tự vệ không được sử dụng nhằm vào hàng nhập khẩu từ một nước cụ thể nào. Nếu trường hợp nước thành viên thực hiện biện pháp phân bổ hạn ngạch cho các nhà xuất khẩu thì thành viên áp dụng hạn chế này phải thoả thuận với các nước xuất khẩu mặt hàng đó.

(Điều 5 - Hiệp định về các biện pháp tự vệ)

Các thành viên sẽ chỉ áp dụng các biện pháp tự vệ trong khoảng thời gian cần thiết để ngăn chặn hay khắc phục những tổn hại nghiêm trọng và tạo điều kiện điều chỉnh. Thời gian này không được vượt quá 4 năm. Mặc dù vậy, WTO cũng nói rộng trong trường hợp đặc biệt cho phép thời hạn có thể kéo dài tới 8 năm tùy thuộc vào sự đánh giá của các nhà chức trách có thẩm quyền, nếu việc kéo dài là cần thiết nhằm tiếp tục bảo vệ hay điều chỉnh những tổn thất.

Tuy nhiên, trong những trường hợp nghiêm trọng mà sự chậm trễ có thể gây ra thiệt hại khó có thể khắc phục được, WTO cho phép một thành viên có thể áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời (chưa cần có sự điều tra của WTO) dựa trên xác định sơ bộ những chứng cứ rõ ràng chứng tỏ gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn hại nghiêm trọng. Biện pháp tạm thời được áp dụng dưới hình thức thuế quan, trong thời hạn dưới 200 ngày. Nếu như sau đó kết quả điều tra của WTO cho thấy hàng nhập khẩu này không gây ra hoặc đe dọa gây ra những tổn hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa thì nước áp dụng tự vệ phải hoàn lại lượng thuế đã thu thêm.

4.3. *Nhượng bộ khi áp dụng biện pháp tự vệ*

Một thành viên khi áp dụng biện pháp tự vệ hay tìm cách kéo dài các biện pháp tự vệ sẽ phải nỗ lực trong việc đạt được các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác tương đương với các nước thành viên xuất khẩu phải chịu thiệt hại do các biện pháp tự vệ gây ra. Để đạt được mục đích này, các thành viên có liên quan có thể thoả thuận về một hình thức đền bù thương mại thoả đáng đối với những tác động tiêu cực của biện pháp này tới thương mại của họ.

Trong trường hợp các bên không đạt được thoả thuận thì nước thành viên xuất khẩu bị ảnh hưởng có thể thực hiện các biện pháp trả đũa, thí dụ như có thể tăng thuế suất đối với hàng xuất khẩu của nước đang sử dụng biện pháp tự vệ. Tuy nhiên, WTO cũng có quy định thêm rằng, trong một số trường hợp nước xuất khẩu phải đợi tới 3 năm sau khi đối phương đã sử dụng các biện pháp tự vệ

thì mới được trả đũa - nếu biện pháp tự vệ đó tuân thủ các điều khoản của Hiệp định và được áp dụng do khối lượng hàng nhập khẩu từ nước xuất khẩu có sự gia tăng tuyệt đối.

(Điều 8 - Hiệp định về các biện pháp tự vệ)

Đối với các nước đang phát triển, WTO cũng dành những ưu đãi trong vấn đề tự vệ. Ở một chừng mực nào đó, xuất khẩu của các nước đang phát triển không phải chịu ảnh hưởng của các biện pháp tự vệ. Cụ thể là một nước nhập khẩu chỉ có thể sử dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hoá xuất khẩu của một nước đang phát triển nếu nước đang phát triển đó cung cấp hơn 3% khối lượng nhập khẩu của mặt hàng đó hoặc một nhóm nước đang phát triển cùng nhau chiếm tới hơn 9% tổng khối lượng hàng nhập khẩu của mặt hàng đó (mặc dù mỗi nước trong nhóm chiếm ít hơn 3% khối lượng hàng nhập khẩu).

WTO cũng đã thiết lập một Ủy ban về các biện pháp tự vệ để giám sát việc thực hiện Hiệp định này và chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện cam kết của các nước thành viên. Các chính phủ phải báo cáo từng giai đoạn của tiến trình điều tra tự vệ, các quyết định liên quan để Ủy ban xem xét.

5. Quy định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại hàng hoá

Đầu tư là điều kiện quan trọng hàng đầu quyết định sự phát triển của sản xuất. Chỉ khi nào sản xuất phát triển thì thương mại mới được mở rộng. Vì vậy, về thực chất quan hệ giữa đầu tư và thương mại là quan hệ giữa sản xuất và lưu thông. Trên phạm vi thế giới thì đầu tư quốc tế là điều kiện quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Số lượng, qui mô và tốc độ tăng trưởng của đầu tư quốc tế, ở mức độ nhất định cũng quyết định số lượng, qui mô và tốc độ tăng trưởng của nền thương mại thế giới. Các biện pháp áp dụng đối với việc đầu tư có ảnh hưởng tới thương mại quốc tế trên hai mặt, cả tích cực và tiêu cực. Ảnh hưởng tích cực sẽ thúc đẩy sản xuất và thương mại phát triển. Ngược lại, ảnh hưởng tiêu cực sẽ hạn chế sản xuất và thương mại.

WTO đã có một Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (gọi là "TRIMs"). Hiệp định này chỉ áp dụng cho các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại hàng hoá

(Điều 1, Hiệp định các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại).

Quy định chung của WTO về TRIMs đó là:

Không một thành viên nào được áp dụng các biện pháp phân biệt đối xử chống lại người nước ngoài và hàng hoá nước ngoài (tức là không được vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia), đồng thời Hiệp định cũng không cho phép sử dụng

các biện pháp đầu tư có thể dẫn tới hạn chế số lượng (theo qui định tại điều XI của GATT 1994).

Hiệp định nêu ra một số biện pháp đối với đầu tư liên quan đến thương mại mà WTO không cho phép các thành viên được sử dụng vì nó trái với tinh thần của Hiệp định chung như sau:

- Yêu cầu mua hoặc sử dụng một tỷ lệ nhất định sản phẩm nội địa trong hàng hoá sản xuất;
- Yêu cầu số lượng hoặc giá trị hàng hoá nhập khẩu phải ngang bằng với số lượng hoặc giá trị xác định hàng hoá xuất khẩu;
- Hạn chế nhập khẩu bằng cách hạn chế khả năng tiếp cận nguồn ngoại tệ.

Các nước thành viên phải thông báo với WTO và các nước thành viên khác tất cả các biện pháp đầu tư mà không tuân thủ Hiệp định. Tất cả các biện pháp đó sẽ phải bị loại bỏ. Thời hạn loại bỏ cho các nước phát triển là hết năm 1996, đối với các nước đang phát triển là năm 1999 còn đối với các nước chậm phát triển nhất là 2001. Trong trường hợp một nước đang phát triển hay chậm phát triển nhất có những khó khăn đặc biệt trong việc thực hiện qui định này của WTO thì WTO có thể thay đổi lại thời hạn thực thi trên cơ sở xem xét cụ thể tình hình phát triển kinh tế của nước này.

Trong thực tiễn thương mại, các nước đang phát triển thường sử dụng TRIMs như một công cụ hữu hiệu nhằm duy trì quyền kiểm soát trực tiếp hoạt động của các Công ty xuyên quốc gia, bảo vệ và tăng cường khả năng cạnh tranh của các Công ty nội địa trên thị trường thế giới và cũng để bảo đảm cân bằng cán cân thanh toán. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi các nước đang phát triển, thậm chí các nước NICs cũng kiên quyết chống lại một đề nghị thảo luận một cách tổng thể Hiệp định đa phương về hạn chế hoặc cấm sử dụng TRIMs do các nước phát triển đưa ra tại vòng Uruguay. Tuy nhiên cuối cùng các nước cũng thoả hiệp lẫn nhau và đạt được tiếng nói chung về vấn đề này với những nguyên tắc cụ thể như đã trình bày trên vào tháng 4 năm 1994 tại Marrakesh, Maroc.

WTO đã thành lập uỷ ban chuyên xử lý các vấn đề về biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại. hàng năm uỷ ban này họp một lần tổng kết và báo cáo về tình hình xoá bỏ tác dụng xấu của các biện pháp đầu tư có liên quan thương mại. Để các nước hiểu rõ hơn những hạn chế và sự bóp méo thương mại do các biện pháp được áp dụng cho đầu tư có liên quan đến thương mại gây ra, cứ 5 năm một lần WTO xem xét và sửa đổi lại các qui định về vấn đề này.

CHƯƠNG II - SO SÁNH CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO

I. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

Với tư cách là tổ chức quốc tế duy nhất đưa ra các quy tắc điều chỉnh thương mại quốc tế, WTO được coi là “Liên Hiệp Quốc trong lĩnh vực kinh tế-thương mại”. Đến tháng 6 năm 2000, WTO có tới 137 thành viên, với tư cách là những lãnh thổ quan thuế và gần 30 quốc gia/lãnh thổ quan thuế khác đang đàm phán gia nhập. Tuy nhiên, việc gia nhập mang tính hai mặt với những quyền lợi, lợi ích gắn liền với “chấp nhận hy sinh” (tức là sự tự điều chỉnh và chấp nhận nhân nhượng). Xu hướng chung cho rằng những quyền lợi tổng thể và dài hạn có được lớn hơn nhiều, mang tính căn bản so với những bất lợi thường mang tính ngắn hạn. Đánh giá đó xuất phát từ việc WTO có vai trò điều tiết thương mại quốc tế, giảm bớt rủi ro trong quan hệ thương mại, đứng bên ngoài đồng nghĩa với bị cô lập, bị phân biệt đối xử hay hạn chế cơ hội thị trường... Tuy nhiên, không phải không có ai chống lại việc gia nhập tổ chức này, đặc biệt là việc gia nhập của các nước chậm phát triển. Ví dụ, tác giả cuốn “Người nghèo càng nghèo hơn” Peter Maden cho rằng khi tham gia vào WTO, các nước đang và chậm phát triển, đặc biệt ở Châu Phi và vùng Carribe sẽ bị thiệt thòi. Thế nhưng, thực tế cho thấy trong số 137 nước thành viên WTO có 3/4 trong số đó là nước đang và chậm phát triển, ngoài ra còn có hơn 30 nước nộp đơn xin gia nhập, nhiều nước sẵn sàng đàm phán nhân nhượng kiên trì, bền bỉ, linh hoạt để được chấp nhận là thành viên của tổ chức này. Qua đó cho thấy, việc gia nhập WTO là một xu thế tất yếu của thời đại mang lại những lợi ích lâu dài và bền vững.

Hiện nay Việt Nam đang trong quá trình đàm phán gia nhập WTO. Vậy, khi gia nhập tổ chức này, Việt Nam sẽ có những quyền lợi và nghĩa vụ gì?

1- Quyền lợi

WTO là một tổ chức xây dựng và quản lý các quy tắc thương mại thế giới. Với những kết quả đã đạt được, tổ chức này đem lại những lợi ích trên tầm vĩ mô. Đối với thương mại hàng hoá, WTO đã tiến hành đánh giá những lợi ích thu được vào thời điểm năm 2005 bằng ba bản phân tích khác nhau. Kết quả cho thấy, nếu so với việc giả định là không có vai trò của hệ thống thương mại đa biên, năm 2005, thu nhập của thế giới sẽ tăng từ 110 tỷ đến 510 tỷ USD; với hệ thống này

thương mại hàng hoá sẽ tăng ở tốc độ 9-25%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân của những năm trước khi WTO được thành lập là 4%/năm.³

Các nước Đông Á và Đông Nam Á sẽ là những người được hưởng lợi nhiều nhất. Các nhóm sản phẩm có mức độ trao đổi tăng mạnh là nhóm hàng công nghiệp trong đó có hàng dệt may và thiết bị vận tải..., trong nhóm hàng nông nghiệp sẽ là các sản phẩm lâm nghiệp và một số sản phẩm khác. Nhìn chung, các nước đang phát triển có xu hướng phát triển thương mại của mình ở những sản phẩm sử dụng nhiều nhân công và các nước phát triển sẽ là những sản phẩm đòi hỏi đầu vào vốn lớn và công nghệ cao.

Như vậy, căn cứ vào đánh giá trên, Việt Nam được hưởng nhiều quyền thương mại khi tham gia vào tiến trình tự do hoá thương mại... Từ các quyền trên, sẽ kéo theo nhiều lợi ích quốc gia khác.

Quyền lợi đầu tiên mà Việt Nam thu được là quyền được tham gia vào một hệ thống thương mại đa phương ổn định, bình đẳng và lành mạnh cũng như tiếp cận trên cùng một bình diện không phân biệt đối xử với hơn 90% khối lượng thương mại thế giới. Như vậy, Việt Nam có điều kiện mở mang quan hệ kinh tế-thương mại của mình, đồng thời tránh được rất nhiều rủi ro trên thương trường quốc tế như bị phân biệt đối xử, cô lập... và tiếp cận được rất nhiều thông tin thương mại cần thiết như các thông tin về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu của các thành viên WTO. Các quốc gia không phải là thành viên sẽ rất khó khăn khi cần lấy thông tin tương tự trên vì chúng chỉ được công bố đầy đủ, cụ thể (kể cả khi có sự sửa đổi) cho WTO và các nước thành viên. Trong môi trường thương mại ổn định như vậy, chính môi trường thương mại trong nước cho các doanh nghiệp cũng trở nên ổn định hơn. Thực vậy, ta biết một trong các nguyên tắc hoạt động của WTO là nguyên tắc dễ dự đoán, có nghĩa là các nhà đầu tư cũng như chính phủ nước ngoài tin chắc rằng các hàng rào thương mại (thuế quan và các hàng rào phi thuế khác) sẽ không bị tăng một cách tùy tiện. Cam kết về thuế quan và các biện pháp khác bị ràng buộc về mặt pháp lý. Nhờ đó, các nhà sản xuất và kinh doanh xuất khẩu có thể vạch ra kế hoạch kinh doanh dài hạn trên cơ sở hàng rào bảo hộ của các đối tác chỉ giảm đi chứ không thể tăng lên. Bên cạnh đó, WTO thừa nhận thuế quan là công cụ bảo hộ hợp pháp duy nhất để bảo hộ các ngành sản xuất trong nước. Từ đó hệ thống thuế quan của các nước nói chung và của Việt Nam nói riêng sẽ trở nên minh bạch hơn. Khả năng tiên liệu nhờ đó cũng tăng khiến các doanh nghiệp Việt Nam có thể lập kế hoạch đầu tư và phát triển dài hạn cho doanh nghiệp mình. Sự ràng buộc thuế của nhiều sản phẩm sẽ làm tăng độ ổn định thị trường cho các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu. Ngoài ra, các thành viên WTO không được duy trì các biện pháp hạn chế định lượng nhập khẩu như cấm,

³ Tổ chức thương mại thế giới: Cơ hội và thách thức với Việt Nam. Tài liệu của Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, tháng 5/1998

hạn ngạch mà không có lý do chính đáng theo các quy định của WTO, dẫn đến sự đảm bảo chắc chắn về thị trường xuất khẩu. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nhà xuất khẩu non trẻ của Việt Nam khi mới tiếp cận thị trường thế giới... Qua đó, Việt Nam cũng sẽ có điều kiện để nâng cao dần vai trò của mình trong các hoạt động kinh tế, tài chính toàn cầu với tư cách là một nước thành viên WTO. Chúng ta có thể phối hợp với các quốc gia có cùng điều kiện, hoàn cảnh để tạo tiếng nói chung, tranh thủ sự đồng thời ủng hộ của quốc tế trong các cuộc đàm phán, đấu tranh để đạt được nguyện vọng chính đáng của mình. Nếu hành động đơn lẻ thì khó có thể đạt được.

Một quyền lợi nữa khi tham gia vào WTO là Việt Nam có quyền hưởng tất cả các điều kiện về thương mại giống như các nước thành viên khác nhờ quy tắc không phân biệt đối xử của tổ chức này. Khi là thành viên, chế độ Đãi ngộ tối huệ quốc sẽ cho phép hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam quyền được đối xử bình đẳng như hàng hoá và dịch vụ của mọi thành viên khác. Chế độ Đãi ngộ quốc gia cũng sẽ đối xử bình đẳng với hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam như hàng hoá và dịch vụ của nước nhập khẩu. Qua các vòng đàm phán đa phương, thuế quan của mọi thành viên giảm khá nhanh. Các rào cản phi thuế hạn chế nhập khẩu cũng được cắt giảm dần, các biện pháp hạn chế định lượng bị cấm sử dụng. Cơ hội sẽ ngang bằng hơn cho các doanh nghiệp tại các quốc gia thành viên. Nếu gia nhập thì kể từ thời điểm gia nhập, Việt Nam sẽ được hưởng ngay lập tức và vô điều kiện kết quả của hơn 50 năm với 8 vòng đàm phán cắt giảm thuế quan đa phương. Việt Nam sẽ đương nhiên hưởng thuế quan tối huệ quốc và các ưu đãi liên quan tới thủ tục về thuế khác của tất cả các thành viên WTO. Nếu có bất kỳ một thành viên nào có hành động phá giá gây thiệt hại nghiêm trọng cho một ngành sản xuất Việt Nam, WTO cho phép Việt Nam đặt ra thuế chống bán phá giá để khắc phục những thiệt hại do phá giá gây nên. Bản thân hàng xuất khẩu của Việt Nam không bị các nước đánh thuế chống phá giá một cách tùy tiện như là một công cụ bảo hộ trá hình. Ngoài ra nếu đã là thành viên WTO, khi thấy hàng ngoại nhập khẩu với số lượng tăng đột ngột gây khó khăn cho sản xuất trong nước, nước thành viên có quyền sử dụng các biện pháp tự vệ tạm thời kể cả hạn chế định lượng để khắc phục thiệt hại do nhập khẩu gây ra... Tất cả những điều kiện thương mại ưu đãi trên giúp hàng hoá Việt Nam tăng cường sức cạnh tranh so với hiện nay, giúp chúng ta tiếp cận thị trường, tham gia sâu rộng hơn vào thương mại toàn cầu. Hiện nay, do chưa phải là thành viên WTO, nên khi gia nhập vào rất nhiều thị trường, chúng ta bị phân biệt đối xử, chưa được hưởng đãi ngộ tối huệ quốc, do đó hàng hoá của chúng ta bị bất lợi trong cạnh tranh. Trên thực tế, mức thuế MFN và mức thuế phi MFN nhiều khi chênh lệch rất lớn, gây cản trở cho những hàng hoá phải chịu thuế phi MFN. Ví dụ:

BIỂU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA MỸ

Hàng hoá	Thuế suất MFN	Thuế suất phi MFN
Jacket nam	20%	54,5%
Dầu thô	5,25 cent/thùng	21 cent/thùng
Hàng giấy da	6%	35%
Đồng hồ đeo tay	6,25%	80%
Quần áo vải bông	10%	90%

Nguồn: Tổ chức thương mại thế giới, những vấn đề đặt ra cho kinh tế, thương mại Việt Nam trong tiến trình gia nhập WTO. Tài liệu tham khảo của Bộ Thương Mại, 1998

Sự khác biệt về thuế quan này gây thiệt hại rất lớn cho chúng ta. Luật sư về thương mại quốc tế J. Taylor đã dẫn chứng một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ để thấy rõ sự thiệt thòi này. Ông đã chứng minh rằng ở những mặt hàng không có sự chênh lệch lớn giữa hai mức thuế MFN và mức phi thuế MFN như gia vị, cà phê, chè, hải sản, thì kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Mỹ tăng vọt (riêng nhóm này đã đạt 145 triệu USD năm 1996). Nhưng ở những mặt hàng có chênh lệch lớn như hàng dệt kim (thuế phi MFN cao hơn 10 lần thuế MFN) thì xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa kỳ tăng một cách chậm chạp (đạt kim ngạch 20 triệu USD năm 1996) trong khi đó, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào EU là 219 triệu USD, vào Nhật Bản là 335 triệu USD.⁴

Bên cạnh việc được hưởng thuế quan và các khoản thu khác theo đúng chế độ tối huệ quốc, nguyên tắc không phân biệt đối xử còn giúp hàng hoá Việt Nam khi tham gia vào thị trường hàng hoá thế giới sẽ được hưởng các quy tắc về hạn ngạch, vệ sinh, xuất xứ... tương tự như các nước khác, từ đó chúng ta có điều kiện kinh doanh một cách bình đẳng.

Khi trở thành thành viên WTO, Việt Nam có quyền tự do xuất khẩu hàng hoá của mình sang các nước thành viên. Điều đó có nghĩa là cơ hội xuất khẩu cũng như thị trường xuất khẩu của ta sẽ được mở rộng. WTO quy định phải tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng. Do đó, các nước phải giảm trợ cấp cho nhiều hàng hoá của họ khiến cho một số hàng của ta có sức cạnh tranh hơn. Ngoài ra, các nhà xuất khẩu Việt Nam còn có thể tính trước được các chi phí cho hàng xuất khẩu, kể cả các thuế nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác liên quan

⁴ Tổ chức thương mại thế giới WTO và khả năng hội nhập của Việt Nam. Trung tâm tư vấn và đào tạo kinh tế thương mại ICTC. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 1998

đến hải quan. Sở dĩ như vậy là vì WTO quy định giá tính thuế hải quan là trị giá giao dịch, trường hợp không tính được trị giá giao dịch thì phải sử dụng cách tính khác nhưng không được tính một cách tùy tiện. Bản thân ngành hải quan Việt Nam cũng phải tuân thủ các quy định trên của WTO, khiến các nhà sản xuất của ta sẽ tính được các chi phí đầu vào là nguyên vật liệu nhập khẩu một cách chính xác và thuận lợi hơn. Nếu đi vào từng mặt hàng xuất khẩu trọng điểm cụ thể thì phải kể đến đầu tiên là hàng dệt may. Trước đây, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các nước thành viên WTO, đặc biệt là EU, phải chịu hạn chế theo hạn ngạch quy định trong các hiệp định song phương do hai bên ký kết. Ví dụ, hạn ngạch xuất khẩu mặt hàng này mà EU dành cho Việt Nam năm 1997 là 450 triệu USD, trong năm 1998 là khoảng 650 triệu USD.⁵ Do bị hạn chế như vậy nên chúng ta không phát huy được hết tiềm năng xuất khẩu mặt hàng này. Trong khi đó, việc áp dụng hạn ngạch đối với hàng dệt may là trái với các nguyên tắc cơ bản của WTO. Chính vì vậy, tại vòng đàm phán Uruguay, các nước đang phát triển đã đấu tranh và giành thắng lợi trong việc thiết lập Hiệp định dệt may ATC, theo đó, hạn ngạch đối với hàng dệt may trong các nước thành viên sẽ phải bỏ hết vào năm 2005. Như vậy, nếu tham gia vào WTO chúng ta sẽ được hưởng quy định này và cơ hội xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam được gia tăng, từ đó có khả năng đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng nguồn nhân công rẻ, dồi dào. Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may của ta sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường thế giới mà không bị hạn chế định lượng.

Thứ hai phải kể đến là cơ hội xuất khẩu hàng nông sản, nhất là gạo. Hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu gạo thứ ba trên thế giới, ngoài ra chúng ta còn xuất khẩu rất nhiều mặt hàng nông sản nhiệt đới như chè, cà phê, điều... Những năm trước đây, hàng nông nghiệp được coi là những mặt hàng nhập khẩu có độ nhạy cảm cao nên nhiều nước đã áp dụng thuế quan cao, hạn ngạch và các biện pháp phi thuế quan khác để ngăn chặn hàng nhập khẩu. Hơn nữa các nước phát triển thực hiện hỗ trợ sản xuất, trợ cấp xuất khẩu nhiều nên hàng hoá của họ có sức cạnh tranh cao. Do vậy, xuất khẩu hàng nông nghiệp của ta gặp nhiều khó khăn. Sau khi Hiệp định nông nghiệp được ký kết, các nước đã cam kết mở cửa thị trường nông sản của mình bằng cách giảm và hạn chế thuế quan, thuế hoá các hàng rào phi thuế, thống nhất việc sử dụng các quy định vệ sinh dịch tễ, giảm mạnh hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu... Ngoài ra các nước thành viên WTO còn cam kết ràng buộc về thuế quan đối với toàn bộ các mặt hàng nông nghiệp. Sau khi ràng buộc thuế các nước vẫn không ngừng cắt giảm thuế. Ví dụ, tại vòng đàm phán Uruguay, các nước phát triển cam kết cắt giảm thuế quan trong lĩnh vực nông nghiệp là 36% tính gộp tất cả các dòng thuế, cắt giảm tối thiểu 15% một

⁵ Hiệp định dệt may Việt Nam-EU: cơ hội mới cho các nhà kinh doanh. Thanh Lan-Tạp chí thương mại số 6/1998

dòng, tiến hành trong 6 năm kể từ tháng 1/1995.⁶ Do vậy, hàng hóa nông nghiệp nước ta sẽ dễ dàng tham gia vào thị trường quốc tế hơn, và cũng tăng được sức cạnh tranh của mình so với các hàng hoá của các nước khác. Cũng nhờ kết quả của Hiệp định nông nghiệp, xu hướng chung là giá hàng nông sản thế giới sẽ tăng lên. Nhờ vậy, việc xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của chúng ta trong tương lai sẽ thu về kết quả lớn hơn.

Bên cạnh nông nghiệp, Việt Nam còn có khả năng tăng cường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp. Tuy không rõ rệt như hai mặt hàng trên nhưng rõ ràng là xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO sẽ tăng cao hơn so với trước vì các nước phát triển thành viên đã cam kết ràng buộc thuế 99% số mặt hàng, đồng thời cắt giảm 40% thuế quan và đưa mức thuế suất trung bình giảm từ 6,3% xuống còn 3,8% trong vòng 5 năm kể từ tháng 1/1995.⁴ Các con số ràng buộc thuế tương ứng của các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi là 73% và 98%. Các con số này đảm bảo độ tiếp cận thị trường an toàn hơn cho các nhà đầu tư Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu khác của Việt Nam không phải là không có tương lai vì các nước thành viên không đưa chúng vào Biểu cam kết ràng buộc thuế nhưng họ vẫn tuân thủ nguyên tắc MFN.

Việt Nam là một nước đang phát triển. Khi gia nhập vào WTO, Việt Nam sẽ được quyền hưởng những ưu đãi mà WTO dành riêng cho các nước đang phát triển nếu các ưu đãi này còn giá trị. Đầu tiên là chúng ta được phép duy trì các loại trợ cấp bị cấm kể cả trợ cấp xuất khẩu cho đến khi đạt mức thu nhập bình quân đầu người đạt từ 1000USD/năm trở lên vì hiện tại chúng ta mới đang ở mức dưới 1000USD/năm. Bên cạnh trợ cấp xuất khẩu, Việt Nam vẫn có thể duy trì chính sách bảo hộ cho các ngành sản xuất non trẻ có tiềm năng trong tương lai trong một thời gian xác định. Trong trường hợp các ưu đãi này hết hiệu lực, thì Việt Nam vẫn có thể không phải thực hiện một số nghĩa vụ hay có thời gian quá độ dài hơn để điều chỉnh chính sách tùy thuộc vào kết quả đàm phán song phương.

Khi trở thành thành viên của WTO với tư cách một nước đang phát triển, Việt Nam có quyền hưởng trợ giúp kỹ thuật từ Ban thư ký WTO và các thành viên khác. WTO thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực cho các nước thành viên đang phát triển đặc biệt như Việt Nam — một nước vừa đang phát triển vừa đang chuyển đổi từ cơ chế tập trung sang nền kinh tế thị trường. Từ đó, Việt Nam có thể vận dụng các kiến thức thu được vào thực tế đất nước. Khi có tranh chấp quốc tế, chúng ta có quyền tiến hành giải quyết theo cơ chế của WTO, vừa nhanh chóng vừa hiệu quả mà không phá vỡ các quan hệ thương mại

⁶ Vòng đàm phán Uruguay, thống kê những nhượng bộ thuế quan của các nước trao và nhận. Tài liệu của Viện kinh tế thế giới, 1998

của mình. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Việt Nam cũng sẽ nhận được các ý kiến cố vấn về luật lệ từ Ban thư ký WTO.

Hơn nữa, WTO ngoài chức năng thắt chặt mối quan hệ thương mại giữa các nước thành viên, tổ chức này còn có chức năng phối hợp hành động với các tổ chức quốc tế khác như IMF, WB, ADB.... Tham gia vào WTO đồng nghĩa với việc phát triển quan hệ với các tổ chức nói trên và tranh thủ sự giúp đỡ của họ. Quá trình đáp ứng các điều kiện cấp vốn ODA của các tổ chức này sẽ trở nên dễ dàng hơn cho Việt Nam vì một khi đã thích ứng được các quy định của WTO thì sẽ thích ứng được các điều kiện mà những tổ chức trên đề ra.

Cuối cùng tham gia vào WTO, Việt Nam có điều kiện phát hiện thêm các nhược điểm, sai sót tồn tại từ lâu và tích cực tìm biện pháp giải quyết. Đó là quyền lợi đẩy mạnh kinh tế của chính Việt Nam. Tóm lại việc gia nhập WTO mang lại cho Việt Nam nhiều quyền lợi, nhiều động lực kích thích nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn để thích ứng với môi trường kinh doanh quốc tế.

Tuy nhiên, quyền luôn đi đôi với nghĩa vụ. Khi tham gia vào WTO, bên cạnh những quyền lợi có được chúng ta cũng phải gánh vác những nghĩa vụ nhất định cùng nhiều khó khăn khác.

2. Nghĩa vụ

Tham gia vào WTO, Việt Nam phải đương nhiên chấp nhận và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của WTO. Những nhiệm vụ này không dễ dàng chút nào.

Thứ nhất, ta có nghĩa vụ mở cửa thị trường theo đúng quy định của WTO cả về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, và phải cam kết bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Về thương mại hàng hoá, chúng ta sẽ phải đưa thuế quan vào đúng mức ràng buộc. Như vậy, một số trong số các doanh nghiệp đang được hưởng đặc quyền sẽ mất toàn bộ hay một phần các đặc quyền bất cập với thực hành quốc tế. Khi thuế nhập khẩu giảm sẽ kích thích nhập khẩu và các doanh nghiệp trong nước sẽ phải cạnh tranh ngày càng trực diện hơn với hàng ngoại nhập. Ngoài giảm thuế, chúng ta còn không thể sử dụng những biện pháp cấm nhập khẩu hoặc tương tự như “tạm ngừng nhập khẩu” hay “chưa nhập khẩu” để bảo hộ sản xuất trong nước. Chính phủ Việt Nam cũng không được phép sử dụng các biện pháp mang tính chất hạn ngạch kiểu “chỉ tiêu định hướng”. Việc bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu sẽ làm cho hàng hoá trong nước lao đao vì cạnh tranh với sản phẩm ngoại nhập. Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn được đảm bảo thị phần nhờ các biện pháp hạn chế nhập khẩu trên. Vậy, khi bãi bỏ chúng thị phần nói trên không chắc còn giữ được mức như cũ. Ngoài ra, một số đối xử ưu đãi hơn cho hàng hoá và dịch vụ trong nước cũng phải không được áp dụng như ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc

biệt hay chi phí sử dụng điện. Nếu không, theo nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia, sản phẩm nhập khẩu cũng sẽ được ưu đãi như vậy.

Khi phát hiện ra một ngành bị thiệt hại do không cạnh tranh được với hàng nhập khẩu được trợ cấp, ta có nghĩa vụ điều tra theo đúng quy định của WTO nhằm có biện pháp thích hợp. Song việc điều tra như trên không dễ thực hiện vì các thủ tục đòi hỏi chuyên môn cao và rất tốn kém. Ngay cả với nghĩa vụ điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ cũng rất phức tạp.

Nghĩa vụ mở cửa thị trường cũng có nghĩa là phải đơn giản hoá các thủ tục hải quan, thủ tục quản lý nhập khẩu. Chúng ta không thể đặt ra các loại phụ thu tại cửa khẩu nhằm mục tiêu bảo hộ nữa. Khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO, việc sử dụng các thủ tục giấy phép như là một công cụ trá hình để bảo hộ sản xuất trong nước sẽ không được duy trì.

Một nghĩa vụ mà Việt Nam nhất nhất phải tuân thủ là công khai hoá chính sách và cơ chế ngoại thương của mình trước WTO và các thành viên khác. Mục đích của việc làm này là đảm bảo thị trường Việt Nam có tính minh bạch và có thể tiên liệu được.

Nghĩa vụ đẩy mạnh kinh tế hơn nữa, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ chế xuất, nhập khẩu... là không tránh khỏi. Mục tiêu của những cải cách như vậy là để thúc đẩy Việt Nam tiến gần hơn đến nền kinh tế thị trường vì hệ thống thương mại đa biên mà WTO chủ trương xây dựng là dựa vào hệ thống lý thuyết về cơ chế thị trường. Xây dựng cơ chế và bộ máy hành chính chống cạnh tranh không lành mạnh vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của Việt Nam. Nghĩa vụ này thực sự cần thiết đối với Việt Nam vì Việt Nam với tư cách là nước đang phát triển sẽ được hưởng các ưu đãi. Nhưng ưu đãi chính là mầm mống của sự ỷ lại, đe dọa hạn chế sức cạnh tranh lâu dài khi phải cạnh tranh ở điều kiện không có ưu đãi. Hơn nữa, một cơ cấu kinh tế, thể chế hoàn chỉnh hơn sẽ giúp một nước nghèo như Việt Nam sử dụng đầy đủ các công cụ điều tra phát hiện hiện tượng phá giá, phát hiện thiệt hại do trợ cấp xuất khẩu của các nước thành viên, ...nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia.

Cuối cùng, chúng ta có nghĩa vụ tuân thủ và thực hiện các quy định của WTO, đặc biệt là phải đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử (chế độ Đãi ngộ quốc gia và chế độ Tối huệ quốc). Chẳng hạn: chúng ta thoả thuận giảm thuế suất thấp nhất áp dụng với một mặt hàng nhập cụ thể từ một nước thì phải áp dụng mức thuế này cho tất cả các thành viên khác được hưởng. Hơn nữa, việc tuân thủ các nguyên tắc tự do cạnh tranh cũng như cạnh tranh lành mạnh và không bị bóp méo cũng là một nghĩa vụ không kém phần quan trọng. Tuy nhiên, Việt Nam hiện chưa có luật cạnh tranh và chống độc quyền nên thiếu cơ sở pháp lý cho việc tuân thủ nguyên tắc này.

II. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC QUY ĐỊNH TƯƠNG ỨNG CỦA WTO

1. Những điểm tương đồng với các quy định chung trong chế định thương mại hàng hoá của WTO

Khi tham gia vào WTO, Việt Nam sẽ phải tuân thủ tất cả các quy định về thương mại của WTO, trong đó tất nhiên có quy định hàng hoá. Phiên họp đầu tiên của Ban công tác về gia nhập WTO của Việt Nam nhằm minh bạch hoá chính sách thương mại hàng hoá đã diễn ra thành công vào tháng 7/1998. Tại phiên họp này, Việt Nam đã nêu rõ: “Việt Nam cam kết thực hiện các nguyên tắc của WTO đồng thời coi đây là một trong các cơ sở để xây dựng chính sách thương mại của mình cho thập kỷ tới”. Vậy, cho tới hiện nay, Việt Nam đã thích ứng với các quy định này như thế nào và trong tương lai sẽ có những điều chỉnh gì để thích ứng?

Những điểm tương đồng với chế độ tối huệ quốc (MFN - Most Favoured Nations)

Môi trường kinh doanh hàng hoá hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều đặc điểm phù hợp với chế độ tối huệ quốc. Chế độ thuế của Việt nam tương đồng với các quy định của WTO về thương mại hàng hoá (với một vài ngoại lệ).

Điểm tương đồng đầu tiên thể hiện ở quy định về thuế xuất nhập khẩu: Luật sửa đổi bổ sung thuế xuất, nhập khẩu ngày 20/5/1998 đã bao gồm cả ba mức thuế suất: phổ thông, ưu đãi chung (MFN) và ưu đãi đặc biệt (áp dụng cho các thoả thuận khu vực). Mức ưu đãi chung đang được áp dụng đối với những nước được Việt Nam cho hưởng tối huệ quốc và sẽ được áp dụng cho mọi thành viên WTO khi Việt Nam gia nhập.

Điểm tương đồng thứ hai là một số hạn chế nhập khẩu đối với những mặt hàng nhất định có ảnh hưởng lớn tới cân đối của nền kinh tế quốc dân như xăng dầu, phân bón đang được áp dụng không phân biệt đối xử với các nước xuất khẩu... Mọi hạn chế định lượng, nếu còn được phép duy trì cũng phải được áp dụng không phân biệt đối xử giữa các nước thành viên WTO, khi Việt Nam trở thành thành viên.

Những điểm tương đồng với chế độ đãi ngộ quốc gia (NT - National Treatment)

Nhìn chung, chúng ta đã đảm bảo không có sự phân biệt đối xử giữa hàng nội địa và hàng nhập khẩu khi chúng cùng tham gia vào quá trình lưu thông hàng hoá trên thị trường nội địa, tức là đảm bảo thực hiện nghiêm túc chế độ Đãi ngộ quốc gia của WTO. Ngày 1/1/1999, thuế VAT được áp dụng thay thế thuế doanh

thu và tạo ra sự công bằng giữa hai loại hàng nội địa và hàng nhập khẩu. Đây là một bước tiến lớn vì thuế VAT đã được Việt Nam dự kiến từ lâu. Do vậy, việc áp dụng này đã làm cho hệ thống thuế của Việt Nam minh bạch, chặt chẽ hơn và phù hợp với nghĩa vụ về đãi ngộ quốc gia... Đối với các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như bia, rượu,... thì thuế suất áp dụng với hàng trong nước và hàng nhập khẩu là như nhau.

Những điểm tương đồng với quy định về cạnh tranh

Thị trường hàng hoá của Việt Nam đang cố gắng vươn tới một môi trường tự do cạnh tranh lành mạnh không bị bóp méo thông qua những biện pháp gián tiếp như những quy định về không phân biệt đối xử và các biện pháp khác. Sự tương đồng thể hiện ở:

- Sự khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thuộc mọi hình thức sở hữu cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật, lành mạnh, tự do (được ghi nhận trong văn kiện Đại hội Đảng VIII).
- Cấm áp đặt giá mua bán.
- Cho phép các tổ chức, cá nhân tự do thoả thuận, ký kết hợp đồng kinh tế trong khuôn khổ pháp luật (được ghi nhận trong Pháp lệnh hợp đồng kinh tế).
- Việc thể chế hoá các quy định về cạnh tranh. Luật cạnh tranh và chống độc quyền hiện đang được xây dựng và dự kiến ra đời vào năm 2001 (nguồn : Bộ Tư pháp).
- Bản thân các quy định về thương mại hàng hoá cũng thể hiện sự bình đẳng và khuyến khích cạnh tranh hơn nữa.

Những điểm tương đồng với thuế quan

Hiện nay, theo yêu cầu phải có một ngôn ngữ chung về biểu thuế, biểu thuế của Việt Nam đã được cập nhật theo danh bạ HS 96 mà các nước WTO áp dụng từ ngày 1/1/2000.

WTO cho phép dùng thuế quan là phương tiện bảo hộ duy nhất, chính vì vậy, các quy định của Việt Nam nói chung không vi phạm quy định của WTO.

Những điểm tương đồng với các biện pháp phi thuế quan

Luật Thương mại ban hành tháng 5/1997 là cơ sở pháp lý cơ bản của hoạt động thương mại tại Việt Nam. Nghị định 57/1998/NĐ-CP ban hành tháng 7/1998 có những quy định khá chi tiết về các hoạt động liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hoá. Nghị định này đã ban hành Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện. Ngoài ra, cũng có những quy định khác liên quan đến biện pháp phi thuế quan. Các biện

pháp phi thuế quan của Việt Nam có những điểm tương đồng với quy định của WTO như sau:

▪ ***Về biện pháp cấm***

Điều XI của GATT 1994 quy định các nước thành viên không được áp dụng các biện pháp cấm hay hạn chế đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu ngoài thuế quan, thuế và phụ thu khác, dù là ở dạng hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu hay các biện pháp khác, trừ những trường hợp ngoại lệ.

Hầu hết những mặt hàng cấm xuất khẩu và nhập khẩu do Việt Nam chính thức công bố đều có thể biện minh được theo điều XX và điều XXI GATT 1994. Chẳng hạn cấm xuất nhập khẩu vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ có thể biện minh vì lý do an ninh theo Điều XXI GATT 1994. Cấm nhập khẩu đồ cổ theo khoản (f), các loại ma túy theo khoản (b) Điều XX.

▪ ***Về biện pháp hạn ngạch***

Chính sách hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu bằng hạn ngạch của Việt Nam trên các văn bản chính thức là rõ ràng. Việt Nam đã đơn phương bỏ một số lớn các hạn ngạch trong nhiều năm qua, gần đây là việc bỏ hạn ngạch với hàng tiêu dùng. Đường cũng được bỏ hạn ngạch từ năm 1997 vì không còn được coi là mặt hàng có ảnh hưởng đến cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân nữa. Hiện tại, năm 2000, chỉ có hai mặt hàng chịu hạn ngạch xuất khẩu là gạo và sản phẩm dệt may xuất khẩu vào EU.

Hạn ngạch xuất khẩu gạo trong một chừng mực nhất định có thể biện minh là phù hợp với khoản 2(a) Điều XI: “Cấm hay hạn chế xuất khẩu tạm thời để ngăn ngừa hay giảm bớt khan hiếm lớn lương thực thực phẩm hay các sản phẩm thiết yếu khác đối với bên ký kết đang xuất khẩu”. Trong những năm qua Việt Nam đã đạt được những tiến bộ lớn trong nông nghiệp. Sản lượng và năng suất lúa đều tăng. Lượng gạo xuất khẩu tăng lên nhanh chóng. Hạn ngạch xuất khẩu gạo cũng được mở rộng theo từng năm phù hợp với an ninh lương thực của đất nước. Hạn ngạch xuất khẩu gạo đã tăng từ 2 triệu tấn năm 1996 lên 4 triệu tấn năm 1998⁷. Do đó, có thể nói việc áp dụng hạn ngạch đối với xuất khẩu gạo có những cơ sở phù hợp với quy định của WTO.

Việt Nam cũng cố gắng sử dụng hạn ngạch một cách hợp lý nhất, thể hiện ở việc xác định, điều chỉnh hạn ngạch, công bố và phân bổ hạn ngạch một cách phù hợp, tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh, thương mại không bị bóp méo. Luật pháp Việt Nam nghiêm cấm và xử lý nghiêm khắc hành vi của những người

⁷ Thực trạng cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO. Tham luận của Phó Vụ trưởng Vụ Quan hệ quốc tế, Bộ Tài Chính Hà Huy Tuấn tại Hội thảo “Những vấn đề tài chính trong WTO - kinh nghiệm và khuyến nghị cho Việt Nam” (3/1999)

có giấy phép nhập khẩu bán hạn ngạch của mình cho những người nhập khẩu khác vì sẽ dẫn đến tiêu cực, thương mại bị rối loạn.

▪ **Về cấp giấy phép nhập khẩu**

Các quy định về giấy phép của Việt Nam cũng có những tương đồng nhất định với những quy định chung của WTO.

Thứ nhất, thủ tục cấp phép đơn giản, nhanh gọn và minh bạch. Việt Nam khẳng định rằng các doanh nghiệp có đầy đủ thông tin, chuẩn bị hồ sơ và đơn xin cấp giấy phép một cách hợp lệ thì việc xin giấy phép tương đối dễ dàng. Ví dụ như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cần được Bộ Thương mại hoặc các cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền phê duyệt “kế hoạch nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất kinh doanh”. Thời hạn xét duyệt là 10 ngày hoặc 15 ngày (nếu kế hoạch do các cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền xét duyệt). Các thương nhân trong nước khi xuất nhập khẩu các mặt hàng không thuộc danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu có điều kiện chỉ cần làm thủ tục hải quan mà không cần bất cứ giấy phép nào. Khi xuất nhập khẩu hàng thuộc danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu có điều kiện, thương nhân phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Thứ hai, người làm đơn xin cấp phép thường chỉ phải tiếp cận tối đa là 2 cơ quan hành chính. Thông thường người làm đơn chỉ phải xin phép Bộ Thương mại, trường hợp hàng hoá thuộc danh mục quản lý của Bộ chuyên ngành nào thì xin phép Bộ đó. (Hiệp định về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu của WTO cho phép số cơ quan hành chính phải tiếp cận tối đa là 3).

Thứ ba, các quy định đối với thủ tục cấp phép nhập khẩu được áp dụng trung lập và được quản lý theo một cách thức công bằng và hợp lý. Theo Luật Thương mại thì điều kiện để cấp giấy phép được áp dụng công bằng cho mọi doanh nghiệp để kinh doanh xuất, nhập khẩu thuộc mọi hình thức sở hữu, sự độc quyền nhà nước trong lĩnh vực này đã được xoá bỏ.

Thứ tư, những thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu không thích hợp đã được loại bỏ theo đúng tinh thần của Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu. Từ ngày 1/2/1996 chúng ta đã bỏ chế độ giấy phép nhập khẩu chuyển trừ 9 loại mặt hàng (có danh mục cụ thể-Công văn 208 Tổng cục Hải Quan 20/3/1996). Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp Việt Nam cũng được bãi bỏ theo quy định của Nghị định 57.

Những tương đồng với quy định về định giá hải quan

Theo quy định của WTO thì cơ quan hải quan phải chấp nhận giá trị do nhà nhập khẩu kê khai trừ một số ít trường hợp. Trên thực tế, ở Việt Nam số mặt hàng bị quản lý giá tính thuế tối thiểu từ ngày 1/7/1999 là 15 mặt hàng. Đây là một nỗ

lực cần ghi nhận của Việt Nam trong tiến trình hội nhập (Tháng 11/1995, Việt Nam quản lý 34 mặt hàng, đến 1/12/1997 còn 27 mặt hàng, đến tháng 1 năm 2000 còn 15 mặt hàng). Mặt khác, chúng ta cũng công khai tất cả các quy định của mình trong việc quản lý giá tính thuế tối thiểu.

Những tương đồng về rào cản kỹ thuật đối với thương mại

Theo hiệp định về rào cản kỹ thuật đối với thương mại, các nước thành viên WTO phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khái niệm của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế như ISO, CODEX, IEC, ...phải được dùng làm căn cứ để thực hiện ở các quốc gia.
- Quá trình xây dựng và ban hành theo một hình thức mà các tổ chức quốc tế đã hướng dẫn
- Việc xây dựng các quy định mới có khả năng cản trở thương mại phải được thông báo kịp thời cho các nước thành viên WTO.
- Hình thành đầu mối quốc gia cho các hoạt động chứng nhận, công nhận và thừa nhận.

Hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) hiện nay có trên 4400 tiêu chuẩn quốc gia, trong đó chỉ có khoảng 150 tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng. Các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng thường là những tiêu chuẩn liên quan đến các lĩnh vực an toàn, vệ sinh, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đã được thực hiện theo phương thức ban kỹ thuật với trình tự tuân thủ theo hướng dẫn của Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO. Đồng thời, Việt Nam cũng đã bắt đầu nghiên cứu, công bố chấp nhận nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn Việt Nam.

Hoạt động chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đã được triển khai trong nhiều năm qua. Chứng nhận hệ thống chất lượng mới được triển khai từ năm 1996. Các quy trình, thủ tục chứng nhận sản phẩm về chứng nhận hệ thống đều được tiến hành phù hợp với các hướng dẫn của ISO/IEC (ISO/IEC Guide).

Theo chỉ dẫn quốc tế, các tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, các thử nghiệm, hiệu chuẩn cần được tiến hành đánh giá công nhận và cũng được coi như là sự đánh giá khách quan của bên thứ ba đối với các kết quả chứng nhận, giám định, thử nghiệm, hiệu chuẩn. Tổ chức công nhận của Việt Nam là Văn phòng Công nhận được thành lập năm 1996 chỉ mới hoạt động trong phạm vi công nhận phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn và đã được tiến hành theo các thủ tục quy định phù hợp với các hướng dẫn quốc tế.

Những điểm tương đồng về biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại

WTO quy định các nước thành viên phải thông báo với WTO và các nước thành viên khác tất cả các biện pháp đầu tư không tuân thủ Hiệp định. Do vậy, Việt Nam chủ trương thông báo cho WTO tất cả những biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại không phù hợp với hiệp định TRIMs và lập chương trình loại bỏ dần các biện pháp đó cho phù hợp với yêu cầu của WTO.

Những tương đồng với các quy định thương mại liên quan đến nông nghiệp

Điều 6 của Hiệp định Nông nghiệp yêu cầu các thành viên giảm mức hỗ trợ trong nước ưu đãi các nhà sản xuất nông nghiệp. Mức cắt giảm cụ thể được thể hiện trong Phần IV của Lịch trình cam kết của mỗi thành viên. Mức hỗ trợ được tính qua “Tổng hỗ trợ toàn bộ (Total aggregate Measurement of Support- Total AMS). Những biện pháp hỗ trợ được miễn trừ khỏi cam kết cắt giảm sẽ không tính vào Tổng AMS và được nêu cụ thể tại Điều 6 và Phụ lục 2 của Hiệp định Nông nghiệp. Phần lớn các biện pháp hỗ trợ trong nước của Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc loại được miễn trừ khỏi cam kết cắt giảm.

Những tương đồng với các quy định thương mại về sản phẩm dệt may

Theo Hiệp định dệt may đến 1/1/2005 toàn bộ thương mại trong lĩnh vực này sẽ tuân thủ hoàn toàn các quy định của GATT 1994. Mọi hạn chế số lượng đều bị huỷ bỏ. Hiệp định quy định cụ thể 4 bước trong giai đoạn 10 năm tiến tới tự do hoá hoàn toàn lĩnh vực này liên quan đến tỷ lệ sản phẩm cần phải tuân thủ theo GATT và mức hạn ngạch cần phải mở rộng. Theo các văn bản chính thức thì hiện nay Việt Nam không duy trì hạn ngạch hay biện pháp phi thuế khác đối với hàng dệt may.

Những tương đồng với các quy định về doanh nghiệp thương mại Nhà nước

Việt Nam tính đến hết năm 1999 có khoảng 5800 doanh nghiệp Nhà nước⁸, trong đó 18 tổng công ty lớn hạng A giữ một vai trò đặc biệt và khoảng 2500 doanh nghiệp thương mại nhưng hầu hết không có độc quyền. Theo lộ trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước đến năm 2003, thì số lượng doanh nghiệp Nhà nước sẽ giảm khoảng 48%, tương đương trên dưới 3000 doanh nghiệp⁹. Chính phủ Việt Nam gần đây cũng có nhiều cố gắng cải thiện tình hình các doanh nghiệp này theo hướng thích ứng với các quy định của WTO.

Thứ nhất, thực hiện kiểm toán một cách bình đẳng giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

⁸ Thời báo Kinh Tế Việt Nam số 50, 26/4/2000

⁹ Cải cách doanh nghiệp Nhà nước trong thời gian tới. Tạp chí thương mại số 6, 1999

Thứ hai, giảm bớt độc quyền của doanh nghiệp Nhà nước, như quy định hiện nay chỉ có 12 mặt hàng phải xuất, nhập khẩu qua các doanh nghiệp đầu mối là xăng dầu, phân bón (nhập khẩu), rượu, dược phẩm, máy bay, vật tư phụ tùng hàng không, thiết bị ngành in, phim, sách báo tạp chí, gạo, dầu thô, và than (xuất khẩu), những công ty đầu mối đó được thông báo cụ thể cho WTO. Việt Nam không dành cho các doanh nghiệp này bất kỳ đặc quyền nào: Ví dụ:

- Đối với xăng dầu thì Tổng công ty xăng dầu (Petrolimex) có nhiệm vụ nhập khẩu xăng dầu và phân phối xăng dầu trên phạm vi cả nước. Giá nhập khẩu xăng dầu tối đa bằng ngoại tệ do Nhà nước chỉ đạo. Tổng công ty có thể bán xăng dầu trong nước theo giá do công ty quyết định nhưng không vượt quá giá trần do Chính phủ đặt ra. Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam) là doanh nghiệp độc quyền Nhà nước khai thác và bán dầu và khí đốt. Nhà nước quy định giá tối thiểu bằng ngoại tệ đối với dầu thô xuất khẩu.

- Đối với sản phẩm gạo: Hiện nay, Tổng công ty lương thực miền Bắc và Tổng công ty lương thực miền Nam và một số doanh nghiệp “đầu mối” do Chính phủ hay các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định mới được tham gia kinh doanh xuất khẩu gạo.

- Đối với phân bón nhập khẩu thì trong năm 1998 chỉ có 35 doanh nghiệp đầu mối được kinh doanh nhập khẩu phân bón.

2. Những điểm khác biệt và nguyên nhân

Những điểm khác biệt về chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN)

Hiện Việt Nam đã nêu vấn đề này trong hơn 60 hiệp định thương mại song phương và nhiều hiệp định bảo hộ đầu tư, hiệp định có nội dung về IPRs nói chung và bản quyền nói riêng. Tuy nhiên, chưa có văn bản pháp quy điều chỉnh chung các điều kiện, thủ tục để hàng hoá nhập khẩu, dịch vụ và nhà đầu tư nước ngoài được hưởng MFN. Trong thực tế, MFN áp dụng với hàng hoá không giới hạn ở những quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mà cả ở các biện pháp khác tại cửa khẩu và sau khi hàng đã nhập khẩu, tuân thủ ở Việt Nam mặc dù chưa có văn bản pháp quy nào nói về áp dụng nguyên tắc MFN ở Việt Nam. Do vậy, đã xuất hiện một số trường hợp vướng mắc, chủ yếu do cách hiểu khác nhau về MFN và ngoại lệ MFN:

- + Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (có hiệu lực từ 1/1/1999) cho phép áp dụng ưu đãi đặc biệt đối với “hàng hoá có xuất xứ từ các nước có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu ở Việt Nam”(áp dụng với 8 nước). Quy định này thực sự mở ra khả năng bỏ qua nguyên tắc MFN trong lĩnh vực thuế nhập khẩu. Lý do là ngoại lệ của chế độ MFN chỉ cho phép áp dụng thoả thuận ưu đãi khu vực với những quy định nghiêm ngặt, chứ không cho phép áp dụng thuế ưu đãi riêng với một quốc gia.

+ Trên thực tế, Việt Nam đã thoả thuận và giảm thuế nhập khẩu cho hàng dệt may có xuất xứ EU nhưng thuế đã giảm đó chưa được áp dụng trên cơ sở MFN cho các nước đã ký điều khoản MFN trong thương mại với Việt Nam.

+ Việc định giá thuế nhập khẩu tối thiểu theo xuất xứ hàng hoá là cơ chế có khả năng gây ra sự phân biệt đối xử. Vấn đề này sẽ được giải quyết trong tiến trình giảm và bỏ giá tính thuế tối thiểu.

+ Một số nước và vùng lãnh thổ dành chế độ MFN (thậm chí GSP) cho hàng hoá của Việt Nam nhưng kể từ ngày 1/1/1999 sẽ bị Việt Nam đối xử lại bằng thuế thông thường (phi MFN). Nguyên nhân là những nước này hoặc là không ký hiệp định thương mại với Việt Nam, hoặc là không thể ký hiệp định thương mại với Việt Nam (ví dụ: Đài Loan).

+ Về nguyên tắc Việt nam có thoả thuận riêng với Lào và Căm pu chia về vận tải quá cảnh, căn cứ vào những hiệp định ký kết riêng với các nước này và không có quy định cụ thể có dành MFN cho hàng các nước khác hay không. Việc thi hành cụ thể có thể dẫn đến một số bất cập với nguyên tắc MFN khi trở thành thành viên. WTO quy định các thành viên dành cho hàng hoá của các thành viên khác quyền tự do quá cảnh và đãi ngộ MFN.

Những điểm khác biệt về chế độ Đãi ngộ quốc gia

Hiện nay, Việt Nam chưa có các quy định pháp luật điều chỉnh chung các điều kiện, thủ tục dành đãi ngộ quốc gia với hàng nhập khẩu. Thậm chí, một số biện pháp áp dụng trong nội địa còn phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước nhằm mục đích bảo hộ sản xuất trong nước như:

+ Một số hàng nhập khẩu, trong những thời điểm xác định, phải chịu phụ thu trong khi hàng trong nước không phải chịu phụ thu. Phụ thu thường nhằm mục đích (1) thu ngân sách, (2) bảo hộ sản xuất trong nước và (3) kiểm soát những biến động bất thường về giá. Phụ thu là khoản thu tại biên giới, tương đương thuế quan và thu vượt lên mức thuế quan quy định. Tuy nhiên phương thức áp dụng có tạo nên những bất cập với đãi ngộ quốc gia hay không là vấn đề còn tranh cãi cần nghiên cứu tiếp. Một số chuyên gia cho rằng phụ thu không phải biện pháp nội địa nên không thuộc diện điều chỉnh của nguyên tắc đãi ngộ quốc gia. Với cách hiểu đó, phụ thu được tính gộp với thuế nhập khẩu, cam kết mức trần và áp dụng trên cơ sở MFN, vì vậy thực tế, thuế nhập khẩu hiện nay là cao hơn thuế ghi trên biểu thuế với những mặt hàng có phụ thu. Nếu không có quy định rõ ràng, minh bạch, phụ thu sẽ dễ bị áp dụng tùy tiện và có thể khiến cả chế độ MFN và chế độ đãi ngộ quốc gia bị vi phạm.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: Một số chủng loại phương tiện vận tải nhập khẩu phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trong khi đó, hàng sản xuất trong nước từ 1/1/1999 phải chịu thuế nhưng sẽ được miễn giảm nếu bị lỗi. Sở dĩ có quy định

như vậy vì Nhà nước muốn hỗ trợ cho ngành công nghiệp non trẻ này. Thuốc lá sản xuất từ nguyên liệu ngoại phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn thuốc lá sản xuất bằng nguyên liệu trong nước. Ngoài những nguyên nhân như trên, quy định này còn nhằm ngăn cản việc chi ngoại tệ.

+ Thuế trị giá gia tăng:

Sản xuất phim, phát hành báo, tạp chí, sách chính trị, sách giáo khoa... không phải chịu thuế VAT. Quy định này có khả năng dẫn đến phân biệt đối xử nếu hàng nhập khẩu phải chịu thuế VAT ngay tại cửa khẩu.

Bông sơ chế từ bông trồng trong nước chịu thuế VAT là 5% nhưng bông sơ chế nhập khẩu lại phải chịu thuế VAT 10%.

Do chỉ thu trên giá trị gia tăng nên, về nguyên tắc, không tồn tại khái niệm miễn giảm đối với thuế giá trị gia tăng. Tuy nhiên, điều 28 của Luật mở ra khả năng giảm đến 50% số thuế phải thu cho các cơ sở sản xuất nếu họ bị lỗ trong những năm đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng. Nếu được áp dụng đại trà, trong thời gian dài, thì biện pháp này sẽ mâu thuẫn với nguyên tắc đãi ngộ quốc dân bởi kinh doanh hàng nhập khẩu không được hưởng chế độ giảm thuế này. Nếu biện pháp này chỉ áp dụng trong khoảng 1, 2 năm thì cũng không cần sửa luật.

+ Việt Nam cấm nhập khẩu thuốc lá nhưng không cấm sản xuất thuốc lá trong nước. Có thể biện minh việc cấm nhập khẩu thuốc lá, nhưng lại không thể biện minh cho việc này nếu sản xuất thuốc lá trong nước không bị cấm. Lý do quan trọng của hiện trạng này là nguồn thu lớn cho ngân sách có thể có được từ nguồn thuế cho ngành sản xuất thuốc lá trong nước.

+ Ngoài ra, Việt Nam cấm nhập khẩu hàng tiêu dùng cũ nhưng lại không cấm lưu thông trong nước. Điều này một mặt thể hiện tính không đồng bộ, thiếu thống nhất trong việc ban hành các quy định, nhưng một mặt nó cũng bắt nguồn từ thực tế rằng trong một thời gian dài Việt Nam đã là một "bãi rác công nghiệp" của các nước phát triển, nên việc cấm lưu thông loại hàng này là khó có thể thực hiện.

Những điểm khác biệt về thuế quan

Về thuế quan, tuy nhiều mặt hàng của ta đã có mức thuế thấp nhưng mức thuế nhập khẩu trung bình hiện nay là khoảng 30%, trong khi đó mức trung bình của các nước đang phát triển là 23%, các nước phát triển là 4-5%.¹⁰ Việt Nam cần phải đưa mức thuế quan của mình hòa nhập dần với kết quả mà WTO đã đạt được. Tuy nhiên, ngân sách nước ta phụ thuộc khá nhiều vào nguồn thu từ thuế

¹⁰ Vòng đàm phán Uruguay, thống kê những nhượng bộ thuế quan của các nước trao và nhận. Tài liệu của Viện kinh tế thế giới, 1998

xuất, nhập khẩu do vậy muốn giảm thuế cho phù hợp với WTO thì chúng ta phải nghĩ ra biện pháp bù đắp những nguồn thu này.

Ngoài ra, Việt Nam còn đang miễn và giảm thuế cho các nguyên liệu nhập khẩu, giảm thuế theo mức độ nội địa hoá nhằm sản xuất ra hàng xuất khẩu thông qua việc hoàn lại thuế. Theo quan điểm của Việt Nam, đây đơn thuần chỉ là một biện pháp khuyến khích xuất khẩu còn các nước thành viên nhìn nhận nó là một “yêu cầu cân bằng thương mại” - một biện pháp đầu tư bị cấm theo Hiệp định TRIMs - hay cũng có thể hiểu là việc trợ cấp xuất khẩu mà WTO đang chủ trương xoá bỏ. Vì thế, đây là một quy định mà chúng ta cần quan tâm.

Để giúp cho sản xuất trong nước có thời gian chủ động thích ứng với các cam kết gia nhập WTO của chính phủ, Trung quốc đã ban hành lộ trình điều chỉnh thuế quan, rất gần với các cam kết cuối cùng khi Trung quốc gia nhập WTO ngay từ năm 1994.

Mức thuế quan cam kết để gia nhập WTO của các nước gia nhập sau khi WTO được thành lập như Kirgizistan, Latvia, Ucraina và cả Trung quốc đều rất thấp, trong đó 100% biểu thuế đều cam kết trần và trên 95% các dòng thuế ở mức không quá 10%.

Những điểm khác biệt với các biện pháp phi thuế quan

Sức ép đòi bảo hộ cao từ các nhà sản xuất trong các ngành công nghiệp trong nước, đặc biệt các ngành mà các Tổng công ty Nhà nước lớn đang giữ vai trò chủ đạo là cản trở lớn đối với việc khắc phục các biện pháp hạn chế số lượng của Việt Nam để phù hợp với các quy định của WTO.

▪ Về biện pháp cấm

Cấm nhập khẩu thuốc lá điều có thể phù hợp với khoản (b) Điều XX vì lý do bảo vệ sức khoẻ con người nhưng không thể biện minh được theo Điều III GATT 1994 về không phân biệt đối xử. Ngành sản xuất thuốc lá của Việt Nam có doanh thu khá lớn và có cả các doanh nghiệp liên doanh sản xuất thuốc lá với nước ngoài. Việc cấm nhập khẩu thuốc lá điều trong khi vẫn cho nhập một số nguyên liệu sản xuất thuốc lá khó có thể lý giải theo hướng là để bảo vệ sức khoẻ con người; chỉ có thể lập luận cấm là để bảo vệ sản xuất trong nước.

Các mặt hàng trong danh mục cấm xuất, nhập khẩu chỉ được phép xuất, nhập khẩu trong trường hợp đặc biệt khi được phép của Thủ tướng Chính phủ.

Trên thực tế thì ngoài các mặt hàng thuộc danh mục cấm nhập khẩu, hàng năm tuỳ theo tình hình sản xuất trong nước mà các cơ quan chức năng có thể quy định cấm nhập một số mặt hàng khác nhằm bảo vệ sản xuất trong nước (những mặt hàng này có thể thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện). Năm 1998, các mặt hàng này là ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe máy nguyên chiếc và SKD, một số loại

giấy, một số loại thép. Thay vì gọi là cấm nhập, Việt Nam gọi là “chưa nhập”. Cách điều hành này rõ ràng là không tạo thuận lợi cho kinh doanh thương mại và khó có thể biện minh theo bất kỳ điều khoản nào của WTO.

Các nước mới gia nhập, hoặc Trung quốc đều cam kết bỏ ngay hoặc sau một số năm chuyển tiếp các hạn chế trái nguyên tắc ngoại lệ chung và ngoại lệ vì an ninh quốc gia.

▪ **Về biện pháp giấy phép**

Cấp phép đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu là cách làm của Việt Nam điều chỉnh quyền kinh doanh. Cấp giấy phép nhập khẩu không tự động liên quan đến những quy định về hạn chế định lượng hoặc thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hoá.

Trên thực tế nhiều mặt hàng nhập khẩu với số lượng lớn chịu quản lý số lượng rất chặt chẽ thông qua biện pháp giấy phép.

Một trong những kiểm soát không minh bạch nhất là sự tác động lẫn nhau của hệ thống đăng ký kinh doanh và quyền kinh doanh ngoại thương. Mặc dù Nghị định số 57/1998 đã xoá bỏ một số hạn chế vào quyền hoạt động kinh doanh ngoại thương, nhưng Nghị định này đã gắn quyền hoạt động kinh doanh ngoại thương với giấy phép đăng ký kinh doanh. Mà các giấy phép đăng ký kinh doanh lại cụ thể hoá cả bản chất và quy mô kinh doanh nên cho phép Bộ Thương Mại có phạm vi đáng kể để xác định hàng hoá nào có thể được nhập khẩu với một số lượng cụ thể, vì vậy nhập khẩu vẫn tiếp tục bị kiểm soát. Hơn nữa, đến cuối 1998, chỉ có một số lượng hạn chế các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có quyền nhập khẩu một diện rộng các loại hàng hoá, đặc biệt các mặt hàng tiêu dùng, thay vì chỉ nhập khẩu cho việc sản xuất của chính họ.

Hơn nữa, Điều 5 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP quy định về một số hàng hoá xuất nhập khẩu cần có giấy phép của Bộ thương mại hoặc Bộ quản lý chuyên ngành. Tuy nhiên, chính sách này không rõ ràng khi có một số mặt hàng thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện do Bộ Thương mại cấp phép lại bị Chính Phủ cấm nhập khẩu từ đầu mỗi năm (ví dụ danh mục hàng hoá nhập khẩu có điều kiện năm 2000 quy định một số mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu như ô tô dưới 12 chỗ ngồi và cả xe máy nguyên chiếc, một số loại giấy...).

Những mặt hàng nhập khẩu cần có giấy phép của Bộ Thương mại có thể chia ra làm hai nhóm:

a) Có cân đối với sản xuất và nhu cầu trong nước:

- Xăng dầu
- Phân bón

- Sắt thép
- Xi măng
- Giấy viết, giấy in các loại
- Kính xây dựng
- Đường tinh luyện
- Rượu

b) Phương tiện vận tải:

- Xe 2 bánh gắn máy và linh kiện lắp ráp đồng bộ
- Xe ô tô du lịch từ 12 chỗ ngồi trở xuống

Những lý do áp dụng hạn chế số lượng thông qua giấy phép đối với các hàng hoá này do Việt Nam đưa ra khó có thể biện minh được theo các tiêu chuẩn của WTO và trừ khi những giải thích được chấp nhận như những ngoại lệ lâu dài hay chuyển tiếp, chúng được coi là bất cập so với quy định của WTO.

Những mặt hàng nhập khẩu có điều kiện thuộc nhóm a) khi nhập khẩu cần có giấy phép của Bộ Thương mại. Không có một tiêu chí rõ ràng khi nào một mặt hàng sẽ thuộc nhóm này. Hầu hết các mặt hàng nhóm a) thuộc phạm trù “có liên quan đến cân đối lớn của kinh tế quốc dân”. Những mặt hàng có liên quan đến cân đối lớn của kinh tế quốc dân là những mặt hàng có nhu cầu rộng rãi, được coi là hàn thủ biểu và yếu tố tâm lý dễ gây nên biến động giá cả. Năm 1996, danh sách này gồm xăng dầu, phân bón, xi măng, đường và sắt thép xây dựng. Năm 1997 chỉ có xăng dầu và phân bón thuộc danh sách này. Tuy vậy, hạn chế số lượng đặt ra cho năm 1997 có thể còn chặt chẽ hơn so với năm 1996. Năm 1998, phạm trù “mặt hàng liên quan đến cân đối lớn của kinh tế quốc dân” không thấy xuất hiện trong các văn bản quan trọng về xuất nhập khẩu. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 11/1998/QĐ-TTg ngày 23/11/1998 về cơ chế điều hành xuất, nhập khẩu năm 1998 ban hành danh mục hàng hoá nhập khẩu có “cân đối với sản xuất và nhu cầu trong nước”. Ngoài giấy viết, giấy in các loại, kính xây dựng và rượu, các mặt hàng trong danh mục này trùng với các mặt hàng liên quan đến cân đối lớn của kinh tế quốc dân năm 1996 và trùng hoàn toàn với nhóm (a) các mặt hàng nhập khẩu có điều kiện. Dù giải thích theo “liên quan tới cân đối lớn” hay “cân đối với sản xuất và tiêu dùng trong nước”, lý do chính hạn chế nhập khẩu các mặt hàng nhóm a) là nhằm bảo vệ sản xuất trong nước. Đầu mỗi năm Chính phủ đều vạch ra phương hướng chủ yếu cho xuất nhập khẩu của cả năm. Ví dụ: năm 2000, Bộ Thương mại được quyền cấp giấy phép cho 9 mặt hàng trong đó có ô tô từ 16 chỗ ngồi trở xuống, xe hai bánh, ba bánh gắn máy nguyên chiếc và linh kiện lắp ráp đồng bộ SKD, CKD; máy, khung xe hai bánh, ba bánh gắn máy các loại không đồng bộ, v.v...

Việc hạn chế định lượng với các mặt hàng nhóm a) khó có thể biện minh theo bất cứ nguyên tắc nào của WTO như: Điều XVIII GATT 1994 về hạn chế số lượng của các nước đang phát triển gặp khó khăn trong cán cân thanh toán, Điều XX và XXI GATT 1994 về các ngoại lệ chung và ngoại lệ vì lý do an ninh, và Điều IV Hiệp định Nông nghiệp. Ngoài ra rất khó dự đoán về số mặt hàng trong danh mục và số lượng nhập khẩu các mặt hàng này vì:

+ Thứ nhất, mặc dù Việt Nam đặt mục tiêu giảm dần Danh mục hàng hoá nhập khẩu có điều kiện (trong đó các mặt hàng nhóm a) chiếm tỷ trọng lớn), nhưng thực tế rất khó thực hiện được nếu Việt Nam vẫn thực thi chính sách thay thế hàng nhập khẩu và bảo hộ các ngành sản xuất trong nước kém có hiệu quả;

+ Thứ hai, không có mã HS hoặc có cũng mang tính chất tạm thời, là nguồn gốc của sự tùy tiện, xói mòn hay triệt tiêu những thuận lợi thương mại mà cơ quan công quyền đã tốn nhiều nguồn lực để tổ chức. Ví dụ: 1) sắt thép và xi măng có rất nhiều loại khác nhau, có thể không phải loại nào cũng cần hạn chế nhập khẩu. Tại Quyết định số 11/1998/QĐ-TTg ngày 23/1/1998 thép xây dựng các loại thuộc danh mục hàng hoá nhập khẩu có cân đối với sản xuất và nhu cầu trong nước, nhưng theo Nghị định 57/1998/NĐ-CP sắt thép thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện; 2) giấy dùng để viết, để in thông thường; 3) ô tô vừa chở hàng, vừa chở người. Rõ ràng những tên gọi như vậy dễ gây ra sự tùy tiện khi áp dụng;

+ Thứ ba, số lượng thay đổi theo năm, tùy thuộc vào khả năng sản xuất trong nước. Với những mặt hàng Việt Nam chưa sản xuất được như xăng dầu, số lượng nhập khẩu tăng lên khá ổn định theo nhu cầu tiêu thụ trong nước. Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực xây dựng ngành công nghiệp lọc dầu trong nước. Nếu trong vài năm tới giá thành trong nước của mặt hàng xăng dầu thấp hơn giá thế giới thì việc nhập khẩu mặt hàng này có thể tương đối tự do. Ngược lại, Việt Nam có thể phải bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ với vốn đầu tư rất lớn này, khi đó việc nhập khẩu xăng dầu có thể đứng trước sức ép chịu sự kiểm soát chặt chẽ hơn hiện nay. Với những mặt hàng khả năng sản xuất trong nước đã có thể đáp ứng được nhu cầu nhưng giá thành sản xuất cao như đường, giấy, xi măng đen thì rất khó dự đoán số lượng được phép nhập khẩu.

Nhóm hàng b) gồm phương tiện vận tải đường bộ gồm xe hai bánh gắn máy và linh kiện lắp ráp đồng bộ, xe ô tô du lịch từ 12 chỗ ngồi trở xuống cần có giấy phép của Bộ Thương Mại. Những hàng hoá này chưa bao giờ được xếp vào danh mục “có liên quan đến cân đối lớn của kinh tế quốc dân” hay “có cân đối với sản xuất và nhu cầu trong nước”. Số liệu thống kê trong vài năm qua cho thấy phương tiện vận tải chiếm một tỷ lệ đáng kể trong giá trị nhập khẩu. Trên thực tế, mức nhập khẩu dự kiến từ đầu năm cho hai mặt hàng này thường thấp hơn so với số lượng nhập khẩu thực tế.

Nguyên nhân của việc hạn chế nhập khẩu phương tiện vận tải đó là nhằm:

- Hạn chế sự xuống cấp của môi trường và hệ thống giao thông
- Kiểm soát sức ép của sự bùng nổ nhu cầu vận tải với nhu cầu đầu tư phát triển
- Tiết kiệm tiêu dùng ngoại tệ.

Ba lý do này đều là những lý do xác thực của Việt Nam và có thể gây ra ít tranh cãi tại WTO nếu như Việt Nam không có ngành công nghiệp ô tô, xe máy trong nước. Nhưng trên thực tế Việt Nam đã xây dựng chính sách phát triển ngành công nghiệp này và đã thu hút một lượng vốn FDI đáng kể. Nhiều nhà sản xuất ô tô, xe máy lớn của thế giới đã có mặt tại Việt Nam. Để thực thi chính sách nội địa hoá Việt Nam đã hạn chế nhập khẩu các loại xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi và xe hai và ba bánh có động cơ dạng nguyên chiếc cũng như linh kiện đồng bộ để lắp ráp dạng CKD. Chính các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng các liên doanh sản xuất dạng IKD là những người vận động mạnh mẽ nhất cho việc bảo hộ ngành công nghiệp này thông qua hạn chế số lượng nhập khẩu, thậm chí cấm nhập khẩu trong một thời gian nhất định.

Ngoài những mặt hàng cần có giấy phép của Bộ Thương mại, còn có những mặt hàng cần giấy phép của các cơ quan quản lý chuyên ngành có trong danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu theo quản lý chuyên ngành gồm:

1. Khoáng sản;
2. Thực vật, động thực vật rừng xuất khẩu, thuốc và nguyên liệu sản xuất bảo vệ thực vật và thú y; thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc;
3. Thuốc, chất gây nghiện, chất hướng tâm thần và tiền chất. Một số máy móc, thiết bị, dụng cụ khám chữa bệnh cho người;
4. Thuỷ sản quý hiếm, thuỷ sản sống dùng làm giống, thức ăn và thuốc chữa bệnh trong nuôi trồng thuỷ sản;
5. Máy phát sóng, thiết bị thu phát và truyền dẫn vô tuyến, các loại tổng đài;
6. Các ấn phẩm văn hoá, tác phẩm mỹ thuật Nhà nước quản lý, tác phẩm điện ảnh, thiết bị in đặc biệt, băng hình có ghi chương trình;
7. Thiết bị, máy móc chuyên ngành ngân hàng.

Danh mục tất cả các hàng hoá chịu sự quản lý chuyên ngành khá lớn. Vấn đề là việc cấp giấy phép chuyên ngành không được dẫn đến hạn chế số lượng và

phải biện minh được theo lý do như bảo vệ môi trường, sức khoẻ, thuần phong mỹ tục, an ninh quốc gia.

Về thủ tục cấp giấy phép

Yêu cầu lớn nhất của WTO đối với thủ tục cấp giấy phép là sự rõ ràng, minh bạch và càng đơn giản càng tốt. Việt Nam đã cung cấp cho Ban thư ký WTO tất cả các chi tiết về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu và danh mục hàng hoá cần phải xin giấy phép. Tuy nhiên, thủ tục giấy phép nhập khẩu của Việt Nam còn khá phức tạp, đặc biệt khi so sánh với thủ tục cấp giấy phép của một số nước đang xin gia nhập khác. Xét ví dụ về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu của Georgia:

- Mặt hàng chịu giấy phép chỉ bao gồm hoá chất sử dụng trong nông nghiệp, động thực vật hoang dã, thuốc chữa bệnh, vũ khí, chất nổ và vật liệu phóng xạ. Chi tiết các mặt hàng này với mã HS được nêu ra một cách cụ thể... Như vậy, số lượng các mặt hàng chịu giấy phép không nhiều, với mã số HS cụ thể.

- Thủ tục cấp giấy phép của Georgia rất đơn giản, rõ ràng. Các quy định về giấy phép đăng trên báo chí trong nước. Giấy phép được cấp trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đơn xin giấy phép. Bộ Thương mại và Kinh tế đối ngoại sẽ xem xét cấp giấy phép sau khi có sự chấp thuận của các cơ quan hữu quan cần thiết. Xét đơn trên nguyên tắc đến trước - xét trước.

- Hệ thống giấy phép ở Georgia không nhằm mục tiêu hạn chế số lượng hay giá trị nhập khẩu. Nếu có sự hạn chế số lượng đối với nhập khẩu của bất kỳ mặt hàng nào, các cơ quan hữu quan sẽ cân nhắc tới kinh nghiệm của người nộp đơn khi cấp giấy phép.

Hiện nay, những mặt hàng do Bộ Thương Mại quản lý là những mặt hàng nhập khẩu có điều kiện có khối lượng nhập khẩu lớn, có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất và tiêu dùng trong nước. Mỗi năm Chính phủ đặt ra hạn ngạch cho các mặt hàng này và có thể chỉ định các doanh nghiệp đầu mối được phép nhập khẩu. Thủ tục cấp giấy phép với các mặt hàng do Bộ Thương mại quản lý còn nhiều vấn đề nổi cộm:

- Các quy định và thông tin liên quan không được công bố một cách nhanh chóng và rõ ràng theo Điều 1, khoản 4(a) Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO.

- Các thông tin liên quan đến việc thay đổi hạn ngạch không được công bố nhanh chóng và rõ ràng theo Điều 3, khoản 5(b) theo Hiệp định trên.

- Thời hạn xét đơn không được quy định cụ thể theo Điều 3, khoản 5(f) cũng theo Hiệp định trên.

- Bất kỳ sự thực thi tùy tiện nào cũng làm gia tăng tính bất ổn của cơ chế cấp phép và gây thêm khó khăn vô hình cho doanh nghiệp.

Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu đối với các mặt hàng chịu quản lý chuyên ngành: mặc dù khối lượng hoặc giá trị nhập khẩu của mỗi mặt hàng không lớn so với các mặt hàng khi nhập khẩu cần có giấy phép của Bộ Thương mại, nhưng số mặt hàng lại rất lớn và do nhiều bộ ngành quản lý. Mục tiêu quản lý đa dạng, các mặt hàng chưa được mã hoá đầy đủ và chính xác, kinh nghiệm quản lý cấp phép của các cơ quan chức năng còn thấp sẽ khiến cho thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng này cản trở đáng kể đối với thương mại. Có thể nói giảm bớt quyền lực của Bộ Thương Mại trong việc cấp phép nhập khẩu đã giảm bớt được đáng kể các thủ tục quan liêu gây cản trở cho hoạt động ngoại thương. Nhưng việc chuyển giao cho nhiều bộ quyền cấp phép nhập khẩu rất nhiều mặt hàng mà không có sự quản lý chung cũng có thể làm cho tình hình không sáng sủa hơn. Những vấn đề nổi lên là:

- Các quy định và thông tin liên quan đến thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu không được công bố nhanh chóng và rõ ràng trên các xuất bản phẩm thích hợp, chẳng hạn như Công báo hay Văn bản pháp quy, theo Điều 1, khoản 4(a) Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO.

- Thời hạn có hiệu lực của giấy phép không được quy định chặt chẽ theo Điều 3, khoản 5(g) theo Hiệp định trên.

- Thời hạn xét đơn không được quy định cụ thể theo Điều 3, khoản 5(f) theo Hiệp định trên.

Về biện pháp trợ cấp

Khoản (e), Phụ lục I, Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) cấm trợ cấp xuất khẩu thông qua việc miễn giảm hoặc hoàn lại một phần hay toàn bộ, hoặc sự hoãn nộp các loại thuế trực tiếp hay các khoản phí phúc lợi xã hội khác mà các doanh nghiệp công nghiệp hay thương mại sẽ phải trả chỉ liên quan đến xuất khẩu.

Căn cứ vào quy định trên thì hiện nay Việt Nam còn có nhiều quy định không thích ứng. Nhằm khuyến khích xuất khẩu, Điều 54 Nghị định số 12/CP của Chính Phủ Việt Nam ban hành ngày 18/2/1997 quy định dự án đầu tư nước ngoài chỉ phải nộp thuế lợi tức với thuế suất: 1) 20% nếu xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm; 2) 15% nếu xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm. Trong khi đó, thuế suất lợi tức với dự án thông thường là 25%.

Ngoài ra, điều 56 của Nghị định này quy định mức khuyến khích đối với sản xuất hàng xuất khẩu về thời gian miễn, giảm thuế lợi tức như sau: 1) nếu xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm được miễn thuế lợi tức trong 1 năm kể từ khi kinh

doanh có lãi và giảm 50% trong hai năm tiếp theo; 2) nếu xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm được miễn thuế lợi tức trong hai năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Nhằm tạo môi trường hấp dẫn hơn nữa đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là với các nhà đầu tư sẽ xuất khẩu toàn bộ sản phẩm sản xuất tại Việt Nam, Điều 7 của Nghị định số 10/1998/CP ban hành đầu năm 1998 quy định miễn thuế lợi tức trong 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Bản thân Luật khuyến khích đầu tư trong nước cũng có những điều khoản ưu đãi lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu:

- Giảm từ 50-70% tiền sử dụng đất (Điều 17). Miễn tiền thuê đất từ 3-6 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất (Điều 18.1)

- Được hưởng mức thuế suất ưu đãi của thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (Điều 20.1), không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Điều 23) và được hưởng các miễn giảm khác (Điều 21.1)

Chúng ta có thể biện luận rằng theo Điều 27 và Phụ lục VII của Hiệp định SCM, các nước chậm phát triển và các nước đang phát triển có GNP dưới 1000 USD/năm không có nghĩa vụ thực hiện Điều 3.1(a) về trợ cấp xuất khẩu. Tuy nhiên, cũng có quy định thêm rằng các nước đang phát triển khác được duy trì trợ cấp xuất khẩu trong vòng 8 năm kể từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực, có nghĩa là đến hết năm 2002. Nếu thời điểm Việt Nam gia nhập WTO là sau 2002 thì có lẽ Việt Nam phải loại bỏ ngay các trợ cấp xuất khẩu mà không được hưởng giai đoạn miễn trừ, nếu không các quy định về trợ cấp như trên sẽ trái với WTO.

Ngoài các chính sách ưu đãi về thuế lợi tức, Việt Nam còn có các chính sách khác khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu. Ví dụ: quyết định số 1291/QĐ/BTM năm 1998 về quy chế quản lý và sử dụng quỹ thưởng xuất khẩu. Quỹ này đến nay vẫn còn phát huy hiệu lực và nguồn thu của quỹ được cấp từ ngân sách Nhà nước. Những điều kiện để doanh nghiệp có thể nhận được khen thưởng từ quỹ được ghi trong Quyết định trên có thể thuộc loại trợ cấp bị cấm hoặc bị kiện, đó là:

Điều 5.- Tiêu chuẩn xét khen thưởng:

Doanh nghiệp thuộc diện quy định tại Điều 4 xuất khẩu hàng hoá đạt một trong các tiêu chuẩn quy định dưới đây đều được xét khen thưởng. Trong trường hợp doanh nghiệp đạt được nhiều tiêu chuẩn cùng một lúc thì mỗi tiêu chuẩn được xét khen thưởng riêng, nhưng tổng mức khen thưởng tối đa không vượt quá 300 triệu đồng:

5.1- Xuất khẩu mặt hàng (hoặc một chủng loại của mặt hàng) sản xuất tại Việt Nam mà lần đầu tiên tiêu thụ được ở thị trường nước ngoài, và/ hoặc lần đầu tiên tiêu thụ được ở thị trường xuất khẩu mới có hiệu quả (xuất khẩu thu được vốn, có lãi) với kim ngạch đạt từ 100.000 USD/năm trở lên.

5.2- Mở rộng thị trường xuất khẩu đã có hoặc mở thêm thị trường mới, có hiệu quả với mức kim ngạch xuất khẩu cả năm tăng trên 20% so với năm trước đối với những mặt hàng trong danh mục hàng khuyến khích xuất khẩu theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Thương mại.

5.3- Các mặt hàng xuất khẩu có chất lượng cao được huy chương tại các triển lãm - hội chợ quốc tế tổ chức ở nước ngoài hoặc được các tổ chức quốc tế về chất lượng hàng hoá cấp chứng chỉ hoặc xác nhận bằng văn bản.

5.4- Xuất khẩu mặt hàng được gia công - chế biến bằng nguyên vật liệu trong nước chiếm 60% trị giá trở lên hoặc mặt hàng sản xuất thu hút nhiều lao động trong nước, như: hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy hải sản chế biến (như tương ớt, chuốt sấy, thức ăn chế biến sẵn...), hàng may mặc (không kể hàng xuất theo hạn ngạch), với mức kim ngạch xuất khẩu của đơn vị về những loại hàng này đạt từ 10 triệu USD/năm trở lên, riêng đối với hàng thủ công mỹ nghệ là từ 5 triệu USD/năm trở lên.

5.5- Xuất khẩu các mặt hàng ngoài hạn ngạch hoặc ngoài chỉ tiêu được phân giao đạt kim ngạch từ 50 triệu USD/năm trở lên.

Khen thưởng cho các doanh nghiệp thỏa mãn điều kiện (1) có thể sẽ vi phạm Khoản 3.1 (b) Điều 3 của Hiệp định cấm trợ cấp gắn với việc sử dụng hàng nội địa thay cho hàng nhập khẩu. Khen thưởng cho các doanh nghiệp thỏa mãn điều kiện (2) hoặc/và (3) thuộc loại trợ cấp “đèn vàng” và có thể chịu thuế đối kháng của nước nhập khẩu nếu quyền lợi của nước nhập khẩu hay một nước thứ ba nào đó bị ảnh hưởng xấu theo Điều 5 của Hiệp định SCM.

Các nước đang phát triển được hưởng ân hạn 5 năm kể từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực để loại bỏ những trợ cấp khuyến khích sử dụng hàng sản xuất trong nước hơn hàng nhập khẩu, vi phạm Điều 3.1(b). Hiện nay là năm 2000, hết thời hạn 5 năm và Việt Nam chưa trở thành thành viên WTO nên chắc chắn Việt Nam không thể áp dụng các biện pháp trợ cấp liên quan đến ưu đãi sử dụng nguyên liệu trong nước hơn nguyên liệu nhập khẩu được.

Về định giá hải quan

Hiện nay, quy định về định giá hải quan của Việt Nam còn nhiều điểm chưa thích ứng với các quy định của WTO

Thứ nhất, giá trị tính thuế được xác định trên cơ sở giá hợp đồng còn theo Hiệp định ACV thì phải được tính trên cơ sở giá giao dịch (giá hoá đơn và các

chi phí khác mà người mua phải trả như chi phí đóng gói, bao bì, vận chuyển). Về việc này, nguyên nhân có thể một mặt bắt nguồn từ việc cơ quan có thẩm quyền chưa kịp ban hành những chính sách phù hợp, nhưng một mặt cũng do thực tiễn hiện còn rất phức tạp của Việt Nam về hoá đơn, chứng từ dẫn đến việc khó xác định chính xác giá giao dịch. Bên hải quan vẫn phải tính thuế căn cứ theo giá hợp đồng.

Thứ hai, theo quy định của WTO thì cơ quan hải quan phải chấp nhận giá trị do nhà nhập khẩu kê khai trừ một số ít trường hợp. Còn trên thực tế ở Việt Nam, rất nhiều mặt hàng được định giá hải quan dựa vào mức giá tối thiểu theo quy định của nhà nước. Việt Nam cho rằng quy định đó là để hạn chế trốn thuế do việc định giá man trá giá trị các sản phẩm nhập khẩu trong điều kiện gian lận thương mại còn khá phổ biến và trình độ quản lý của Việt Nam còn hạn chế như hiện nay. Theo các nước thành viên WTO, quy định giá tối thiểu như vậy là mang tính chất áp đặt, không bảo vệ quyền lợi cho nhà nhập khẩu, trái với quy định của hiệp định ACV.

Thứ ba, vấn đề định giá hải quan của Việt Nam còn chưa toàn diện, cập nhật. Một số nước yêu cầu là Việt Nam phải xác nhận thực hiện đầy đủ các quy định về định giá hải quan đối với các phương tiện truyền thông có các phần mềm phục vụ cho thiết bị xử lý dữ liệu và thực hiện các quy định về xử lý tiền lời đối với giá trị tính thuế của hàng hoá xuất, nhập khẩu theo đúng hiệp định ACV. Song trên thực tế, Việt Nam mới đang trong giai đoạn nghiên cứu về vấn đề này.

Thứ tư, Việt Nam chưa có quy định về chống chuyển giá (điều chỉnh việc xác định trị giá tính thuế của hàng hoá trao đổi giữa các công ty con với nhau hoặc với công ty mẹ, trao đổi giữa người thân với nhau). Việc xác định vẫn chỉ căn cứ vào hợp đồng hoặc bảng tính giá thuế tối thiểu chứ không căn cứ vào bất kỳ tài liệu nào khác.

Về rào cản kỹ thuật đối với thương mại

Việc áp dụng TCVN trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến chất lượng sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn do trình độ công nghệ, trình độ quản lý của các doanh nghiệp trong nước còn yếu kém.

Hoạt động chứng nhận hầu như chưa thực hiện được.

Hoạt động công nhận ở nước ta hiện nay gặp không ít khó khăn. Việc thực hiện đầy đủ các quy định theo chuẩn mực là khó khăn không nhỏ với nhiều phòng thí nghiệm hiệu chuẩn trong hoàn cảnh kinh tế hiện nay của nước ta. Do

vậy, đến nay chỉ có 16 phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận trong cả nước. Số lượng phòng thử nghiệm được công nhận ít sẽ có tác động hạn chế đối với thử nghiệm chất lượng trong đánh giá chứng nhận cũng như cấp chứng chỉ chứng nhận đối với sản phẩm, nhất là sản phẩm xuất nhập khẩu, gây ra một xu hướng làm cho nhiều đơn vị muốn tự trang bị phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn do thiếu tin tưởng ở kết quả thử nghiệm của những phòng không được công nhận.

Để hoạt động chứng nhận, công nhận có giá trị đối với giao lưu thương mại quốc tế, việc thừa nhận lẫn nhau (song phương hoặc đa phương) đối với những hoạt động này đang trở thành vấn đề cấp bách, trước hết trong phạm vi các nước ASEAN.

Việt Nam tuy đã ký thoả thuận đảm bảo chất lượng hàng hoá xuất - nhập khẩu và thừa nhận lẫn nhau với Trung Quốc nhưng trên thực tế vẫn chưa thực hiện.

Để được thừa nhận, trước hết tổ chức công nhận của Việt Nam hiện nay là Văn phòng công nhận thuộc TCĐLCL (BOA-Bureau of Accreditation) phải được các bên đánh giá thừa nhận, Nhưng hiện nay tổ chức còn non yếu về nhiều mặt (cơ sở vật chất, lực lượng, cán bộ...) và chưa được chuẩn bị đầy đủ cho việc đánh giá.

Những điểm khác biệt với biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại

Điều 1 của Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) nêu rõ Hiệp định này chỉ áp dụng đối với các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại hàng hoá. Nội dung cơ bản của hiệp định nêu tại phần 1 Điều 2 yêu cầu các thành viên không được áp dụng bất cứ TRIM nào không phù hợp với các quy định của Điều III và XI của GATT 1994 về đối xử quốc gia và hạn chế số lượng. Phụ lục của Hiệp định đưa ra một danh sách minh hoạ các TRIM không phù hợp với phần 4 Điều III của GATT 1994 về đối xử quốc gia và phần 1 Điều XI của GATT 1994 về việc huỷ bỏ các hạn chế số lượng.

Một số quy định trong luật Việt Nam rõ ràng chưa phù hợp với Hiệp định TRIMs. Điều 33 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định: “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự đảm bảo nhu cầu về tiền nước ngoài cho hoạt động của mình”. Việt Nam đang xem xét và điều chỉnh theo hướng nới lỏng từng bước các quy định hiện hành về việc một số doanh nghiệp phải tự đảm bảo nhu cầu ngoại tệ, theo khả năng về nguồn dự trữ ngoại tệ. Ngoài ra, Việt Nam còn đòi hỏi các doanh nghiệp có vốn

nước ngoài phải sử dụng một phần đầu vào trong nước trong sản xuất. Ví dụ như các liên doanh đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất ô tô phải đáp ứng các yêu cầu sản xuất một tỷ lệ tối thiểu số linh kiện trong nước (bắt đầu 5% trong 5 năm đầu và ít nhất là 30% trong 10 năm sau) nhằm mục đích tiếp tục hoạt động.

Phụ lục của Hiệp định nêu rõ việc tuân thủ một biện pháp trong phụ lục đó là cần thiết để được hưởng một ưu đãi nào đó thì chính biện pháp ưu đãi này cũng bị coi là vi phạm Hiệp định TRIM. Điều 54 Nghị định 12/CP ngày 18/2/1997 “Quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” quy định doanh nghiệp có vốn nước ngoài chỉ phải nộp 15% thuế lợi tức trong vòng 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh với dự án xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm, nộp 20% cho các dự án xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm trở lên. Điều 56 quy định về thời gian giảm thuế lợi tức cho các dự án đạt được những yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm nêu ở Điều 54. Các biện pháp này cũng chưa phù hợp với Hiệp định TRIMs. Ngoài ra, Điều 31 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải ưu tiên mua sắm thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải tại Việt Nam trong điều kiện kỹ thuật thương mại như nhau cũng là một biện pháp phân biệt đối xử quốc gia đối với hàng hoá, do đó là một TRIM bị cấm.

Việt Nam đã vạch ra chính sách nội địa hoá từ đầu năm 1995. Chính sách này rõ ràng là trái với Hiệp định TRIMs. Có hai cách giải thích tại sao Việt Nam áp dụng các chính sách nội địa hoá không phù hợp với WTO. Một là, Việt Nam biết là các chính sách này trái với các quy định của WTO, nhưng đòi hỏi phát triển các ngành công nghiệp trong nước được đặt ưu tiên hơn việc hội nhập. Hai là, Việt Nam có những cách giải thích khác nhau với “local content” và cho rằng “nội địa hoá” theo cách hiểu của Việt Nam trái với Hiệp định TRIMs. Dù hiểu theo cách nào thì Việt Nam cũng phải tham vấn với Ban thư ký WTO và các thành viên chủ chốt trong Ban Công tác về gia nhập WTO của Việt Nam để thông báo chính xác những biện pháp đầu tư trái với Hiệp định TRIMs.

Về các quy định thương mại liên quan đến nông nghiệp

Hiệp định Nông nghiệp đã đưa ra các nguyên tắc mới nhằm mở rộng thị trường cho sản phẩm nông nghiệp, giảm mức hỗ trợ sản xuất trong nước và trợ cấp xuất khẩu. Việt Nam cần phải xác định rõ các chính sách thương mại liên quan tới nông nghiệp của mình chưa phù hợp với Hiệp định nông nghiệp nhằm 3 mục tiêu: 1) chuẩn bị Bảng ACC/4 về hiện trạng trợ cấp và hỗ trợ trong nước cần

thiết phục vụ cho minh bạch hoá chính sách thương mại sản phẩm nông nghiệp; 2) xây dựng các phần liên quan tới nông sản trong bản chào ban đầu: Phần I.B - các hạn ngạch thuế quan với một số nông sản. Phần IV- các cam kết về giới hạn trợ cấp đối với nông sản; và 3) xây dựng được chính sách phát triển nông nghiệp dài hạn thích hợp.

Hiện nay, ở Việt Nam còn hạn chế số lượng nhập khẩu một số mặt hàng như đường mía, đường củ cải, đường có pha thêm hương liệu hoặc chất màu. Việc nhập khẩu đường có liên quan đến một bộ phận không nhỏ nông dân sống bằng nghề trồng mía nên Việt Nam phải tạm thời áp dụng chế độ hạn chế nhập khẩu đường để đảm bảo tiêu thụ hết mía cho người trồng. Định lượng nhập khẩu được xác định trên cơ sở khả năng sản xuất đường trong nước, căn cứ vào sản lượng mía hàng năm và nhu cầu đường trong năm, nhằm mục tiêu các nhà máy đường phải tiêu thụ hết mía cho nông dân, bảo đảm cho nông dân bù đắp được chi phí sản xuất. Tuy nhiên, trên thực tế thì do một số nguyên nhân các nhà máy đường thường thiếu mía để sản xuất. Biện pháp hạn chế số lượng nhập khẩu đường một phần để bảo vệ nông dân trồng mía, nhưng một phần khác cũng là để đảm bảo khả năng sản xuất của rất nhiều nhà máy đường đã được đầu tư xây dựng ồ ạt trong những năm qua ở rất nhiều địa phương khác nhau trên cả nước. Phần lớn những nhà máy này có công nghệ khá lạc hậu và việc phát triển vùng nguyên liệu cho chúng không phải lúc nào cũng thích hợp nên giá đường sản xuất tại Việt Nam cao hơn so với thế giới. Một số thành viên WTO là những nước xuất khẩu đường lớn trên thế giới, đặc biệt là Mỹ, có thể sẽ đòi hỏi Việt Nam sớm loại bỏ biện pháp hạn chế số lượng nhập khẩu đường và thuế hoá biện pháp này trong thời gian không xa.

Về các quy định thương mại với sản phẩm dệt may

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam khá lớn so với tổng kim ngạch xuất khẩu và ngành công nghiệp dệt may phát triển khá nhanh trong vài năm qua, nhưng Việt Nam vẫn đang duy trì thuế suất cao đối với một số mặt hàng dệt may. Đây đang là sự khác biệt giữa các quy định của Việt Nam về sản phẩm dệt may so với quy định của WTO.

Về doanh nghiệp thương mại Nhà nước

WTO cho phép duy trì các doanh nghiệp thương mại Nhà nước nhưng phải cung cấp chi tiết cho các nước thành viên biết. Hiện nay, các doanh nghiệp thương mại Nhà nước đang đóng vai trò chủ đạo ở Việt Nam và được hưởng

nhiều ưu đãi, đặc quyền, thậm chí độc quyền, song Việt Nam lại chưa có thông báo chi tiết cho Ban công tác WTO về số doanh nghiệp thương mại này.

Trong khi Trung quốc và một số nước khác đàm phán gia nhập, các thành viên WTO cũng gây nhiều sức ép nhằm giảm bớt sự hiện diện quá rộng các Doanh nghiệp thương mại Nhà nước. Nhiều nước mới gia nhập đã cam kết tự do hoá hầu như toàn bộ các lĩnh vực trước đây dành cho Doanh nghiệp thương mại Nhà nước hoạt động, riêng Trung Quốc đã kết hợp giải pháp chính là vừa duy trì Doanh nghiệp thương mại Nhà nước ở một vài ngành như xăng dầu, lương thực chủ yếu, kéo dài thời hạn chuyển tiếp tiến tới tự do hoá một số ngành và cam kết các doanh nghiệp này nếu còn tồn tại cũng hoàn toàn hoạt động trên cơ sở các tiêu chí thương mại.

Các biện pháp khắc phục cạnh tranh không lành mạnh

Theo quy định WTO, hàng hoá được bán phá giá hay được trợ cấp vượt quá một mức nhất định có thể là đối tượng áp dụng thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng nhằm triệt tiêu tác dụng việc bán phá giá hay trợ cấp bóp méo thương mại. Khoản 2 điều 9 Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thuế xuất, nhập khẩu cho phép đánh thuế bổ sung nhằm thực hiện quyền tự vệ trong thương mại hàng hoá (cụ thể: nhằm chống bán phá giá, chống trợ cấp xuất khẩu, đối phó với việc bị phân biệt đối xử khi những hiện tượng này gây khó khăn cho nền sản xuất trong nước). Cũng tại khoản 2 điều 9, nêu Chính phủ sẽ trình Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội về việc ban hành quy định cụ thể hơn về việc áp dụng mức thuế bổ sung cho từng trường hợp. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản nào thể hiện việc cụ thể hoá trên. Cho tới khi có hướng dẫn chi tiết về vấn đề này thì sẽ dễ dẫn đến tình trạng tuỳ tiện vận dụng và phản tác dụng.

Cơ chế tự vệ

Khi nhập khẩu một hay một số sản phẩm cụ thể tăng lên đột ngột và gây tổn hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất sản phẩm tương tự trong nước thì cơ chế tự vệ với mục đích khắc phục tổn hại đó có thể được vận dụng (có bù đắp). Đối với quyền tự vệ trong trường hợp khẩn cấp, hiện nay Việt Nam chưa có quy định gì trong pháp luật.

CHƯƠNG III - CÁC BIỆN PHÁP CẦN THỰC HIỆN ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO

I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI PHẢI THÍCH ỨNG VỚI CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO

Cùng với sự phát triển kinh tế là sự gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Trong bối cảnh đó toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại và liên kết kinh tế đang là trào lưu nổi bật thì hội nhập kinh tế quốc tế không những ngày càng trở thành một xu thế khách quan, mà biết nắm bắt và vận dụng một cách tích cực nó trở thành một công cụ sức mạnh và hữu hiệu để phát triển nhanh và bền vững. Kế tục và mở rộng phạm vi điều tiết thương mại của tổ chức tiền thân của nó là GATT, WTO ngày nay là tổ chức quốc tế duy nhất quản lý luật lệ và ứng xử giữa các quốc gia trong thương mại thế giới, vừa là khung khổ pháp lý vừa là chuẩn mực của thương mại quốc tế. Các chế định thương mại của WTO - dựa trên một số nguyên tắc cơ bản - được xây dựng và hoàn thiện dần thông qua các cuộc đàm phán đa phương, đã đặt nền móng cho thương mại thế giới vận hành và phát triển trong hơn 50 năm qua và trở thành nền tảng trong các quan hệ kinh tế song phương, đa phương của không chỉ các nước thành viên WTO mà cả các nước chưa là thành viên WTO, làm cơ sở để các tổ chức kinh tế khu vực, các quốc gia hoạch định và thực thi các chương trình tự do hoá thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ. Do vậy, việc thích ứng và tuân thủ các chế định của WTO trong bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay là hoàn toàn thuận theo xu thế tất yếu của thời đại và là một nhu cầu nội tại của mọi quốc gia nếu muốn tham gia bình đẳng và hiệu quả vào hệ thống thương mại quốc tế mà không bị cô lập hoặc bị phân biệt đối xử.

Các chế định của WTO bao gồm hai kết cấu: (1) các chế định chuẩn mang tính bắt buộc đã được trình bày ở trên và (2) các cam kết về mức độ mở cửa thị trường và thời gian chuyển tiếp có thể đạt được qua đàm phán.

Để thích ứng với các chế định của WTO, từng bước thu hẹp và tiến tới loại bỏ những điểm khác biệt giữa chính sách, luật lệ thương mại hiện hành của Việt nam với các nguyên tắc, quy định cơ bản của hệ thống thương mại đa biên, cần phải xây dựng và thực hiện một lịch trình cải cách, điều chỉnh toàn diện và sâu rộng dưới tác động của những nhân tố thuận lợi và khó khăn từ không chỉ bên trong mà còn cả bên ngoài nền kinh tế.

1. Thuận lợi

1.1. Thuận lợi khách quan

Trước hết, hệ thống thương mại đa biên đã có lịch sử phát triển hơn 50 năm dựa trên những nền móng ban đầu của GATT. Dù còn rụt rè, Việt nam đã và đang tham gia tích cực vào hệ thống đó với những cam kết chính thức ở mức độ khác nhau và dưới những hình thức đa dạng. Là một nước đi sau, Việt nam có điều kiện để nhìn nhận và đánh giá đúng giá trị, các mặt tích cực, tham khảo và học tập những kinh nghiệm của các nước thành viên WTO. Việt nam cũng đã nhận được hỗ trợ kỹ thuật tích cực từ các nước, các tổ chức quốc tế để có bước đi đúng và nhanh trong việc gia nhập WTO.

Tham gia vào nền kinh tế khu vực và thế giới, tuân thủ các chế định chung của thương mại toàn cầu là phù hợp với lợi ích của nhiều quốc gia khác, có lợi cho hoà bình, an ninh và phát triển kinh tế khu vực và quốc tế nói chung. Do đó, tiến trình tự điều chỉnh của Việt nam nhằm thích ứng với các chế định của WTO với thước đo là được kết nạp vào tổ chức này đã nhận được sự cổ vũ và ủng hộ (đồng thời cũng có cả sức ép) từ phía cộng đồng quốc tế và các tổ chức quốc tế như Liên hiệp quốc, Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)¹¹, v.v... Thật vậy, trong khi các chế định của WTO đang được áp dụng rộng rãi trong thương mại thế giới thì các nước lại gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong quan hệ với Việt nam - một đối tác mới đầy tiềm năng, như không được hưởng quy chế tối huệ quốc, bị vấp phải một hàng rào bảo hộ cứng rắn, môi trường cạnh tranh tại Việt nam chưa thật bình đẳng, còn tồn tại nhiều khác biệt, bất cập trong hệ thống chính sách, pháp luật của Việt nam so với luật pháp và thông lệ quốc tế, v.v... Tất cả những khó khăn này hoàn toàn có thể khắc phục được bằng một giải pháp là thống nhất áp dụng các quy phạm của WTO đối với cả Việt nam, hay nói cách khác là Việt nam phải chấp nhận tiến hành những cải cách, điều chỉnh cần thiết để thích ứng với các chế định của WTO, đây cũng chính là một tiền đề cơ bản để Việt nam có thể trở thành thành viên của tổ chức này. Như vậy, xu hướng vận động khách quan của các trào lưu kinh tế thế giới và nhu cầu mở rộng và phát triển thương mại quốc tế đã tạo ra một lực đẩy tích cực cho trong việc theo đuổi những mục đích riêng của mình, bao gồm cả việc gia nhập WTO trong tương lai. Và nếu biết vận dụng khéo léo các yếu tố ngoại cảnh thuận lợi này thì khả năng thích ứng nội tại của một nước đang gia nhập sẽ được nâng cao.

Việt nam đã gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) vào tháng 7 năm 1995, triển khai các bước cần thiết để thiết lập Khu vực Mậu dịch tự do

¹¹ Việt Nam đã khôi phục lại quan hệ với WB và IMF năm 1992

ASEAN (AFTA) ¹² hoàn thành vào năm 2006, là một trong 25 thành viên sáng lập Diễn đàn Hợp tác Á- Âu (ASEM) từ tháng 3/1996, trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) từ tháng 11/1998. Các cam kết của Việt Nam với các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế sẽ giải quyết một phần những đòi hỏi cải cách kinh tế thương mại trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Với vị thế ngày càng tăng của mình ASEAN đã tích cực góp phần xúc tiến vận động để Việt nam được kết nạp vào WTO.

Một số nước mà hầu hết là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi trong đó có Trung Quốc đã hoặc đang có cơ hội sớm trở thành thành viên của WTO có thể có những tác động đến chuẩn mực và cho phép xác định rõ dấu mốc trong hoạch định và cam kết chính sách để trở thành thành viên. Việt nam có thể học hỏi được kinh nghiệm quý báu từ các nước đi trước vốn có nhiều điểm tương đồng với Việt nam về thể chế chính trị, nền tảng kinh tế, chuyển đổi từ hệ thống kinh tế bao cấp, mệnh lệnh chỉ huy sang cơ chế kinh tế thị trường, v.v... để gia nhập WTO.

Quan hệ Việt — Mỹ được chính thức bình thường hoá từ 3/2/1994 và hội nghị quan hệ kinh tế Mỹ — Việt nam ngày 6/10/1995 tại Washington đã mở đầu cho đàm phán Hiệp định Thương mại Việt — Mỹ bắt đầu từ ngày 7/11/1995 tại Hà nội. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã được ký kết ngày 14 tháng 7 năm 2000 là một đóng góp căn bản để Việt nam cam kết cải cách và sớm hoàn thành những chương trình cải cách mong muốn căn cứ vào các chuẩn chung của quốc tế.

1.2. Thuận lợi chủ quan

Ngoài những thuận lợi khách quan, Việt nam còn có rất nhiều nhân tố thuận lợi nội tại, trong đó, chủ trương đổi mới, đường lối mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế đã được Đảng và Nhà nước ta khẳng định là những tiền đề cơ bản để xúc tiến quá trình gia nhập WTO và đưa hệ thống kinh tế thương mại của Việt nam tương thích với các chế định thương mại của tổ chức này.

Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) đã khẳng định chủ trương hội nhập quốc tế của nước ta trong điều kiện quốc tế đã thay đổi là “đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế”. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) đã quyết định “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII đặt nhiệm vụ “tiếp tục xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường định hướng XHCN” trong điều kiện hội nhập và tham gia sâu rộng vào thương mại quốc tế. Nhiệm vụ này đặt trong bối cảnh thực tiễn đã được cụ thể hoá thành mục tiêu hoàn thiện hệ thống và khuôn khổ pháp lý phù

¹² Ngày 25/7/1995, Việt nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN và ngày 15/12/1995 đã ký Nghị định thư tham gia Hiệp định CEPT-AFTA, từ 1/1/1996 bắt đầu thi hành nghĩa vụ thành viên AFTA.

hợp với các nguyên tắc, chế định cơ bản của WTO - tổ chức kinh tế mang tính toàn cầu, toàn diện, điều chỉnh quan hệ kinh tế thương mại giữa các quốc gia.

Nhằm nâng cao năng lực hoạch định và tổ chức phối hợp có hiệu quả chính sách thương mại quốc tế của Chính phủ, đồng thời điều phối các hoạt động hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế, ngày 10/2/1998, Ủy ban quốc gia về HTKTQT do một Phó Thủ tướng làm chủ tịch và các thành viên là lãnh đạo của hầu hết các bộ ngành đã được thành lập theo Quyết định số 31/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đánh dấu một mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập của Việt nam.

Thông qua quá trình tham gia ASEAN, APEC, Việt nam có điều kiện tiếp cận với các chế định của WTO một cách sâu rộng hơn, và những lộ trình, cam kết và nghĩa vụ mà Việt nam được yêu cầu thực hiện với tư cách là thành viên chính thức của các tổ chức này trên thực tế cũng chính nhằm phục vụ cho mục tiêu thích ứng với các chế định thương mại quốc tế của WTO trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Thật vậy, có thể nói, WTO với tư cách là chế định thương mại mang tính toàn cầu, là cơ sở để ASEAN, APEC, ASEM xây dựng tiến trình tự do hoá thương mại và dịch vụ, đầu tư trong khu vực trong đó mức độ ưu đãi cao nhất và tiến trình thực hiện tự do hoá thương mại chặt chẽ nhất là ASEAN và các tổ chức kinh tế khu vực đều lấy các nguyên tắc của WTO làm nền tảng. Trong chương trình hành động quốc gia (IAP) của APEC, chương trình hoạt động của ASEM đều có nội dung thực hiện các kết quả của vòng Uruguay.

Để thích ứng với các chế định thương mại WTO, Việt nam cần phải thực hiện khối lượng công việc chuẩn bị và điều chỉnh rất lớn, nhưng phần lớn các công việc này trên thực tế đã được gián tiếp xúc tiến dần dần từng bước thông qua cơ chế tham gia các tổ chức và diễn đàn khu vực, liên khu vực. Việc thực hiện AFTA là bước quan trọng đầu tiên, nhất quán với quá trình tự do hoá thương mại rộng lớn hơn, được bao quát trong khuôn khổ WTO. Điều này giúp rút ngắn thời gian, công sức đầu tư vào việc thích ứng với các chế định của WTO, mặt khác, giúp quá trình thích ứng hoá diễn ra với tốc độ phù hợp với sự phát triển của bản thân nền kinh tế, tránh các tác động đột ngột do phải gấp rút điều chỉnh hệ thống pháp lý, kinh tế để tuân thủ các quy định của WTO nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra với nước xin gia nhập tổ chức này.

Cùng với những thành tựu đạt được trong hoạt động kinh tế đối ngoại đa phương, quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại song phương của Việt nam cũng được phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy Việt nam tiến nhanh hơn và gần hơn tới sự phù hợp với các quy định chung của thương mại thế giới.

Một thuận lợi quan trọng và cũng là tiến bộ đáng khích lệ của Việt nam trên con đường thu hẹp khoảng cách khác biệt với các chế định WTO chính là những thành tựu mà Việt nam đã đạt được trong công cuộc cải cách chính sách kinh tế -

thương mại tiến hành hơn 10 năm qua. Thành tựu lớn nhất là Việt nam đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, giữ vững và củng cố ổn định an ninh chính trị, chuyển đổi thành công từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Song song với quá trình đó, Việt nam đã mở cửa, làm quen và hoà nhập từng bước với nền kinh tế thế giới. Rõ ràng đây là một thuận lợi vô cùng to lớn và có ý nghĩa quyết định đối với việc gia nhập WTO của Việt nam, tạo đà cho Việt nam thích nghi với các cơ chế đa biên của WTO một cách tự tin và nhanh chóng hơn nhiều.

Cũng vì nhận rõ lợi ích của việc thực hiện chiến lược kinh tế mở và tự do hoá thương mại, Việt nam đã có những nỗ lực rất lớn trong việc cải cách chính sách thương mại trong gần 15 năm qua và kết quả cho thấy những cải cách này diễn ra theo hướng tích cực tham gia vào các thể chế hợp tác kinh tế thương mại khu vực và quốc tế.

Trong xu hướng chung của việc tiếp tục ban hành các chính sách thương mại và đầu tư theo hướng mở cửa với thế giới bên ngoài, đồng thời với mong muốn nhanh chóng xoá bỏ các hạn chế cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung cũng như xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, Việt nam đã thể hiện quyết tâm và nỗ lực cao trong việc ban hành nhiều chính sách thương mại và đầu tư thông thoáng. Những điểm nổi bật của các chính sách này là (1) hướng hệ thống chính sách đến những chuẩn công khai và minh bạch; (2) nâng cao tính pháp lý của các hoạt động thương mại và đầu tư; (3) mở rộng quyền kinh doanh thương mại và sự bình đẳng hơn cho các thành phần kinh tế; (4) đưa ra các điều kiện ưu đãi nhằm khuyến khích hơn nữa hoạt động đầu tư và xuất khẩu; (5) nâng cao hiệu quả bộ máy hành chính và (6) hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một chủ đề chính trong hệ thống chính trị - kinh tế - xã hội.

Hàng loạt văn bản pháp lý được ban hành, bổ sung, sửa đổi đến nay đã đánh dấu những mốc thay đổi quan trọng trong tiến trình cải cách chính sách kinh tế - thương mại của Việt nam, khắc phục dần những bất cập, tăng tính tương đồng với các chuẩn chung của WTO về thương mại nói chung và về thương mại hàng hoá nói riêng như đã chỉ ra tại chương trước.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam ban hành tháng 11/1996 và những luật điều chỉnh và sửa đổi sau đó đã đưa lại nhiều thay đổi theo hướng tích cực, thông thoáng. Một mặt, những luật này đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi, ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài, mặt khác lại đặt ra những nghịch lý khi đặt nhà đầu tư trong nước vào những điều kiện đầu tư bất lợi hơn.

Luật Thương mại Việt nam được Quốc hội thông qua tháng 5/1997 (có hiệu lực từ 1/1/1998) và được chi tiết hoá bằng Nghị định 57/1998/NĐ-CP là một thành tựu quan trọng trong công tác lập pháp, và là cơ sở pháp lý cơ bản của hoạt

động thương mại để phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước tại Việt nam. Sự ra đời của Luật thương mại đánh dấu bước tiến lớn trong quá trình Việt nam từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, tuân thủ luật chơi chung và từng bước điều chỉnh hệ thống cơ sở pháp lý kinh tế - thương mại trong nước tuân thủ theo các nguyên tắc, chế định của quốc tế mà điển hình là các chế định thương mại của WTO. Có thể ghi nhận rằng, Luật thương mại còn nhiều hạn chế chưa điều chỉnh nhiều vấn đề thuộc nội dung thương mại quốc tế.

Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua tháng 6/1999 (trên cơ sở hợp nhất Luật công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân) và có hiệu lực từ 1/1/2000 là một trong các giải pháp cơ bản cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm, bãi bỏ sự hạn chế có tính phân biệt về quyền thành lập doanh nghiệp và tiến hành kinh doanh của bất kỳ một pháp nhân hoặc thể nhân, đơn giản hoá đáng kể các quy định thủ tục về đăng ký, tạo ra cơ sở pháp lý thống nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp kể cả các doanh nghiệp cổ phần hoá. Để đạt được mục tiêu này, Luật Doanh nghiệp có một số thay đổi chủ yếu sau: (1) mở rộng thêm đối tượng được quyền thành lập và góp vốn vào doanh nghiệp; (2) cải cách thủ tục hành chính trong việc thành lập doanh nghiệp theo hướng gộp việc xin phép thành lập và đăng ký kinh doanh thành một, đồng thời chỉ giữ lại những thủ tục, hồ sơ thực sự cần thiết và thời hạn xét duyệt được rút ngắn lại; (3) phân loại các ngành nghề kinh doanh thành 6 loại là ngành nghề cấm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, ngành nghề kinh doanh phải có giấy phép hành nghề, ngành nghề chỉ được kinh doanh dưới hình thức công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, và ngành nghề còn lại; (4) bổ sung thêm các loại hình doanh nghiệp để nhà đầu tư lựa chọn, đồng thời tạo cơ sở pháp lý giúp nhà đầu tư giảm và phân bổ rủi ro hợp lý trong quá trình kinh doanh; (5) quy định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và chuyển đổi doanh nghiệp từ loại hình này sang loại hình khác; (6) các doanh nghiệp ít bị ràng buộc hơn —không có quy định về vốn pháp định tối thiểu (trừ các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính) và yêu cầu về số lượng tối thiểu các cổ đông đã giảm xuống trong các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần ... Số lượng hơn 2600 doanh nghiệp đăng ký mới riêng trong quý I năm 2000 là một bằng chứng về tác động thông thoáng cơ chế của luật.

Tháng 5/1998, Việt nam đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cho phép xây dựng hệ thống thuế nhập khẩu 3 cột (phổ thông, ưu đãi chung theo quy chế MFN và ưu đãi đặc biệt) cũng như những quy định về thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng.

Cũng trong lĩnh vực nhập khẩu, số lượng khung thuế suất của Việt nam đã không ngừng được giảm xuống chỉ còn 12 và mức thuế nhập khẩu tối đa cũng được hạ xuống còn 50% (ngoại trừ 6 nhóm hàng được miễn áp dụng thuế suất tối đa này).

Bên cạnh đó, Việt nam cũng đã tiến hành những thay đổi tích cực liên quan đến các hàng rào phi thuế. Điều này thể hiện khá rõ nét ở nhiều quy định mới được công bố với mục tiêu tạo ra một môi trường thương mại tự do hơn theo tôn chỉ của WTO, trong đó có một số điểm đáng chú ý là: (1) Khả năng tiếp cận của khu vực tư nhân đối với hạn ngạch xuất khẩu hàng may mặc và gạo được mở rộng, cụ thể là từ tháng 1/1998 các liên doanh và các doanh nghiệp trong nước được phép xuất khẩu gạo theo hạn mức được phân bổ (trên tổng dự kiến xuất khẩu là 4 triệu tấn), đồng thời Việt nam cũng đã bắt đầu đầu giá 20% hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào tháng 1/1999; (2) Quyền thương mại của các doanh nghiệp đăng ký tại Việt nam đã được mở rộng hơn, với những tiến bộ nhất định trong việc bỏ bớt những mặt hàng chịu quản lý giấy phép không tự động khi nhập khẩu và những cải cách đáng kể trong việc đơn giản hoá các thủ tục hành chính liên quan đến cấp giấy phép, thể hiện thông qua việc ban hành Nghị định 57/1998/ND-CP và các thông tư hướng dẫn thực hiện, bãi bỏ giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu và cho phép tất cả thương nhân là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá theo ngành nghề đã đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trừ 12 nhóm mặt hàng) mà không cần phải xin giấy phép xuất nhập khẩu của Bộ Thương mại. Các nhà xuất khẩu thậm chí còn được quyền xuất khẩu các mặt hàng không nằm trong đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp trong nước) hoặc trong giấy phép đầu tư của mình (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) nếu họ thông báo cho cơ quan cấp đăng ký về sản phẩm mới mà họ muốn xuất khẩu và nhận được mã số hải quan (tháng 1/1999).

Quyết định loại bỏ giá tham chiếu và thay vào đó là giá hoá đơn cũng đã được sử dụng như là một cơ sở chuẩn mực cho việc tính thuế hải quan, và đây cũng là một tín hiệu đáng mừng trong chương trình tự do hoá thương mại của Việt nam.

Ngoài ra, Việt nam đang xây dựng biểu thuế xuất nhập khẩu của mình tuân theo hệ thống Danh mục HS 1996 của Tổ chức Hải quan thế giới và ban hành và sửa đổi, bổ sung nhiều luật, văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành với tinh thần và nội dung ngày càng chặt chẽ, cụ thể, minh bạch và có tham chiếu nhằm có được sự phù hợp với các quy định của WTO.

Trong một số lĩnh vực như TBT, SPS, chính sách và thực tiễn vận dụng của Việt nam một mặt phù hợp về cơ bản với chuẩn mực quốc tế, mặt khác lại quá giản đơn, chưa bảo vệ được những quyền lợi chính đáng của nền kinh tế, người tiêu dùng, chưa đón bắt được những vấn đề kinh tế, kỹ thuật có thể phát sinh bất ngờ.

2. Khó khăn

Thuận lợi và khó khăn là những yếu tố luôn đi song hành. Mức độ thuận lợi hay khó khăn lại tùy thuộc nhiều ở trình độ nhận thức và năng lực vận dụng của một nước tham gia hội nhập. Xuất phát điểm của nền kinh tế Việt nam ở mức thấp so với mặt bằng chung của thế giới. Gặp những khó khăn và thách thức ban đầu trong khi tự điều chỉnh để thích ứng với các quy định khắt khe và ở trình độ cao hơn rất nhiều đó là một tất yếu. Tuy nhiên thuận lợi tự nó không chờ đợi ta, khó khăn không tự nó biến mất.

2.1. Về hạ tầng cơ sở

Cả hạ tầng cơ sở vật chất và vô hình, cả phần cứng và phần mềm của nền kinh tế đều yếu kém đứng trước nguy cơ ngày càng suy giảm. Việt nam là một nước đang phát triển với thu nhập bình quân đầu người hàng năm rất thấp (khoảng 330 USD/người/năm- năm 1999). Nền kinh tế chủ yếu mang tính chất nông nghiệp, lại đang trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường. Trong khi các yếu tố của nền kinh tế thị trường đang từng bước định hình, còn chưa đồng bộ và nhiều khiếm khuyết, tâm lý và phong cách tổ chức và quản lý còn đậm nét bao cấp. Trình độ phát triển chung và sức cạnh tranh của nền kinh tế và còn ở mức rất thấp so với hầu hết các nước thành viên WTO. Sản xuất trong nước còn nhiều khó khăn do nền sản xuất hàng hoá nhỏ và phân tán. Cơ cấu ngành trong hệ thống kinh tế còn nhiều bất hợp lý, dàn trải, phương thức phân bổ các nguồn lực tản mạn thiếu định hướng phát triển lâu dài, chưa hiệu quả và còn có xu hướng tạo sức ỳ từ phía các nhóm đặc quyền và khu vực được lợi nhờ bảo hộ. Quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra chậm chạp. Việc đầu tư sản xuất, kể cả đầu tư nước ngoài theo hướng thay thế nhập khẩu còn khá phổ biến. Sức cạnh tranh của ngành, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế thấp, mặc dù đã được nâng lên một bước trong năm năm qua. Thực trạng này có thể được lý giải chủ yếu và trước hết do hậu quả của nhiều năm đất nước chìm trong chiến tranh, nhưng cũng còn do chúng ta không tự mình vượt lên tránh thế bị cô lập, lẩn tránh hội nhập kinh tế (và không chỉ kinh tế) quốc tế. Không nắm bắt được những sự tiến bộ của khoa học công nghệ thế giới, lạc hậu trì trệ là hệ quả tất yếu.

2.2. Chiến lược và chính sách kinh tế thương mại

Một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng và cũng là một trở ngại rất lớn đối với Việt nam trong bối cảnh hiện nay là chiến lược và chính sách kinh tế vĩ mô còn rất nhiều điểm bất cập trong khi tham gia hợp tác kinh tế quốc tế đòi hỏi hệ thống chính sách thương mại phải điều chỉnh để phù hợp với những quy tắc và luật chơi quốc tế. Thật vậy, các chính sách của Việt nam còn rất nhiều hạn chế về tính ổn định, tính minh bạch, rõ ràng và kiên định. Khó khăn cơ bản của

Việt nam trong việc hoạch định chính sách thương mại tự do hơn và phù hợp với các quy định của WTO có thể là do chưa thống nhất quan điểm ở tầm chiến lược, tư duy chưa chuyển kịp với xu thế phát triển của quốc tế và khu vực, dẫn tới chưa có một chiến lược dài hạn và tổng thể cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, và vì vậy, tất nhiên là chưa thể có một chiến lược kinh tế vĩ mô rõ ràng, nhất quán, phù hợp với hội nhập. Điều này cũng làm cho Chính phủ phải can thiệp khá sâu vào công tác điều hành xuất nhập khẩu.

Hệ thống các chính sách lại thiếu đồng bộ, không nhất quán, thậm chí bất đồng ngôn ngữ kỹ thuật và liên tục thay đổi. Đó là nguyên nhân liên tục gây ra khó khăn dưới nhiều hình thức mức độ có tính liên tiếp và hệ thống cho những đối tượng phải chịu sự điều chỉnh của chúng. Nhìn chung các đối tượng đó buộc phải gia tăng cố gắng thích ứng tạm thời, cơ hội mất hoàn toàn khả năng thích ứng chiến lược và lâu dài, hiệu quả hoạt động bị xói mòn nghiêm trọng. Hệ thống chính sách đó nuôi dưỡng sự tham nhũng và thói quen gây phiền hà đến mức phổ biến như là một bộ phận của cơ chế và trình tự thủ tục trong quản lý.

Nhận thức về xây dựng chính sách sai về đối tượng phục vụ. Người xây dựng pháp luật ít lấy sự tiện dụng là thuận lợi cho đối tượng áp dụng làm mục tiêu, hiệu quả chung của nền kinh tế làm thước đo mà hoạch định chính sách trước hết là để cho chính mình dễ thực hiện.

Có thể dễ thấy rằng kỹ thuật xây dựng hệ thống chính sách của Việt nam còn rất thô sơ, nhất là hệ thống chính sách thuế quan và phi thuế quan. Các biện pháp bảo hộ (thuế quan và phi thuế quan) vẫn mang nặng tính “may đo” và thường được điều chỉnh trước sức ép hay các “đòi hỏi” của một số doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp nhà nước và liên doanh) với quy trình không rõ ràng. Việc xây dựng chính sách còn là sự áp đặt nhận thức hay ý muốn chủ quan mang tính chất tình huống thậm chí ngẫu hứng của một số cán bộ trong bộ máy quản lý. Hệ quả là chính sách thường xuyên phải điều chỉnh, thay đổi thất thường, gây tâm lý mất lòng tin trong giới doanh nghiệp trong và ngoài nước. Sự phức tạp và không thống nhất ngày càng tăng của biểu thuế cũng đã tạo ra sự không chắc chắn hơn cho các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài khi thực hiện các dự án đầu tư của mình, vì thế thường xuyên có những sửa đổi trong biểu thuế, điều này rõ ràng dẫn đến quyền tự quyết định tùy tiện ngày càng cao ở các cửa khẩu hải quan. Thực tế này có xu hướng tạo thêm những phức tạp trong quá trình đàm phán gia nhập WTO.

Tính hoán vị: Một điểm đáng lưu ý là những trở ngại đối với thương mại ở Việt nam thường được hoán vị thay vì được loại bỏ. Nhiều tiến bộ, cải tiến hoặc thay đổi tích cực trong một lĩnh vực này thường được “bù đắp” bởi một quy định mới hoặc sự thực thi rất kém hiệu quả. Ví dụ những kết quả tích cực của việc giảm các cản trở về yêu cầu xin cho các giấy phép nhập khẩu gần như được bù

đáp đầy đủ bởi các hạn chế mới đối với tiếp cận ngoại hối; việc bỏ giấy phép chuyển là một thuận lợi lại dẫn đến khó khăn gấp đôi trong khai báo hải quan do thiếu năng lực thực hiện.

2.3. Về hệ thống pháp luật

Thách thức có thể được coi là chủ yếu nhất đối với Việt nam trong tiến trình gia nhập WTO là giữa hệ thống pháp luật kinh tế của Việt nam và các chế định của WTO còn những khác biệt lớn, với những biện pháp, chính sách, chương trình bất cập với các quy định của WTO như tồn tại các hàng rào phi thuế dưới hình thức hạn chế định lượng, giấy phép nhập khẩu, chỉ định đầu mối, v.v.... Điều này đòi hỏi Việt nam trong quá trình đàm phán và chuẩn bị gia nhập WTO phải xây dựng, bổ sung, điều chỉnh, sửa đổi pháp luật và các chính sách kinh tế của mình cho phù hợp với yêu cầu của WTO, với luật chơi chung của thế giới, đồng thời vẫn đảm bảo được tính định hướng phát triển và lợi ích của đất nước cũng như hỗ trợ đắc lực cho sản xuất trong nước.

Với cơ chế, chính sách quản lý thương mại còn mang nặng dấu ấn của thời kỳ nhà nước độc quyền ngoại thương, sự chỉ định đầu mối xuất nhập khẩu có định hướng đối với một số mặt hàng chưa đảm bảo sự bình đẳng đầy đủ cho các doanh nghiệp tham gia vào buôn bán hàng hoá quốc tế. Hay như cấm nhập khẩu thuốc lá điều trong khi vẫn cho sản xuất trong nước, cấm nhập khẩu một số mặt hàng đã qua sử dụng (ô tô, quần áo, hàng điện tử) trong khi vẫn cho sản xuất và lưu thông trong nước, quản lý giá tối đa và giá tối thiểu đối với một số mặt hàng (ví dụ giá xuất khẩu tối thiểu đối với gạo và dầu thô - vi phạm điều XI).

Nhìn tổng thể, hệ thống pháp luật và môi trường pháp lý về kinh tế - thương mại trong nước còn chưa hoàn chỉnh, chưa hệ thống, chưa đồng bộ, chưa phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, còn nhiều hạn chế trong điều kiện tự do hoá thương mại hiện nay. Nhiều chính sách cơ bản chưa được thể chế hoá trong luật hoặc cụ thể hoá trong các văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành. Đồng thời những biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại được thừa nhận chung thì lại chưa có hoặc có quy định nhưng rất sơ sài (ví dụ như những biện pháp chính sách tạo lợi thế cho kinh tế và thương mại mà WTO, ASEAN, APEC, ASEM thừa nhận như đãi ngộ tối huệ quốc, đãi ngộ quốc gia, chế độ hạn ngạch thuế quan, quyền tự vệ, chống bán phá giá,...) trong khi đó những biện pháp không phù hợp, trái nguyên tắc thì lại đang còn áp dụng.

Một điểm yếu nữa là tình trạng “thừa mà thiếu” trong hệ thống pháp luật kinh tế - thương mại của Việt Nam hiện nay. Trong những năm qua, để khắc phục tình trạng thiếu văn bản pháp luật điều chỉnh đời sống kinh tế xã hội đất nước, cơ quan lập pháp Việt nam đã tích cực ban hành và bổ sung nhiều bộ luật, luật và pháp lệnh quan trọng. Trong tình hình đó, cơ quan hành pháp cũng có

nhiều cố gắng ban hành các văn bản pháp quy, một mặt hướng dẫn thi hành các văn bản luật, mặt khác góp phần bổ sung và chi tiết hoá các quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, tính khả thi của những quy định trong các văn bản luật được ban hành nhiều khi còn chưa cao, thậm chí là không thực hiện được bởi chúng chưa hợp lý và thiếu tính thực tiễn.

Thực tế còn có những điểm không đồng bộ so với nội dung của văn bản gốc khi các văn bản hướng dẫn thực hiện theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước được soạn thảo. Thêm vào đó, số lượng và tần số ban hành, bổ sung, sửa đổi nhiều đến chóng mặt, làm văn bản mang tính đối phó tình huống không mang tính ổn định và có nguyên tắc; trong thực tế thường chỉ có cán bộ chuyên trách mới nắm và giải thích được (không loại trừ yếu tố tùy tiện chủ quan trong cách hiểu và dẫn chiếu luật lệ, quy định của nhà chức trách hoặc người thi hành công vụ).

Ngoài ra, chênh lệch thời gian từ lúc ra quyết định điều chỉnh hệ thống chính sách pháp luật cho tới khi thực thi, hay ban hành văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật,... cũng là những thiếu sót làm cản trở không nhỏ tới tiến trình tự do hoá thương mại ở Việt nam.

2.4. Về bộ máy quản lý hành chính

Về mặt hành chính, bộ máy quản lý công kênh, chông chéo vốn là sản phẩm của nền kinh tế chỉ huy tập trung và nhiều năm bao cấp tràn lan, cơ chế phối hợp ngang dọc nội bộ các bộ, ngành và giữa các bộ ngành chức năng rời rạc, thiếu đồng bộ, thiếu hợp tác chặt chẽ, thông tin không thông suốt, không cập nhật, không kịp thời, thiếu chủ động, thiếu tinh thần trách nhiệm là những lực cản đáng kể đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam.

Cơ chế quản lý hành chính mệnh lệnh đã từ lâu trở nên lỗi thời đối với những bước chuyển biến và vận động của nền kinh tế thị trường mà Đảng và Nhà nước chủ trương theo đuổi. Tuy nhiên nó vẫn là một thói quen ăn sâu vào tầng lớp những người làm quản lý, sau bao nhiêu năm bắt rễ vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, gây nên những trở ngại không đáng có trong quá trình xây dựng phát triển kinh tế và hội nhập vào thị trường thế giới. Không những thế, về thương mại, Nhà nước can thiệp khá sâu vào cơ chế vận hành của thị trường thông qua biện pháp quản lý hành chính với các doanh nghiệp và chính sách điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự không minh bạch và rõ ràng của những quy định khiến cho việc thực thi áp dụng chúng của các cơ quan chức năng mang nặng tính chủ quan tùy tiện, gây ra tệ cửa quyền sách nhiễu.

Giữa các cơ quan quản lý với giới doanh nghiệp lại cũng thiếu sự hợp tác phối hợp chặt chẽ và hiệu quả dẫn đến quan hệ thông tin không cập nhật, không

phục vụ tốt quá trình xây dựng chính sách, lộ trình hội nhập cũng như chiến lược phát triển và đứng vững trong cạnh tranh của bản thân doanh nghiệp.

Trình độ quản lý và phối hợp trong quản lý non kém, bất đồng ngôn ngữ quản lý, năng lực cán bộ còn nhiều hạn chế, sự phân cấp quản lý chưa khoa học và hệ thống lại gây thêm ra tình trạng chồng chéo dẫm chân nhau trong một số lĩnh vực và lơ lửng trong một số lĩnh vực khác, hoặc lại không có sự phân công rõ ràng về trách nhiệm. Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những đòi hỏi bức bách về một bộ máy làm việc có trình độ, có hệ thống, lấy hiệu quả là thước đo chính và năng động.

2.5. Về nhận thức

Cuối cùng, những hạn chế về mặt tư duy, nhận thức và tâm lý cũng có vai trò vô cùng quan trọng. Nhận thức chung của người dân, của doanh nghiệp và thậm chí cả một số cơ quan nhà nước, cấp chính quyền quản lý về hệ thống thương mại đa biên, Tổ chức Thương mại Thế giới, hay cụ thể là về hệ thống tổ chức, cơ chế vận hành, những kết quả đàm phán thoả thuận giữa các quốc gia thành viên của GATT (nay là WTO) đã được chuẩn mực hoá thành những nguyên tắc, quy định chung trong các hiệp định thuộc khuôn khổ WTO, những quyền lợi và những nghĩa vụ thể hiện trong các hiệp định đó, cũng như cả về hệ thống chính sách thương mại kinh tế trong nước v.v... còn rất thấp hoặc nếu có thì rất sơ sài, thiếu chính xác do thiếu thông tin kịp thời. Đặc biệt, trong khi Bộ Chính trị đã quyết định phải đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng sự nhận thức của các ngành, các cấp, các địa phương, các doanh nghiệp về sự cần thiết và tính bức xúc phải hội nhập vì lợi ích phát triển kinh tế đất nước vẫn chưa nhất quán, thậm chí còn mơ hồ. Các ngành, các cấp và các doanh nghiệp chưa thấy hết những cơ hội và những khó khăn to lớn sẽ phải vượt qua để tận dụng trong quá trình hội nhập cho phát triển. Trong một bộ phận cán bộ ở TW, địa phương và ở cả cán bộ quản lý doanh nghiệp, quan niệm và nhận thức về gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế còn đơn giản, coi đây là việc của Nhà nước và chủ yếu đáp ứng đòi hỏi về chính trị. Một số khác chỉ chú trọng có được những đặc quyền trong tiến trình đó, chứ không xuất phát từ quyền lợi tổng thể. Từ đó có thể rút ra đánh giá chung là công tác chuẩn bị cho hội nhập của Việt nam chậm và còn rất thiếu chủ động so với yêu cầu, khi mà việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế (ngành) về thực chất là quá trình đổi mới sâu sắc và toàn diện của cả nền kinh tế, từ quan điểm đến định hướng phát triển, thực hiện điều chỉnh sửa đổi chính sách, cải cách bộ máy hành chính và cơ chế điều hành của Chính phủ. Điều này gây trở ngại cho việc thống nhất quyết tâm cao tìm biện pháp khắc phục khó khăn để vươn lên.

Quan điểm đúng đắn của Đảng thể hiện trong Nghị quyết Trung ương 4 “bảo hộ có điều kiện, có chọn lọc, có thời gian” chưa được thể hiện đầy đủ trong

các chính sách quản lý. Thực tiễn mấy năm qua cho thấy vướng mắc lớn nhất hiện nay tập trung ở khâu xây dựng các cam kết quốc tế cụ thể về mở cửa thị trường về thuế, về các biện pháp phi thuế trong thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư mà nguyên nhân chính bắt nguồn từ tư tưởng bảo hộ, ý lại vẫn còn nặng nề và bám sâu trong nhận thức của nhiều bộ ngành hữu quan, trong khi cạnh tranh quốc tế thì lại ngày càng gay gắt. Sức ép đòi bảo hộ cao từ các nhà sản xuất thuộc các ngành công nghiệp trong nước, đặc biệt là các ngành mà các tổng công ty nhà nước lớn đang giữ vai trò chủ đạo như xăng dầu, sắt thép hay các ngành đã được đầu tư bằng cả nguồn vốn trong nước cũng như nước ngoài (FDI) theo hướng sản xuất thay thế hàng nhập khẩu có sức cạnh tranh thấp như ô tô, xi măng, đường, giấy,... gây cản trở đáng kể đến kế hoạch cắt giảm các hàng rào phi thuế theo yêu cầu của WTO. Điều này làm cho việc điều hành hoạt động nhập khẩu của các cơ quan chức năng không phải lúc nào cũng tuân theo các luật lệ thông thoáng đã được ban hành, và hơn thế, tạo sức ỳ gây khó khăn cho việc điều chỉnh theo hướng tuân thủ các chế định của WTO.

Công tác nghiên cứu cũng chưa được chú trọng để đánh giá một cách toàn diện tác động của quá trình hội nhập tới nền kinh tế, tới toàn bộ đời sống xã hội - chính trị, để chỉ ra những khác biệt, bất cập giữa hệ thống chính sách hiện hành với các quy định chung của quốc tế nhằm từ đó định hướng cụ thể cho từng bước đi của quá trình hội nhập và đề xuất các giải pháp khắc phục và tiến tới thích ứng hoá nền kinh tế và cơ chế chính sách với các chế định quốc tế. Thiếu những kết quả nghiên cứu mang tính thực tiễn và gắn kết chặt chẽ với những quy định của WTO, đồng thời thiếu sự tham gia của nhiều bộ ngành quan trọng trong việc soạn thảo và xây dựng chính sách, luật lệ nên nhiều văn bản pháp quy ban hành mới vẫn tiếp tục vi phạm hoặc lại mắc phải vi phạm mới, chẳng hạn như việc hình thành và sử dụng Quỹ hỗ trợ xuất khẩu của Việt nam theo Quyết định 195/1999/QĐ-TTg rõ ràng có nhiều nội dung bất cập với các chế định về thương mại hàng hoá của WTO.

Trên đây là một số khó khăn căn bản bắt nguồn từ những hạn chế mang tính nội tại mà Việt nam phải đương đầu trong tiến trình thích ứng với các chế định của WTO. Chắc chắn không phải một sớm một chiều Việt nam có thể giải quyết được hết những khác biệt tồn tại và vượt qua được những trở ngại này. Tuy nhiên, cách tiếp cận mang tính phương pháp luận đặt ra ở đây là cần phải thống nhất được về mặt quan điểm trong việc xử lý các vấn đề khác biệt, chưa thích ứng hiện tại.

II. QUAN ĐIỂM XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC BIỆT, CHƯA THÍCH ỨNG

1. Quan điểm chung

1.1. Quan điểm về thể chế hoá, cụ thể hoá chủ trương và đường lối, chính sách kinh tế đối ngoại, hội nhập với kinh tế khu vực và quốc tế

Mọi thách thức và khó khăn trong hội nhập vẫn nhỏ hơn nhiều so với thách thức tụt hậu là hệ quả của không hội nhập. Nhưng những cơ hội và thuận lợi có thể tùy thuộc nhiều vào sự chủ động và năng lực nắm bắt chúng để biến chúng thành hiện thực. Hệ thống đa biên mang nội hàm hiệu quả hoạt động kinh tế, xây dựng trên cơ sở cân bằng quyền lợi với nghĩa vụ và sự cân bằng đó chỉ nghiêng về phía những thành viên biết khai thác quyền lợi và xử lý thoả đáng những vấn đề liên quan đến nghĩa vụ.

Hội nhập kinh tế quốc tế có mục tiêu trước hết là mở rộng cơ hội thị trường cho hàng hoá Việt nam, đẩy mạnh xuất khẩu. Tiến trình đó cũng nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước, học tập và vận dụng những thành quả của hệ thống vào xây dựng chính sách, thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ của Việt nam, bảo đảm nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững. Tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực còn tạo điều kiện cho ta có đầy đủ địa vị pháp lý tham gia vào quá trình đàm phán mở cửa thị trường, bảo vệ quyền lợi của ta.

Việt nam đã bắt đầu điều chỉnh, bổ sung về pháp luật cũng như cơ chế chính sách kinh tế theo hướng tương thích với luật chơi chung. Việc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các hiệp định của WTO không chỉ là những khó khăn mang tính kỹ thuật thuần tuý mà còn tiềm ẩn nhiều khó khăn thách thức như đã trình bày bắt nguồn từ trình độ phát triển quá thấp của nền kinh tế, và cả từ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Vì thế những điều chỉnh, bổ sung đó vừa phải đáp ứng hội nhập nhưng cũng vừa phải đảm bảo được độc lập chủ quyền quốc gia, bình đẳng, bảo vệ được lợi ích trước mắt và lâu dài. Một vấn đề có tính nguyên tắc là việc gia nhập WTO phải nhằm đạt được mục tiêu khai thác tối nhất các nguồn lực bên ngoài phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế.

Trong tiến trình đó, đương nhiên chủ quyền quốc gia là bất khả xâm phạm, lợi ích quốc gia được đặt lên trên. Trong thực tế không có nước nào mất chủ quyền quốc gia khi tham gia WTO, với tất cả các nước thành viên, vị thế quốc gia trên trường quốc tế ngày càng tương đồng với vị thế kinh tế - thương mại. Không những thế, hệ thống chính sách kinh tế-thương mại được điều chỉnh và hoàn thiện theo hướng tuân thủ các nguyên tắc của WTO không chỉ tạo được một nền tảng môi trường pháp lý vững chắc và thuận lợi cho doanh nghiệp, có chính sách phát triển phù hợp với nhu cầu và trình độ phát triển của mỗi ngành mà còn

góp phần nâng cao những giá trị vô hình như niềm tin vào môi trường kinh doanh, phát huy sức mạnh tổng hợp của bộ máy công quyền và doanh nghiệp, khuyến khích hữu hiệu sự tiếp thu và phát triển công nghệ trong đó công nghệ quản lý cần đi trước. Trong hệ thống chính sách đó, chính sách thuế và chính sách phi quan thuế có vị trí trọng yếu.

1.2. Quan điểm về chiến lược và sách lược hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, chủ động và khẩn trương điều chỉnh nhất quán hệ thống luật lệ chính sách thương mại phù hợp với tập quán quốc tế và các quy tắc chuẩn mực của WTO, bảo đảm hình thành đồng bộ các yếu tố của môi trường vĩ mô và thị trường, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, khuyến khích tự do kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh.

Hiểu rõ các quy định chung và riêng, Việt nam có thể khai thác, tận dụng những ưu đãi, các đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển nhất theo quy định của WTO (như mức độ cam kết, lộ trình thực hiện và các trường hợp ngoại lệ v.v.) để được hưởng linh hoạt nhất định nhằm hỗ trợ và bảo vệ các ngành sản xuất còn non trẻ trong nước. Tuy nhiên cần nhận thức rằng, ngay bên trong của sự ưu đãi là mầm mống của sự ỷ lại, chậm phát triển và các hệ lụy tiêu cực. Một mặt Việt nam thừa nhận mục tiêu tự do hoá thương mại của WTO, ASEAN, APEC, ASEM, v.v nhưng mặt khác cũng cần đưa ra cam kết thực hiện mục tiêu này bằng các biện pháp và bước đi khẩn trương nhưng phù hợp với trình độ phát triển của mỗi ngành, mỗi khu vực kinh tế. Không có bước đi nào thích hợp cho toàn bộ một nền kinh tế, thậm chí một ngành kinh tế. Nhất quán phải là một yêu cầu xuyên suốt, những giải pháp linh hoạt mang tính giai đoạn và cụ thể.

Thứ hai, quá trình điều chỉnh, thích ứng không được nóng vội, chủ quan, mà cần tiến hành từng bước vừa khẩn trương vừa chắc chắn, phù hợp với yêu cầu phát triển và các điều kiện cụ thể. Sự điều chỉnh đó vừa không gượng ép nhưng phải đủ động lực để loại bỏ mọi ý định ỷ lại, sự trì trệ, tránh né cục bộ.

Thứ ba, cũng cần nhất quán định hướng phát triển kinh tế của Việt nam không chỉ trong giai đoạn trước mắt mà còn về lâu dài phải là hướng về xuất khẩu, tích cực tham gia vào phân công lao động quốc tế, phát huy lợi thế so sánh của đất nước đồng thời tranh thủ kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới để xây dựng mô hình kinh tế phù hợp, đầu tư thoả đáng và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành nghề, khu vực kinh tế có nhiều tiềm năng xuất khẩu nhất. Đồng thời, cần nhận thức được tác động tiêu cực dài hạn của chính sách kinh tế thay thế nhập khẩu, dẫn tới tạo ra những rào cản đối với thương mại tự do và sức ép bảo hộ từ phía các ngành kinh tế thay thế nhập khẩu tác động tiêu cực đến sự

phát triển của các ngành nghề khác, khiến cho nguồn lực của nền kinh tế không được phân bổ hiệu quả vào những trọng điểm thích hợp.

1.3. Quan điểm về xây dựng lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và điều chỉnh cơ cấu kinh tế

Một là, cấp độ ưu tiên chính sách: điều chỉnh cơ cấu kinh tế là cả một quá trình khó khăn và đòi hỏi nỗ lực đồng bộ của Chính phủ, các ngành, các cấp, cả của doanh nghiệp, và cần nhiều vốn đầu tư, vì vậy cần được khẩn trương triển khai ngay và đưa vào nội dung của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch trung hạn và dài hạn. Việc xây dựng lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế cũng phải dựa trên cơ sở xác định rõ những lĩnh vực, những mặt hàng cần được ưu tiên xử lý ở các cấp độ khác nhau. Do đó, hội nhập kinh tế và điều chỉnh cơ cấu kinh tế nên được tiến hành theo chương trình kế hoạch với các bước đi vững chắc, nhưng không chậm trễ, không để dồn gánh nặng này đến sát thời gian cam kết.

Hai là, cơ sở hoạch định chính sách là khuyến khích nhân tố tích cực: Để thích ứng và hội nhập có hiệu quả, Việt nam cần khuyến khích sự phát triển của các nhân tố tích cực trong nền kinh tế và bắt buộc các nhân tố lạc hậu phải chủ động điều chỉnh. Đồng thời, phải tính toán để thực hiện chính sách bảo hộ sản xuất trong nước một cách hợp lý, không tạo ra đột biến về mức độ bảo hộ, “bảo hộ có điều kiện, có chọn lọc, có thời hạn”, trong khi đó cũng phải đẩy nhanh tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trên cơ sở phân tích rõ lợi thế so sánh của ta để xác định và xây dựng những ngành có tính đột phá mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh cao đủ sức đương đầu với hàng hoá nước ngoài khi điều kiện bảo hộ trong nước không còn nữa. Chính sách phi thuế quan trong chiến lược hội nhập có mục tiêu chính là quản lý tốt hoạt động xuất nhập khẩu, tạo môi trường kinh doanh ổn định và thuận lợi cho phát triển thương mại, tạo cơ hội thị trường cho sản xuất, kinh doanh phát triển, và bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước.

Ba là, lộ trình cần có mục tiêu dài hạn kết hợp với tính đo được, kiểm tra được và có tác dụng khuyến khích: sự điều chỉnh đó cần thể hiện bằng một lộ trình chiến lược kết hợp các mục tiêu dài hạn để định hướng và lộ trình ngắn hạn rõ ràng để tạo ra mốc đến, thước đo để khuyến khích mọi nỗ lực trong mỗi giai đoạn thích hợp. Lộ trình đó cần sớm được công bố cho mọi đối tác liên quan cả công quyền, doanh nghiệp và người dân biết để vận dụng trong thực hiện.

Trung quốc cũng như nhiều nền kinh tế đã và đang gia nhập đã công bố những yêu cầu cụ thể khi gia nhập WTO cho các ngành, các đối tượng biết rõ nhiều năm trước khi gia nhập.

Bốn là, kết hợp tính thực tiễn phát triển với khả năng đàm phán: lộ trình đó cần mang tính tích cực và khẩn trương trên một nền tảng rõ ràng để có sức thuyết

phục trong đàm phán, ngăn chặn mọi khả năng diễn biến bất lợi các nhân tố bên ngoài, cho phép khai thác ngoại lực để bổ sung cho sự phát huy nội lực ngay trong quá trình đàm phán gia nhập, chứ không chờ đến khi gia nhập.

1.4. Quan điểm về đổi mới, nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tuyên truyền

Nhận thức thông suốt, thống nhất quan điểm và định hướng là yếu tố quan trọng hàng đầu để giúp cho quá trình hội nhập và thích ứng nền kinh tế với luật lệ quốc tế diễn ra thuận lợi, nhanh chóng theo hướng tích cực. Do đó, tuyên truyền nhằm đổi mới, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế trong các ngành là nhiệm vụ cần thiết trước hết.

Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu đóng vai trò nền tảng cho định hướng và phương thức hội nhập, thích ứng kinh tế, đồng thời là nhiệm vụ xuyên suốt trong toàn bộ tiến trình xây dựng và thực hiện chiến lược mở cửa kinh tế.

Khẳng định rằng, hội nhập không phải là phá dỡ các chính sách hiện tại mà xây dựng một hệ thống chính sách theo các chuẩn đã được thế giới đúc kết. Trong quá trình đó loại bỏ những biện pháp vừa kém hiệu quả kinh tế vừa bất cập với các chuẩn chung. Các biện pháp đó thường dễ thực hiện thậm chí dễ tùy tiện cho người quản lý nhưng lại khó thực hiện và tốn kém cho đối tượng thực hiện. Do vậy cùng với việc loại bỏ sự yếu kém là xây dựng những biện pháp vận dụng các chế định chung đó thành hệ thống các biện pháp chính sách tinh chỉnh, có trình tự thủ tục rõ ràng, tạo thuận lợi chung, điều tiết những hoạt động riêng, ngăn chặn những bất thường xảy ra trong đời sống kinh tế xã hội. Những bất thường đó có thể là những hành động cạnh tranh không lành mạnh, những nạn dịch bệnh, buôn lậu, hàng giả.

Giải quyết tốt những vấn đề liên quan đến hàng hoá cũng góp phần phát triển những giá trị khác trong đó có ngành dịch vụ và phát triển quyền sở hữu trí tuệ. Ở một số nước phát triển quyền sở hữu trí tuệ đóng góp đến 30% GDP.

2. Quan điểm cụ thể xử lý một số khác biệt

Quan điểm thống nhất trong xử lý những vấn đề khác biệt nói chung giữa hệ thống chính sách, pháp luật kinh tế thương mại hiện hành của Việt nam với các quy định về thương mại hàng hoá của WTO là xoá bỏ những sự khác biệt trong khuôn khổ có thể, từng bước thu hẹp những điểm chưa thích ứng (theo một lộ trình cam kết) để tiến tới tuân thủ các quy định và nghĩa vụ mà WTO đặt ra.

2.1. Quan điểm xử lý về vấn đề Đãi ngộ Tối huệ quốc (MFN) và Đãi ngộ quốc gia (NT)

Với thực tại chính sách thương mại căn bản đã dành đãi ngộ tối huệ quốc cho thương mại hàng hoá của Việt nam với quốc tế và ngược lại, tuy chưa thể chế

hoá chế độ đãi ngộ này cho các lĩnh vực ngoài thuế quan, việc áp dụng MFN trong thương mại hàng hoá không đặt ra những vấn đề nan giải. Hơn thế nữa MFN đã trở nên rất phổ biến trong thương mại quốc tế.

Việc chấp nhận dành đãi ngộ MFN và NT cho các nước thành viên WTO, trong thương mại hàng hoá, phù hợp với thông lệ quốc tế trên cơ sở tương hỗ là thoả đáng. Triển khai cụ thể có thể cần một số nghiên cứu kỹ thuật và căn cứ hoàn cảnh áp dụng đãi ngộ.

2.2. Quan điểm xử lý về vấn đề thuế quan

Không chỉ hiện tại mà trong tương lai vẫn có thể cần nâng thuế để phát triển một số ngành:

Xét về mặt kinh tế học, chính sách thuế quan cần thể hiện 3 nhân tố: (1) chấp nhận quy định chung của WTO về bảo hộ thông qua thuế quan là chủ yếu là dựa trên căn cứ khoa học, (2) ở những ngành có thuế quan thấp hoặc bằng 0% càng sớm có cơ hội giành và củng cố lợi thế cạnh tranh và (3) có ngành, có thời điểm cần áp dụng thuế quan cao trong một thời gian để phát triển trong giai đoạn đầu và cần được bảo hộ bằng thuế quan ở mức độ thoả đáng. Bảo hộ bằng thuế quan chỉ là một nhân tố trong chính sách phát triển. Nhu cầu đó có thể xuất hiện hiện nay hay trong tương lai. Chính sách phát triển đó còn cần các điều kiện khác như nguồn vốn, khả năng công nghệ, các ngành phụ trợ ... không xuất hiện đồng thời với mọi ngành kinh tế. Do vậy không thể dằn trải bảo hộ cho nhiều ngành một lúc như hiện nay. Qua đó, tiến tới điều chỉnh chính sách thương mại theo hướng giảm dần thuế quan và ràng buộc mức thuế trần. Thuế suất phải được thiết kế dựa trên chiến lược hội nhập tổng thể, đảm bảo theo hướng lấy các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế làm định hướng cho bảo hộ để xác định các lĩnh vực, ngành hàng cần được bảo hộ trong đàm phán hội nhập (chủ yếu ưu tiên bảo hộ các ngành sử dụng nhiều lao động, các ngành có tiềm năng phát triển).

Trên cơ sở đó đàm phán cần đạt được biên độ thuế trần cam kết tương đối rộng nhưng thuế quan áp dụng nói chung nên ở mức thấp nhất mà ngành kinh tế có thể chấp nhận được.

Tuân thủ nguyên tắc của WTO về cắt giảm hàng rào quan thuế để mở rộng thị trường sẽ dẫn đến một thực tế là trong dài hạn thuế xuất nhập khẩu sẽ không thể là nguồn thu chính cho ngân sách. Việc duy trì và gia tăng không ngừng nguồn thu cho ngân sách là một đòi hỏi nghiêm khắc nhưng sẽ chỉ thực hiện được trên cơ sở củng cố hệ thống thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ và tận dụng hết các nguồn thu trong nước.

2.3. Quan điểm xử lý về vấn đề phi thuế quan

Các biện pháp phi thuế quan có diện rộng cần mang tính ổn định, không phân biệt đối xử, nhưng cụ thể và thích ứng với mỗi mục tiêu chính sách cụ thể và riêng biệt. Tiến trình xây dựng hệ thống chính sách có loại bỏ gắn với xây dựng những cơ chế quản lý và biện pháp cụ thể mới trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm quốc tế.

Nhật bản lấy chính sách chất lượng làm quốc sách với chất lượng nội không thấp hơn thậm chí cao hơn chính sách chất lượng xuất khẩu. Nhiều nước khác áp dụng chất lượng xuất khẩu bắt buộc trong mỗi thời kỳ với một số mặt hàng để nâng cao tín nhiệm và hình ảnh chất lượng sản phẩm của mình. Họ đã thành công.

Cụ thể quan điểm xử lý đối với một số hàng rào phi thuế quan chủ yếu mà Việt nam hiện đang sử dụng sẽ theo hướng sau:

a) Cấm nhập khẩu

Duy trì biện pháp cấm nhập khẩu với những mặt hàng có thể biện minh theo các ngoại lệ chung, ngoại lệ vì lý do an ninh và ngoại lệ riêng trong mỗi hiệp định được chấp nhận chung chứ không nhằm mục tiêu bảo hộ cho sản xuất trong nước, ngăn cản sự cạnh tranh của hàng ngoại. Ví dụ để ngăn chặn nhập khẩu thương mại quần áo đã qua sử dụng có thể kết hợp chính sách thuế quan, thuế nội địa và kiểm tra kỹ thuật hay kiểm dịch.

b) Hạn ngạch nhập khẩu và cấp phép nhập khẩu

Thừa nhận lợi ích kinh tế tổng thể của việc cắt giảm các hạn chế định lượng nhập khẩu dưới dạng hạn ngạch nhập khẩu, cấp phép nhập khẩu không tự động, v.v... không chỉ đáp ứng yêu cầu đặt ra của các tổ chức quốc tế như WTO, IMF, v.v... mà còn rất cần thiết để đảm bảo phát triển những ngành công nghiệp hạ nguồn cần sử dụng đầu vào nhập khẩu với chi phí cạnh tranh, do đó nên có chủ trương mở rộng về diện và nới lỏng cơ chế từng bước và đến một mốc thời gian nhất định sẽ bãi bỏ hoàn toàn các hạn chế định lượng này.

Đối với chế độ cấp giấy phép xuất nhập khẩu quản lý giấy phép không tự động có tác dụng hạn chế số lượng hàng hoá xuất nhập khẩu, Việt nam nên công bố bước đi theo hướng thông thoáng cơ chế và rõ ràng về quy trình thủ tục, điều kiện cho việc cấp hạn ngạch, hạn chế số lượng, cấp giấy phép, v.v... trước hết để đáp ứng nhu cầu tổ chức kinh doanh và xây dựng chiến lược phát triển của doanh nghiệp đồng thời tuân thủ các chế định của WTO.

c) Về doanh nghiệp thương mại nhà nước

Việt nam khẳng định chủ trương xây dựng kinh tế thị trường, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo trên những ngành hàng và lĩnh vực then chốt được công bố rộng rãi cũng như áp dụng một hệ thống chính sách, cơ chế quản lý kinh doanh, chế độ tài chính kế toán rõ ràng và hoạt động dựa trên các tiêu chí thương mại chứ không dựa vào các ưu đãi, đặc quyền.

Chính phủ nên xác định bước đi thu hẹp diện các doanh nghiệp được dành đặc quyền với những điều kiện áp dụng rõ ràng đồng thời chấp nhận và công khai thừa nhận rằng các Doanh nghiệp thương mại Nhà nước, nếu có, sẽ hoạt động theo các tiêu chí thương mại.

d) Trị giá tính thuế quan tối thiểu

Hiện nay trị giá tính thuế quan tối thiểu được sử dụng với mục đích tránh gian lận thương mại và bảo hộ sản xuất nội địa một cách gián tiếp, tuy nhiên chủ trương của Việt nam là sẽ từng bước áp dụng có bảo lưu các biện pháp xác định trị giá tính thuế hải quan theo Hiệp định ACV trong thời gian tới, và việc áp dụng đầy đủ Hiệp định này đã được quyết định chỉ còn vấn đề thời gian cụ thể.

II. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẦN THỰC HIỆN ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI CHẾ ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ CỦA WTO

1. Kiến nghị chung

Cần chấn chỉnh bộ môn tổng hợp, hoạch định và điều phối chính sách thương mại để có được tính nhất quán, sự kết hợp các nhu cầu trước mắt và lâu dài, nhu cầu phát triển cục bộ trong tổng thể nền kinh tế. Năng lực thể chế cần xây dựng theo nguyên tắc một cơ quan điều phối chung chính sách và đàm phán, nâng cao tính chuyên trách.

Chính sách đó cần kết hợp được bước đi trên tất cả các diện, các diễn đàn mà Việt nam có cam kết; lấy các chế định chuẩn của WTO làm cơ sở và tiến hành chủ động từ bên trong trước, xuất phát từ nhu cầu năng động của chính nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu đàm phán gia nhập với thái độ cầu thị.

1.1. Về hạ tầng cơ sở

Cần phối hợp thực hiện nhiều biện pháp mang tính vĩ mô nhằm nâng cao sức cạnh tranh của cả nền kinh tế, của từng ngành, và quan trọng nhất là khả năng cạnh tranh chủ động của doanh nghiệp, tự lực không trông chờ ỷ lại vào bảo hộ nhằm đứng vững và tồn tại khi cắt giảm thuế và các hàng rào phi thuế, đồng thời sẵn sàng chấp nhận những thách thức cạnh tranh do hội nhập đem lại. Nói một cách khái quát, cần đẩy mạnh việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

vững mạnh, ổn định, điều chỉnh hợp lý cơ cấu ngành hàng theo chiến lược phát triển tổng thể dài hạn, lấy xuất khẩu làm một trong những định hướng chủ đạo cho phát triển kinh tế trong nước, mà hạ tầng kinh tế được cải thiện, nâng cấp thông qua hàng loạt chính sách, biện pháp vĩ mô hết sức đa dạng của chính phủ về tài chính - tiền tệ, kinh tế - xã hội, đầu tư, v.v...

1.2. Về khung khổ pháp lý và chính sách

Cải cách chính sách, pháp luật kinh tế — thương mại theo hướng minh bạch hoá, đòi hỏi điều kiện tiên quyết là tính nhất quán về chính sách và pháp luật. Các chính sách quản lý vĩ mô liên quan đến thương mại phải ổn định và phù hợp với các quy định và tập quán thương mại quốc tế. Đặc biệt, cần thống nhất sự chỉ đạo điều hành ở cấp cao và thực hiện đồng bộ công tác hội nhập trong toàn quốc với sự hỗ trợ của bộ máy thực thi đủ mạnh, đủ năng lực và thẩm quyền.

Căn cứ vào thực trạng nền kinh tế, và yêu cầu của hội nhập quốc tế, Việt nam cần sớm xây dựng Chiến lược Tổng thể về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế và Lộ trình cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập theo hướng chủ động, chấp nhận đương đầu với thách thức, tận dụng cơ hội để vươn lên rút ngắn khoảng cách trình độ giữa nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và thế giới theo chủ trương “chống tụt hậu” của Đảng, phá bỏ quan niệm “càng kéo dài thời gian bảo hộ càng tốt” để sớm phổ biến quán triệt tới từng doanh nghiệp, từng địa phương giúp họ có định hướng cụ thể, xây dựng chương trình hành động cụ thể, chuẩn bị chu đáo cho tiến trình hội nhập sắp tới. Chiến lược hội nhập này phải mang tính toàn diện, tổng thể và chi tiết hoá ở từng cấp, ngành. Cần cụ thể hoá các yêu cầu cơ bản của WTO để xây dựng cơ sở cho phương án đàm phán, từ đó định ra những nguyên tắc ứng xử phù hợp trong từng lĩnh vực, từng loại mặt hàng, đồng thời xác định rõ lộ trình, thời gian biểu, cam kết thực hiện những nghĩa vụ của WTO, ở những mức độ có thể chấp nhận được.

Cần khách quan đánh giá thực lực cạnh tranh của các ngành hàng trong nước, năng lực sản xuất và xu hướng thị trường quốc tế để trên cơ sở đó có chương trình điều chỉnh cơ cấu và phân loại cấp độ bảo hộ đối với hàng hoá. Từng cấp độ bảo hộ sẽ có các biện pháp quản lý thương mại phù hợp. Áp dụng chủ trương, chính sách bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn theo lịch trình hội nhập đã cam kết trong một số quan hệ song phương và đa phương.

Bên cạnh đó, cần chú trọng tới việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách quản lý vĩ mô. Hệ thống chính sách, pháp luật kinh tế — thương mại cần tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường trên cơ sở đó mà sử dụng và phát huy đến mức tối đa nội lực và tiềm năng của cả nước, của tất cả các thành phần kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình tích tụ, liên kết trong sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích phát triển môi trường cạnh tranh

bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp, không phân biệt thành phần kinh tế đi đôi với nâng cao hiệu quả của quản lý nhà nước. Ngoài ra, cần tăng cường tính hệ thống, hoàn chỉnh, thể chế hoá và cụ thể hoá, tăng cường văn bản pháp luật điều chỉnh những lĩnh vực còn hổng trong pháp luật thương mại, và quan trọng là phải đảm bảo thực thi hiệu quả. Muốn vậy, nhất thiết phải đưa ra được chương trình xây dựng pháp luật với lộ trình, mốc thực hiện và mục tiêu cụ thể.

1.3. Về bộ máy quản lý hành chính

Cần đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước theo hướng Nhà nước quản lý ở tầm vĩ mô, đơn giản về thủ tục hành chính, dần dần theo hướng quản lý một cửa. Hành động cụ thể là tiến hành cải cách, tinh giản, bố trí hợp lý, hiệu quả của bộ máy hành chính, tăng cường cơ chế phối hợp thông tin, phân định rõ chức năng nhiệm vụ và trách nhiệm giữa các bộ ngành, cấp quản lý và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan này.

1.4. Về nâng cao nhận thức

Cần khẳng định một cách dứt khoát “hội nhập kinh tế quốc tế là chủ trương nhất quán của Việt nam, là sự tiếp tục đường lối đổi mới trong điều kiện mới”, để từ đó tạo ra sự nhất trí và quán triệt về nhận thức trong các ngành các cấp từ trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp. Cần triển khai rộng khắp công tác phổ biến tuyên truyền giáo dục nhằm làm cho mọi người hiểu rõ, hiểu đúng chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế, hiểu rõ hội nhập là đòi hỏi bức thiết, không chỉ có cơ hội mà còn có nhiều khó khăn và thách thức.

Các bộ ngành, các cấp cần phối hợp chặt chẽ với các phương tiện thông tin đại chúng ở cả cấp TW và địa phương công bố rộng rãi lịch trình thực hiện các cam kết quốc tế, giới thiệu về các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, đặc biệt là tuyên truyền về WTO, các điều kiện gia nhập, nguyên tắc hoạt động, các luật lệ quy định của quốc tế, thông lệ cần tuân thủ và các chính sách của Nhà nước, các nguyên tắc và phương hướng hội nhập của ta để giúp mọi người, mọi doanh nghiệp hiểu rõ về cơ hội, lợi ích, thách thức của việc gia nhập WTO, nắm bắt được các thông tin cần thiết về quá trình hội nhập của Việt nam để từ đó hiểu và ủng hộ.

Bên cạnh đó, cần xúc tiến ngay các hoạt động thiết thực gắn với doanh nghiệp, công chúng, tăng cường hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ từ trung ương đến địa phương, kêu gọi trợ giúp đào tạo kỹ thuật của nước ngoài, v.v...

Nhằm mục tiêu minh bạch hoá chính sách, ổn định môi trường kinh doanh, kiến nghị sớm chuyển từ cơ chế điều hành xuất nhập khẩu hàng năm sang cơ chế dài hạn với chương trình thực thi được công bố rõ.

2. Một số kiến nghị và biện pháp cụ thể

2.1. Về nguyên tắc không phân biệt đối xử (MFN và NT)

Kiến nghị với Nhà nước ban hành Pháp lệnh về Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) và Đãi ngộ quốc gia (NT) nhằm tạo ra cơ sở pháp lý cho việc hội nhập, ký kết, tham gia các Điều ước quốc tế, tạo thuận lợi cho quá trình tự do hoá thương mại, tương thích với hai chế định này của WTO. Hiện tại Bộ Thương mại đang chủ trì phối hợp với các bộ ngành liên quan soạn thảo và xây dựng Pháp lệnh chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN), chế độ đãi ngộ quốc gia (NT) và quyền tự vệ nhằm khắc phục những bất hợp lý trong thương mại quốc tế của nước CHXHCN Việt nam. Trong Pháp lệnh và văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này cần có điều khoản cho phép Chính phủ Việt nam dành chế độ MFN cho những nước và lãnh thổ quan thuế đã dành MFN trong thực tế (de facto) cho Việt nam mà không nhất thiết phải có thoả thuận song phương như Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Việt nam quy định.

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế giá trị gia tăng cần được điều chỉnh khắc phục những bất cập về đãi ngộ quốc gia đối với xe ô tô nhập khẩu, thuốc lá sản xuất từ nguyên liệu ngoại, bông sơ chế nhập khẩu theo hướng thống nhất một mặt bằng thuế suất.

Về chính sách cấm nhập khẩu thuốc lá diều: cần có chương trình nói lỏng và hạn chế bằng thuế quan, có kết hợp hạn ngạch tăng dần trong những năm đầu. Áp dụng thuế quan để kiểm soát nhập khẩu, đăng ký chất lượng, nhãn hàng thậm chí kế hoạch nhập khẩu là những biện pháp ít vướng mắc với các quy định của WTO.

Kiến nghị cho phép nhập khẩu hàng tiêu dùng đã qua sử dụng trên cơ sở công bố những quy định chặt chẽ về kỹ thuật liên quan đến tiêu chuẩn an toàn, yêu cầu môi trường ...(buộc phải qua các công đoạn xử lý tác hại đến môi trường như giặt, hun trùng, phân loại, ... và thu phí môi trường thật cao đến mức triệt tiêu lợi nhuận), v.v....

Đối với phụ tùng, thiết bị đã qua sử dụng, đề nghị tiếp tục cho phép nhập khẩu nhưng phải tuân thủ sự kiểm soát về các tiêu chuẩn kỹ thuật, thử nghiệm và môi trường.

2.2. Về thuế quan

Với ý thức thuế quan là công cụ của chính sách thương mại, là công cụ chính cho việc bảo hộ sản xuất trong nước xét về lâu dài, thuế quan phải được đặt trong tổng thể chính sách thương mại. Chỉ duy trì thuế quan ở mức thực sự cần thiết cho các doanh nghiệp trung bình tiến. Kiến nghị sớm xây dựng và công bố rõ lịch trình cắt giảm thuế khi gia nhập theo quy định của WTO. Trong lịch

trình phân biệt rõ thuế quan áp dụng và thuế quan có thể cam kết- như là sự bảo lưu cho nhu cầu điều chỉnh chính sách phát triển ngành sau này.

Để đạt được mục tiêu bảo hộ có chọn lọc, có chính sách dài hạn phù hợp đối với từng ngành, nhóm và mặt hàng căn cứ vào triển vọng và khả năng cạnh tranh và nhằm điều chỉnh chính sách hiện hành cho phù hợp theo quy định của WTO, đáp ứng yêu cầu xây dựng phương án đàm phán phục vụ đàm phán đa phương và song phương, danh mục mặt hàng và lịch trình cắt giảm thuế quan cần được chi tiết hoá, cụ thể hoá tối đa (phân nhánh, đi vào từng dòng thuế cụ thể) trên nguyên tắc ổn định biểu thuế.

Lịch trình cắt giảm thuế cũng cần phân cấp ưu tiên bảo hộ ở các mức độ nhạy cảm và cấp độ bảo hộ khác nhau. Chỉ tập trung thuế quan cao trong mối tương quan với các biện pháp phi thuế mới đối với một số ít mặt hàng nhạy cảm, có tác động lớn đến đời sống kinh tế đất nước trong cùng một thời gian. Mức thuế quan áp dụng cũng là thước đo trình độ năng lực cạnh tranh của ngành đó và tác động trực tiếp đến các ngành sử dụng sản phẩm đó hay sản phẩm thay thế là đầu vào cho sản xuất.

Trước hết những mặt hàng cần khuyến khích nhập khẩu cho mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá sớm đưa vào danh mục cắt giảm thuế.

Nhằm tránh những vướng mắc trong quá trình thực hiện do cách dẫn chiếu, giải thích không rõ ràng, Việt nam cần điều chỉnh Điều 9 Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (có hiệu lực từ 1/1/1999), quy định những trường hợp được phép áp dụng thuế quan ưu đãi đặc biệt đó là khu vực thương mại tự do, liên minh quan thuế, giao lưu hàng hoá dọc biên giới, với những tiêu chí cụ thể phù hợp chuẩn mực quốc tế.

2.3. Về phi thuế quan

Một số hàng rào phi thuế quan của Việt Nam hiện nay rõ ràng bất cập với các quy định của WTO, do đó kiến nghị cần có kế hoạch và lịch trình cắt giảm dần và hoàn thành sau 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, có xét tới tương quan với các chương trình thực hiện Hiệp định CEPT của Việt nam trong AFTA, với các quy định của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, với các lộ trình đã cam kết tại ASEAN, APEC. Kế hoạch và lịch trình đó phải đạt được thông qua đàm phán song phương và đa phương với các nước thành viên WTO trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO.

Song song với quá trình cắt giảm các hàng rào phi thuế này, cần xúc tiến nghiên cứu ban hành sớm và triển khai các biện pháp phi thuế quan phù hợp với tập quán thực hành của quốc tế mà hiện nay Việt nam chưa áp dụng hoặc vận dụng nhưng chưa đầy đủ như các biện pháp kỹ thuật, nhãn hàng, chất lượng hàng hoá, quy tắc xuất xứ, v.v... nhằm tránh gây những đột biến xấu tới tình hình kinh

tế — xã hội trong nước. Các biện pháp mới này cần “phù hợp với các thể chế quốc tế mà Việt nam đã hoặc sẽ tham gia; được sử dụng một cách chọn lọc, được xây dựng dựa trên những tiêu chí rõ ràng và mang tính khách quan để thuận lợi cho việc thực thi; và được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử giữa các nước khác nhau hay các thành phần kinh tế khác nhau.”¹³

Chỉ những mặt hàng quan trọng nhưng chưa có khả năng bảo hộ bằng thuế hoặc chưa có điều kiện xây dựng hệ thống chính sách phi thuế tương thích với WTO thì mới tạm thời giữ lại một số biện pháp phi thuế còn bất cập hiện tại, như sản phẩm của các ngành sản xuất trong nước còn non trẻ, sức cạnh tranh yếu, sử dụng nhiều lao động nhưng có tiềm năng phát triển hoặc cần thiết cho nhu cầu phát triển tương lai. Lưu ý rằng việc bảo hộ một ngành hàng có thể là sự kìm hãm với nhiều ngành khác và giảm chất lượng cuộc sống của nhân dân. Vì thế chính sách với các ngành như xăng dầu, xi măng, sắt thép, kính xây dựng, phân bón, giấy, ô tô xe máy, đường v.v....cần được cân nhắc trên cơ sở sự phát triển của nhân tố trung bình tiên tiến.

Đồng thời cũng cần phải hoạch định lộ trình cắt giảm dần các biện pháp phi thuế bảo hộ các ngành này và công bố rõ ràng, công khai để các doanh nghiệp có chiến lược phát triển phù hợp, đảm bảo khi các biện pháp phi thuế bị loại bỏ thì cũng là lúc doanh nghiệp đủ khả năng cạnh tranh bình đẳng trên thị trường.

Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế tổng thể và chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế được thông qua, công bố rõ ràng danh mục cụ thể những mặt hàng còn tạm thời phải hạn chế số lượng nhập khẩu hoặc xuất khẩu để bảo đảm các cân đối, bảo hộ thật hợp lý sản xuất trong nước, bảo vệ truyền thống văn hoá bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường, môi sinh và tài nguyên thiên nhiên, v.v...

Các hình thức hạn chế nhập khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp phải được chuyển dần sang hình thức quản lý bằng thuế nhập khẩu (thuế hoá các biện pháp phi quan thuế). Bên cạnh đó, công bố rõ hình thức và tiến độ trợ cấp áp dụng đối với các mặt hàng nông sản, nhưng cũng đảm bảo giảm dần từng bước sự trợ cấp phù hợp với trình độ phát triển kinh tế và khả năng cạnh tranh của hàng hoá.

a) Các biện pháp hạn chế định lượng

- **Cấm nhập khẩu**

- Thay thế quy định cấm nhập khẩu thuốc lá bằng hạn ngạch thuế quan; tạo ra thủ tục thông quan phức tạp với hàng đã qua sử dụng thay vì cấm như hiện nay.

¹³ Trích tài liệu “Nghiên cứu tổng quan các biện pháp phi quan thuế của Việt nam” của Bộ Thương mại (1999)

Việc bãi bỏ những biện pháp cấm nhập khẩu như vậy có thể đem lại cho Việt nam một số lợi ích: “làm cho hệ thống chính sách phù hợp với WTO và do đó giảm sức ép khi đàm phán với một số đối tác chính của tổ chức này; giảm buôn lậu những mặt hàng bị cấm nhập khẩu; có thể đánh thuế nhập khẩu cao đối với các mặt hàng này và nhờ đó tăng thu cho ngân sách”¹⁴.

- Bãi bỏ biện pháp “tạm thời không nhập khẩu” như đối với mặt hàng phân NPK, một số loại kính xây dựng, một số chủng loại sắt thép, v.v... mà Việt nam đã áp dụng trong thời gian qua vì việc áp dụng các biện pháp này thể hiện tính thiếu minh bạch và nhất quán của hệ thống chính sách thương mại.

- Hạn ngạch nhập khẩu

- Công bố công khai danh mục những mặt hàng nhập khẩu tiếp tục cần áp dụng hạn ngạch có thời hạn, mức hạn ngạch và mức tăng trưởng hàng năm. Việc làm này rất có lợi vì đây sẽ là tín hiệu rõ ràng để các doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong việc đưa ra các quyết định đầu tư cũng như tạo ra áp lực cạnh tranh tăng dần cho họ.

- Mở rộng việc đấu thầu hạn ngạch với tỷ lệ tăng dần và diện mặt hàng rộng hơn, cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tham gia đấu thầu khi thoả mãn những tiêu chuẩn chung mang tính khách quan. Việc đấu thầu hạn ngạch sẽ làm tăng tính cạnh tranh và tăng thu ngân sách.

- Cấp phép nhập khẩu

- Nhằm đơn giản hoá cơ chế quản lý và cấp giấy phép xuất nhập khẩu, Việt nam cần rà soát, giảm thiểu danh mục hàng quản lý chuyên ngành. Giấy phép chuyên ngành chỉ nên duy trì đối với những mặt hàng không thể công bố tiêu chuẩn rõ ràng (thí dụ như sách báo, tạp chí, sản phẩm nghe nhìn) hoặc cần quản lý mục đích sử dụng (như thiết bị truyền phát sóng vô tuyến, máy in offset, v.v...).

Loại cần quản lý chỉ tiêu (như xuất khẩu quặng, nhập khẩu hoá chất, v.v...) thì chuyển hẳn sang danh mục hạn ngạch.

Loại cần quản lý tiêu chuẩn kỹ thuật thì công bố công khai tiêu chuẩn kỹ thuật để hải quan căn cứ vào đó thi hành, không phải xin giấy phép.

Loại nào thực chất có thể quy định độc quyền nhập khẩu (như máy in tiền, mực in tiền, máy photocopy màu, v.v...) thì chỉ định doanh nghiệp độc quyền và không cấp giấy phép.

¹⁴ Trích tài liệu “Nghiên cứu tổng quan các biện pháp phi quan thuế của Việt nam” của Bộ Thương mại (1999)

- Những mặt hàng không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu thì cần phải được chuyển sang chế độ giấy phép tự động.

- Thông báo công khai thủ tục cấp phép và các nội dung liên quan tới quá trình cấp phép để các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận dễ dàng.

b) Doanh nghiệp thương mại nhà nước

- Xác định danh mục những mặt hàng mà nhà nước duy trì doanh nghiệp thương mại nhà nước (đầu mối xuất nhập khẩu, độc quyền phân phối).

- Chỉ những mặt hàng cần được quản lý đặc biệt như thiết bị phát thanh phát sóng, thiết bị bưu điện, máy in tiền, v.v... mới tiếp tục duy trì doanh nghiệp thương mại nhà nước.

- Với các mặt hàng khác, có lộ trình mở rộng diện đầu mối xuất nhập khẩu, tiến tới bãi bỏ việc quy định đầu mối như dự kiến đến năm 2001 sẽ bãi bỏ đầu mối xuất khẩu gạo và đầu mối nhập khẩu phân bón.

- Sau khi mở rộng đầu mối xuất nhập khẩu, kiến nghị có lộ trình cho phép doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đáp ứng đủ những điều kiện khách quan, hợp lý sẽ được phép tự do tham gia phân phối trong thị trường nội địa.

- Công khai danh sách các doanh nghiệp thương mại nhà nước, những đặc quyền, ưu đãi cụ thể mà Nhà nước dành riêng cho các doanh nghiệp đó cũng như những điều kiện, quy chế, thể lệ cụ thể để các doanh nghiệp được chỉ định đầu mối kinh doanh xuất nhập khẩu và/hoặc hưởng những đặc quyền, ưu đãi đó.

- Xây dựng thời gian biểu thực hiện giảm dần từng bước các ưu đãi, đặc quyền nhằm buộc các doanh nghiệp thương mại nhà nước phấn đấu bằng chính nội lực của mình vươn lên tồn tại phát triển, tiến tới hoạt động trên cơ sở tiêu chí thương mại lành mạnh, tạo cơ hội cũng như môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Những lĩnh vực, những mặt hàng ngoài diện quy định dành riêng cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước cần được công bố rộng rãi để cho tất cả các thành phần kinh tế khác được phép kinh doanh một cách bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật.

c) Các biện pháp quản lý giá

- Thủ tục hải quan và xác định trị giá tính thuế hải quan

- Thủ tục hải quan phải được minh bạch hoá thông qua việc công bố rõ những quy chế, thể lệ, thủ tục liên quan tới hải quan.

- Giảm bớt và thu hẹp dần diện 15 nhóm mặt hàng hiện tại chịu áp giá tối thiểu do Nhà nước quy định nhằm tiến tới không còn nhóm mặt hàng nào do nhà nước quản lý giá tính thuế vào khoảng năm 2005.

- Tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ hải quan làm quen và từng bước áp dụng mô hình và nguyên tắc xác định trị giá theo Hiệp định ACV, đặc biệt chú trọng đào tạo cán bộ triển khai thực hiện các nguyên tắc theo Hiệp định ACV ở cấp cửa khẩu.

- Cải tiến thủ tục xác định trị giá hải quan theo phương thức: chủ hàng tự kê khai và chịu trách nhiệm, hải quan kiểm tra trước — trong — sau thông quan. Lựa chọn doanh nghiệp, mặt hàng theo các tiêu chuẩn công khai cho phép áp dụng thí điểm phương pháp xác định trị giá hải quan theo Hiệp định ACV.

Trước mắt, soạn thảo các văn bản dưới luật quy định các nguyên tắc xác định trị giá đối với các mặt hàng không thuộc danh mục nhà nước quản lý giá tính thuế được phép xác định trị giá hải quan theo giá ghi trên hợp đồng mua bán.

Sau khi đánh giá kinh nghiệm thực hiện, tiến tới soạn thảo các văn bản cho phép mở rộng diện đối tượng được áp dụng có điều kiện các nguyên tắc xác định trị giá theo Hiệp định ACV đối với các mặt hàng nhà nước cần quản lý giá tính thuế. Thay đổi chức năng của bảng giá tối thiểu áp dụng đối với các mặt hàng nhà nước quản lý giá tính thuế, từ chức năng cơ bản là phương pháp xác định trị giá tính thuế chuyển thành chức năng cơ bản là thước đo để ngăn chặn gian lận thương mại, từ đó hạn chế khả năng phải sử dụng bảng giá tối thiểu để xác định trị giá.

- Ban hành Nghị định về kiểm tra sau giải phóng hàng làm công cụ quản lý và chống gian lận thương mại, Luật Hải quan (với các nguyên tắc xác định trị giá theo Hiệp định ACV), Sửa đổi Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu về điều khoản quy định về xác định trị giá tính thuế cho phép áp dụng các nguyên tắc của Hiệp định ACV vào khoảng năm 2002-2003.

- Triển khai mạnh hoạt động kiểm tra sau thông quan. Hoàn chỉnh hệ thống kiểm tra sau giải phóng hàng từ Tổng cục đến hải quan tỉnh/địa phương nhằm đảm bảo khả năng phát hiện, ngăn chặn các hiện tượng gian lận thương mại qua giá.

- Xây dựng cơ chế xử lý khiếu nại, xử lý vi phạm liên quan tới thủ tục hải quan.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, tự động hoá của hải quan, phối hợp trao đổi thông tin trong toàn ngành.

- Tuyên truyền, phổ biến trong giới doanh nghiệp về các nội dung của Hiệp định ACV và chương trình hành động của ngành hải quan nhằm thực hiện Hiệp định ACV.

- Quản lý giá

- Xác định rõ thời gian biểu thực hiện giảm dần, tiến tới xoá bỏ diện mặt hàng chịu sự quản lý giá để giá cả hình thành theo quan hệ cung cầu trên thị trường, từng bước giảm bớt định giá bán lẻ tối đa đối với một số mặt hàng như xi măng, sắt thép, giấy in báo trong vòng 5 năm tới.

- Phụ thu/Thu chênh lệch giá

- Kiến nghị các vấn đề điều tiết giá cả cho từng loại mặt hàng khi có biến động trên thị trường thế giới, ... sẽ giao cho các hiệp hội ngành hàng chịu trách nhiệm, chứ không tiếp tục duy trì sự can thiệp của chính phủ qua cơ chế “thu chênh lệch giá” nộp vào Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu như hiện nay.

d) Hàng rào kỹ thuật

- Điều chỉnh lại hệ thống hiện hành và khẩn trương xây dựng, ban hành mới các tiêu chuẩn chất lượng, quy định về kỹ thuật, tiêu chuẩn và thủ tục xác định sự phù hợp, yêu cầu về nhãn mác, cũng như những biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật phù hợp với các quy định của WTO và thông lệ thương mại quốc tế (đây là biện pháp phi thuế có khả năng bảo hộ cao được WTO chấp nhận có điều kiện).

- Khẩn trương sửa đổi Pháp lệnh chất lượng hàng hoá, Pháp lệnh đo lường, Pháp lệnh An toàn vệ sinh thực phẩm và xây dựng các văn bản thi hành các Pháp lệnh đó.

- Nâng cao năng lực thể chế, chuyên môn và kỹ thuật của bộ máy quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, an toàn vệ sinh, kiểm dịch, ngăn ngừa các sự cố quy mô rộng như dịch bệnh, sử dụng các chất gây bệnh ... để tiến tới cho phép dần dần mở rộng nhập khẩu.

e) Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời

- Xây dựng và khẩn trương ban hành văn bản pháp quy về thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá, về tự vệ để có những quy định cụ thể hơn về cơ chế xác định mức độ trợ cấp hoặc phá giá, mức nhập khẩu có thể dẫn đến hành động tự vệ, mức độ thiệt hại về thương mại, v.v... nhằm bảo vệ sản xuất trong nước kịp thời, hợp pháp và tuân thủ chặt chẽ những quy định của các hiệp định liên quan của WTO, tránh việc phải sửa đổi khi đã ban hành được chưa lâu. Hiện nay, mới chỉ có một điều khoản quy định rất chung trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi của Việt nam về thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá.

- Cần sớm ban hành luật chống cạnh tranh không lành mạnh và chống độc quyền bất hợp pháp để điều tiết những hành vi thương mại không lành mạnh ngay trong thương mại trong nước hay với quốc tế, tích trữ đầu cơ, ... gây biến

động giá cả trên thị trường dẫn đến tác động tiêu cực cho sản xuất và đời sống, gây lạm phát v.v... , cho phép Nhà nước khi đó sẽ dùng các công cụ kể cả biện pháp hành chính để can thiệp.

f) Trợ cấp

- Về lâu dài việc hỗ trợ xuất khẩu, nhất là xuất khẩu hàng nông sản, nên thực hiện thông qua các hình thức tín dụng xuất khẩu hoặc các hình thức hỗ trợ khác mà thế giới thừa nhận như hỗ trợ từ Quỹ bảo đảm sản xuất của nhóm mặt hàng được hình thành từ nguồn thu chênh lệch giá của chính mặt hàng đó thay cho Quỹ hỗ trợ xuất khẩu hiện nay có thể bị các nước thành viên WTO phản đối vì là một hình thức khuyến khích và trợ cấp xuất khẩu đang bị yêu cầu cắt giảm và tiến tới loại bỏ.

- Tổ chức lại các hiệp hội theo hướng công tác tiêu thụ sản phẩm phải gắn liền với vai trò, chức năng của hiệp hội. Kiến nghị Nhà nước cho phép và khuyến khích các hiệp hội ngành hàng tự thành lập các Quỹ phòng ngừa rủi ro riêng cho ngành mình, nhất là những ngành quan trọng, có khối lượng xuất khẩu tương đối lớn như gạo, cà phê, cao su. Quỹ có nhiệm vụ trợ giúp các thành viên hiệp hội khi giá cả thị trường biến động thất thường. Nguồn thu của quỹ sẽ do các thành viên tự đóng góp, các khoản thu do hoạt động của Hiệp hội tạo ra, các khoản tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước được Nhà nước cho phép sử dụng. Cơ chế hoạt động sẽ do từng hiệp hội tự xác định.

- Tăng cường sử dụng các chương trình hỗ trợ nông nghiệp trong nước dạng “hộp xanh” như các chương trình khuyến nông, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo, phát triển hạ tầng nông nghiệp, thú y, chuyển dịch cơ cấu, môi trường, trợ giúp vùng, v.v... và các biện pháp hỗ trợ trong “Chương trình phát triển” dành riêng cho nước đang phát triển đối với sản xuất nông nghiệp trong nước vì những biện pháp này không thuộc diện phải cam kết cắt giảm trong khuôn khổ WTO mà vẫn có tác dụng hỗ trợ và khuyến khích như dự kiến.

- Phối hợp một số bộ ngành hữu quan xây dựng chiến lược và chính sách hỗ trợ công nghiệp nhất quán và dài hạn để tập trung chương trình trợ cấp vào một số ngành kinh tế trọng điểm có thời hạn (như công nghệ phần mềm, v.v...), đồng thời có lộ trình giảm dần trợ cấp để tiến tới loại bỏ vào thời điểm thích hợp, có cân nhắc tới vị thế nước đang phát triển của Việt nam trong tiến trình đàm phán WTO và nhu cầu phát triển nội tại của nền kinh tế.

- Tích cực sử dụng các hình thức trợ cấp được WTO cho phép như trợ cấp nghiên cứu và phát triển R&D (có thể dưới hình thức nhà nước và doanh nghiệp cùng đóng góp tài chính), hỗ trợ phát triển vùng gặp khó khăn, vùng sâu, vùng xa về hạ tầng cơ sở, v.v..., hỗ trợ quá trình cổ phần hoá.

g) Quy tắc xuất xứ

- Xây dựng và ban hành văn bản luật điều chỉnh các quy định về quy tắc xuất xứ với định nghĩa, khái niệm, công thức xác định xuất xứ được mô tả rõ ràng, chi tiết và có tính thực thi. Đề nghị nghiên cứu thêm kinh nghiệm của các nước khác trong việc ban hành và vận dụng quy tắc xuất xứ để đáp ứng các mục tiêu đặt ra.

h) Các biện pháp liên quan tới đầu tư

- Quy định nội địa hoá rõ ràng là một sự vi phạm các quy định của Hiệp định TRIMS, tuy nhiên, đây lại cũng là chính sách của Việt nam liên quan mật thiết với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế tổng thể và nhiều cân đối vĩ mô khác của nền kinh tế như cân cân thanh toán, v.v... Vì vậy, kiến nghị sớm hoạch định chiến lược ngành trọng điểm cần thực hiện chính sách nội địa hoá có thời hạn. Đồng thời có lịch trình rõ ràng về thời hạn bãi bỏ chính sách nội địa hoá này có cân nhắc với đánh giá, phân tích về triển vọng và sức cạnh tranh của ngành đạt được từ khi chính sách nội địa hoá được áp dụng đến khi dự kiến loại bỏ, cũng như có tính đến sức ép của các nước đối tác khi đàm phán gia nhập.

- Các ngành thuộc đối tượng của chính sách nội địa hoá cần được quy hoạch lại, giảm bớt số doanh nghiệp tham gia, tập trung vào số lượng ít nhưng tinh các sản phẩm hoặc dòng sản phẩm dự kiến nội địa hoá để tranh thủ phát triển lợi thế kinh tế theo quy mô, hạn chế sự phân tán của sản xuất và thị trường, kích thích sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Việt Nam cần xem xét khả năng xóa bỏ sự phân biệt giữa đầu tư trong nước và nước ngoài hiện đang tồn tại trong hai Luật đầu tư để hoàn thành vào khoảng năm 2005.

- Kiến nghị nghiên cứu và ban hành cơ chế áp dụng các biện pháp khẩn cấp để thăng bằng thanh toán làm tiền đề thông thoáng cơ chế kiểm soát ngoại hối đồng thời bỏ yêu cầu tự cân đối ngoại tệ với doanh nghiệp FDI.

KẾT LUẬN

Qua việc nghiên cứu những quy định chung trong chế định thương mại hàng hoá của WTO, đối chiếu với các quy định tương ứng của Việt Nam, chúng ta thấy có rất nhiều điểm tương thích, song cũng còn nhiều điểm khác biệt. Để có thể gia nhập WTO, trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh này, Việt Nam cần phải điều chỉnh các quy định về thương mại hàng hoá, về thương mại dịch vụ, về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại sao cho phù hợp với các nguyên tắc cơ bản và các quy định của WTO. Đây là một việc làm vô cùng khó khăn và phức tạp, không thể thực hiện ngay được, mà phải cần có thời gian, có chiến lược, và có kế hoạch triển khai.

Gia nhập WTO, Việt Nam được hưởng các ưu đãi trên cơ sở chế độ tối huệ quốc khi tiếp cận thị trường của các nước thành viên, mà trước hết là các ưu đãi về thuế quan. Để được hưởng các ưu đãi này, Việt Nam cũng phải cam kết thực hiện các nguyên tắc của WTO, giảm mức bảo hộ sản xuất trong nước, cam kết thuế suất thuế nhập khẩu tối đa và có lộ trình loại bỏ dần các hàng rào phi thuế như cấm nhập khẩu, đề ra hạn ngạch nhập khẩu, cấp giấy phép hạn chế nhập khẩu một cách tùy tiện... Thực hiện các công việc này chính là làm cho các quy định về thương mại hàng hoá của Việt Nam dần dần phù hợp với các quy định tương ứng của WTO. Để đạt được điều đó, trước mắt Việt Nam cần thực hiện các biện pháp sau đây:

Đề ra chiến lược phát triển kinh tế và hội nhập, nâng cao sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

Đổi mới chính sách, pháp luật thương mại theo hướng minh bạch hoá.

Xây dựng kế hoạch và lộ trình cắt giảm dần các hàng rào phi thuế quan đang trái với quy định của WTO, đồng thời triển khai các biện pháp phi thuế phù hợp với các quy định của WTO như biện pháp kỹ thuật, nhãn hàng, chất lượng, quy tắc xuất xứ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kết quả vòng đàm phán Uruguay về Hệ thống thương mại đa biên - văn bản pháp lý - Bộ Thương mại - UNDP, Nhà xuất bản Thống kê 2000.
2. Hiệp định thuộc Định chế thương mại hàng hoá WTO: Hiệp định Nông nghiệp, Hiệp định ACV, Hiệp định Trims, Hiệp định SPS, Hiệp định Dệt may, Hiệp định về Quy tắc xuất xứ, Hiệp định TBT, Hiệp định về giám định hàng hoá trước khi xuống tàu.
3. Những vấn đề tài chính của WTO - kinh nghiệm và khuyến nghị cho Việt Nam - Dự án Việt Nam - Canada (3/1999).
4. Khả năng thích ứng của Việt Nam với các quy định của WTO - nghiên cứu 3.3.1, dự án VIE/95/024.
5. Báo cáo kinh tế không chính thức "Việt Nam chuẩn bị cất cánh" - Ngân hàng Thế giới (12/1999).
6. Sự cần thiết đối với tự do hoá thương mại ở Việt Nam - Quỹ Tiền tệ quốc tế Việt Nam (3/1999).
7. Đề án Chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế trình Chính phủ.
8. Nghiên cứu tổng quan các biện pháp phi quan thuế của Việt Nam - Vụ Đa biên Bộ Thương Mại 1999.
9. Tài liệu tổng hợp không chính thức "So sánh hiện trạng chính sách kinh tế - thương mại của Việt Nam với các yêu cầu của các tổ chức quốc tế" - Bộ Thương Mại 1999.
10. Bảng so sánh đối chiếu các yêu cầu của WTO, APEC và Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ và những kiến nghị về điều chỉnh luật pháp - Bộ Tư Pháp (6/1999).
11. Các tài liệu khác của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Hải quan...
12. Các thiết chế tài chính quốc tế và các nước đang phát triển - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội 1997.
13. Tổ chức Thương Mại Thế Giới - Cơ hội và thách thức với các doanh nghiệp - Bộ Thương Mại 1999.

14. Tiến trình gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế Giới WTO của Việt Nam - Tham luận của Wenguo Cai và Michael Hart - Trung tâm Chính sách Thương mại và Luật, Trường Đại Học Carleton, Canada tại Hội thảo "Những vấn đề tài chính trong WTO - kinh nghiệm và khuyến nghị cho Việt Nam" (3/1999) .
15. Thực trạng cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO. Tham luận của Phó Vụ trưởng Vụ Quan hệ quốc tế, Bộ Tài Chính Hà Huy Tuấn tại Hội thảo trên.
16. Những vấn đề của các nước đang phát triển trên lĩnh vực thương mại và dịch vụ trong quá trình tham gia WTO - trường hợp của Việt Nam. Lê Đăng Doanh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương. Hội thảo về WTO và các nước đang phát triển, Bộ Ngoại Giao và Tổ chức Oxfam (3/1999).
17. Mấy vấn đề tham gia WTO. PGS. TS Nguyễn Quang Thái. Hội thảo về WTO và các nước đang phát triển, Bộ Ngoại Giao và Tổ chức Oxfam (3/1999).
18. Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá. Các bài viết về WTO trang 127-184 của Martin Khor - Giám đốc mạng lưới Thế giới thứ ba, Sách tham khảo. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.